

BỘ TƯ PHÁP  
BAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ  
LIÊN NGÀNH DÀNH CHO DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2015 -2020

**TỔNG HỢP CÁC MẪU HỢP ĐỒNG CƠ BẢN,  
THÔNG DỤNG TRONG THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG  
SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**



**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG**

BỘ TƯ PHÁP  
BAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ  
LIÊN NGÀNH DÀNH CHO DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2015 -2020

**TỔNG HỢP CÁC MẪU HỢP ĐỒNG CƠ BẢN,  
THÔNG DỤNG TRONG THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG  
SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG**



## **GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH 585**

### **Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn năm 2015 - 2020 (Chương trình 585):**

Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp (Chương trình 585) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhằm triển khai đồng bộ các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, tạo chuyển biến căn bản về nhận thức pháp lý, ý thức pháp luật và thói quen tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp; tạo lập các điều kiện cần thiết phục vụ hoạt động thực thi pháp luật để giúp doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả; phòng chống rủi ro pháp lý và tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; góp phần nâng cao công tác quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với doanh nghiệp.

#### **Ban Quản lý Chương trình 585:**

Trưởng ban: Thứ trưởng Phan Chí Hiếu - Bộ Tư pháp

Các Phó Trưởng ban: Ông Nguyễn Hồng Tuyền – Vụ trưởng Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật, Bộ Tư pháp; Ông Nguyễn Thanh Tú – Vụ trưởng Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp.

Các Thành viên Ban Quản lý: Lãnh đạo Vụ Pháp luật quốc tế, Bộ Tư pháp; Lãnh đạo Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp.

**Tổ Thư ký Chương trình 585:** Ông Nguyễn Thanh Tú – Vụ trưởng Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp phụ trách Tổ Thư ký; Phó Tổ trưởng Tổ Thư ký: Ông Trần Minh Sơn – Trưởng phòng, Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp.

Các Thành viên Tổ Thư ký: Lãnh đạo, đại diện các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tư pháp; Bộ Công Thương; Bộ Thông tin và truyền thông; Liên đoàn Luật sư Việt Nam; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam; Câu lạc bộ pháp chế doanh nghiệp; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội, Vĩnh Phúc và Đồng Nai.

## **TẬP THỂ TÁC GIẢ BIÊN SOẠN**

Luật sư Lê Anh Văn

Ths Nguyễn Thị Thanh Bình

Luật sư Lê Văn Nhật

Luật sư Lê Thị Thu

## LỜI MỞ ĐẦU

Mỗi doanh nghiệp dù hoạt động ở lĩnh vực nào, trong quá trình hoạt động không thể không tiến hành giao kết các hợp đồng phục vụ kinh doanh. Có nhiều loại hợp đồng doanh nghiệp phải ký kết, có thể là hợp đồng kinh doanh, hợp đồng phi kinh doanh hoặc hợp đồng lao động. Dù là loại hợp đồng nào thì doanh nghiệp cũng phải nắm vững các quy định của pháp luật về hợp đồng nói chung và quy định của pháp luật ở từng lĩnh vực hợp đồng cụ thể để xác lập hợp đồng hợp pháp và kiểm soát tốt nhất rủi ro cho doanh nghiệp.

Cùng với sự phát triển lớn mạnh của nền kinh tế trên thế giới, hoạt động giao thương ngày càng có xu hướng tăng nhanh về tốc độ cũng như tính chất phức tạp của những giao dịch thương mại. Theo đó, vai trò của Hợp đồng trong các giao dịch của doanh nghiệp cũng ngày càng quan trọng, tuy nhiên trên thực tế hiện nay không phải tổ chức cá nhân nào khi tiến hành hoạt động kinh doanh cũng quan tâm đầy đủ đến cách soạn thảo hợp đồng, do đó sẽ khó tránh khỏi hậu quả kèm theo trong quá trình giao kết và thực hiện các hợp đồng thương mại.

Thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2015 – 2020 nhằm mục đích giới thiệu đến cộng đồng doanh nghiệp mẫu hợp đồng thông dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ đó phân tích những đặc điểm và một số lưu ý doanh nghiệp trong quá trình ký kết, thực hiện các hợp đồng. Góp phần hỗ trợ doanh nghiệp nắm vững quy định pháp luật về hợp đồng, hạn chế rủi ro trong doanh nghiệp. Ban quản lý Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2015 – 2020 phối hợp với Trung tâm hỗ trợ pháp luật và phát triển nguồn nhân lực xuất bản cuốn tài liệu ***“Tổng hợp các mẫu hợp đồng cơ bản, thông dụng trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp”***.

Được biên soạn từ các quy định của Bộ luật Dân sự 2015 - luật khung điều chỉnh quan hệ hợp đồng, bên cạnh đó, đối với mỗi lĩnh vực chuyên ngành sẽ có luật điều chỉnh về hợp đồng như: Luật Thương mại, Luật Xây dựng, Luật Các tổ chức tín dụng, Bộ Luật lao động... từ thực tiễn các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân các cấp và các mẫu hợp đồng.

Nội dung cuốn sách gồm 03 phần:

- Phần I. Những vấn đề chung về pháp luật hợp đồng trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Phần II. Một số hợp đồng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Phần III. Một số mẫu hợp đồng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trung tâm hỗ trợ pháp luật và phát triển nguồn nhân lực xin chân thành cảm ơn Ban quản lý Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp đã hỗ trợ kinh phí để Trung tâm xây dựng cuốn tài liệu. Trung tâm chịu trách nhiệm về nội dung của cuốn tài liệu và rất mong nhận được sự đóng góp của độc giả để việc xuất bản cuốn tài liệu trong các lần tiếp theo được hoàn thiện hơn.

Trân trọng cảm ơn!

## **Phần I. Những vấn đề chung về pháp luật hợp đồng trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**

Hiện nay điều chỉnh về hợp đồng thương mại có 2 hệ thống văn bản pháp luật: Luật chung là Bộ luật Dân sự 2015 và văn bản điều chỉnh trực tiếp là Luật Thương mại 2005. Hai văn bản này là hai văn bản cơ bản, ngoài ra còn có các luật khác như: Luật Xây dựng, Luật Kinh doanh Bảo hiểm, pháp luật về Ngân hàng, hàng hải,... nên khi các doanh nghiệp muốn ký kết hợp đồng thì đều phải căn cứ vào cả luật cơ bản và luật chuyên ngành.

Trong các văn bản pháp luật về hợp đồng thì Luật Thương mại là luật chuyên ngành, còn Bộ luật Dân sự là luật chung.

### **I. Những vấn đề chung về pháp luật hợp đồng**

Hợp đồng thương mại là một dạng cụ thể của hợp đồng dân sự, do đó hợp đồng thương mại đều là những giao dịch có bản chất dân sự, thiết lập trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và thỏa thuận của các bên; đều hướng tới lợi ích của mỗi bên và lợi ích chung khi tham gia giao kết hợp đồng; đều có những vấn đề cơ bản như: giao kết hợp đồng, nguyên tắc và các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, hợp đồng vô hiệu và xử lý hợp đồng vô hiệu... Tuy nhiên, do xuất phát từ đặc điểm và yêu cầu của hoạt động thương mại nên hợp đồng thương mại có những vấn đề được quy định có tính chất là sự phát triển tiếp tục những quy định của dân luật truyền thống như: chủ thể, hình thức, quyền và nghĩa vụ của các bên, chế tài và giải quyết tranh chấp hợp đồng...

#### **1. Khái niệm hợp đồng thương mại**

Khoa học pháp lý và pháp luật thực định tại Việt Nam sử dụng nhiều khái niệm pháp lý để chỉ hợp đồng trong lĩnh vực kinh doanh như: hợp đồng kinh doanh, hợp đồng trong hoạt động kinh doanh, hợp đồng kinh tế, hợp đồng thương mại...

Khi nhắc đến Hợp đồng, tức là sự thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên nhằm mục đích xác lập, thay đổi, chấm dứt nghĩa vụ của các bên. Đồng thời, Hợp đồng là một hành vi pháp lý, là sự thể hiện ý chí của các bên để làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ. Hợp đồng là loại hành vi pháp lý cơ bản và thông dụng nhất. Ý chí của cá nhân đóng vai trò quan trọng trong Hợp đồng, khi sự thống nhất của các ý chí là thực chất và không trái pháp luật thì nó sẽ làm phát sinh các nghĩa vụ. Nghĩa vụ này ràng

buộc các bên như luật pháp. Nói cách khác hiệu lực của Hợp đồng là tạo lập, biến đổi hay chấm dứt một nghĩa vụ.

Hiện nay, Luật Thương mại không đưa ra định nghĩa cụ thể về hợp đồng thương mại nhưng có thể hiểu *“hợp đồng thương mại là sự thỏa thuận giữa các chủ thể kinh doanh với nhau và với các bên có liên quan về việc xác lập, thay đổi, hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ trong hoạt động thương mại”*. Các hoạt động thương mại ở đây được xác định theo khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại năm 2005 *“là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác”*.

## **2. Phân loại hợp đồng**

- Theo tiêu chí đối tượng của hợp đồng:
  - + Hợp đồng mua bán hàng hóa
  - + Hợp đồng cung ứng dịch vụ
- Theo tiêu chí phạm vi hợp đồng:
  - + Hợp đồng thương mại quốc tế
  - + Hợp đồng thương mại trong nước.

## **3. Nội dung hợp đồng**

Các bên trong hợp đồng có quyền thỏa thuận về nội dung trong hợp đồng. Hợp đồng có thể có các nội dung sau đây:

### **3.1. Chủ thể của hợp đồng**

Thông thường trong hợp đồng, nội dung này thường được ghi nhận là thông tin các bên. Một hợp đồng chỉ được xác lập khi có từ hai bên tham gia thỏa thuận và xác lập. Do đó, nội dung về chủ thể của hợp đồng là cơ bản và bắt buộc phải có:

Chủ thể của hợp đồng có thể là cá nhân, pháp nhân.

Chủ thể của hợp đồng không chỉ ảnh hưởng đến vấn đề phát sinh, xác lập hợp đồng mà còn liên quan đến tư cách của chủ thể ký hợp đồng, từ đó ảnh hưởng đến quyết định có thể tuyên hợp đồng vô hiệu. theo đó, nếu là cá nhân thì chính cá nhân đó ký; còn nếu chủ thể là pháp nhân thì phải là người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền (phải kèm theo văn bản ủy quyền).

Ngoài ra, việc xác định chủ thể hợp đồng còn giúp xác định đối tượng của hợp đồng, từ đó xác định quyền và trách nhiệm cơ bản của chủ thể.

### **3.2. Đối tượng của hợp đồng**

Mỗi một hợp đồng đều có đối tượng cụ thể. Ví dụ như hợp đồng mua bán hàng hóa thì đối tượng của hợp đồng là hàng hóa.

Trong hợp đồng phải ghi nhận đúng đối tượng làm các bên giao dịch; ngoài ra để chắc chắn, các bên thường quy định về loại đối tượng, số lượng, chất lượng... đối tượng của hợp đồng.

### **3.3. Nội dung của hợp đồng**

Nội dung hợp đồng là điều khoản khái quát về những gì các bên thỏa thuận trong Hợp đồng. Nội dung hợp đồng có thể làm căn cứ để xác định những trách nhiệm “đương nhiên” của mỗi bên khi thực hiện hợp đồng, đồng thời chỉ ra được đối tượng hợp đồng mà các bên đang hướng đến.

### **3.4. Giá và phương thức thanh toán**

Giá được hiểu là giá trị đối với đối tượng của hợp đồng hay còn được hiểu là giá trị của hợp đồng.

Trong điều khoản về giá thường đi kèm với thỏa thuận phương thức thanh toán. Các bên trong hợp đồng có thể tùy chọn phương thức thanh toán phù hợp.

### **3.5. Quyền và nghĩa vụ của các bên**

Căn cứ vào các điều khoản về nội dung và giá trị hợp đồng, đồng thời dựa trên những quyền lợi chính đáng mà các bên đã thỏa thuận với nhau để quyết định về điều khoản, về quyền và nghĩa vụ của các bên. Điều khoản này có thể lặp lại những nghĩa vụ và cam kết của các bên tại các điều khoản trước và nêu thêm các điều khoản ràng buộc nếu các bên xét thấy cần thiết.

Thông thường, đối với từng loại hợp đồng cụ thể thì pháp luật có quy định cơ bản nhất đối với quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hợp đồng đó.

### **3.6. Thời hạn hợp đồng**

Đây là điều khoản quan trọng đối với quá trình thực hiện hợp đồng trên thực tế. Các bên nên thỏa thuận cụ thể thời hạn bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng; Thời hạn thực hiện hợp đồng (thời gian giao hàng, thời gian thực hiện dịch vụ,...); Thời điểm kết thúc hợp đồng.

### **3.7. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại**

Để đảm bảo hơn quyền và lợi ích của các bên và đảm bảo việc thực hiện đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng thì các bên nên thỏa thuận về điều kiện phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại.

**Lưu ý:** Luật Thương mại 2005 thì mức phạt vi phạm không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm và chỉ được phạt vi phạm nếu điều này được quy định trong hợp đồng. Cũng theo Luật này, nếu có thỏa thuận phạt vi phạm thì các bên có thể áp dụng cả phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm. Do đó, vẫn khuyến khích người soạn thảo hợp đồng nên làm rõ cả hai vấn đề trên bằng các điều khoản và câu chữ.

Vấn đề phạt vi phạm có thể áp dụng song song với việc tiếp tục hợp đồng nếu trường hợp vi phạm không rơi vào điều kiện được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

**Ví dụ:** A ký hợp đồng mua hàng của B và hẹn B trong vòng 1 tuần phải giao hàng, nếu hết 1 tuần mà B không giao hàng thì A sẽ huỷ bỏ hợp đồng. Sau thời hạn 1 tuần B không giao hàng cho A, A thông báo cho B rằng mình huỷ bỏ hợp đồng. Hàng của B sau đó cũng không bán được cho người khác nên B phải chịu thiệt hại vì phải trả tiền lưu kho, lưu bãi. Trong trường hợp này A có quyền huỷ bỏ hợp đồng và không có lỗi, không phải bồi thường cho B vì các bên đã thỏa thuận từ trước.

Khi hợp đồng bị huỷ bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền. Bên có lỗi trong việc hợp đồng bị huỷ bỏ phải bồi thường thiệt hại. Trong ví dụ trên đây, nếu A chứng minh được mình bị thiệt hại do B không giao hàng đúng hẹn thì B phải bồi thường cho A.

**Ví dụ:** Trong Hợp đồng mua bán hàng hóa trong hoạt động thương mại, hai bên thỏa thuận về điều khoản phạt vi phạm do các bên không thực hiện hợp đồng là 10% giá trị nghĩa vụ bị vi phạm. Khi có tranh chấp xảy ra thì điều khoản phạt vi phạm trong hợp đồng này sẽ vô hiệu vì theo quy định của Luật Thương mại 2005, pháp luật đã giới hạn mức phạt vi phạm là 8% giá trị nghĩa vụ bị vi phạm trừ hợp đồng giám định thương mại.

### **3.8. Chấm dứt, đơn phương chấm dứt hợp đồng**

Đây là một điều khoản khá quan trọng khi liên quan đến các vấn đề phải thực hiện theo từng giai đoạn hoặc dựa trên kết quả thực hiện như Hợp đồng góp vốn, Hợp đồng hợp tác kinh doanh,...

Việc chấm dứt hợp đồng được áp dụng khi một trong các bên có những vi phạm cơ bản theo hợp đồng khiến cho bên còn lại không thể đạt được mục đích ban đầu. Ngoài ra, có thể bên vi phạm vi phạm những cam kết tuy không cơ bản nhưng bất hợp lý và có ảnh hưởng đến tiến độ hoặc các quá trình làm việc của bên thứ ba.

Bên cạnh việc hai bên chấm dứt hợp đồng, các bên có quyền thỏa thuận các trường hợp được đơn phương chấm dứt hợp đồng đối với từng bên.

Nên thỏa thuận việc đơn phương chấm dứt hợp đồng dù có phù hợp với những điều kiện mà hợp đồng đã quy định vẫn phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản, nếu không thông báo mà gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.

**Ví dụ:** A ký hợp đồng mua của B 100 tấn thép, B đã giao được 50 tấn và đang chuẩn bị giao tiếp số còn lại nhưng A thông báo chấm dứt hợp đồng, không muốn nhận số thép còn lại. Nếu B đồng ý thì B không phải giao tiếp số thép còn lại và A trả tiền cho B, hợp đồng chấm dứt.

### **3.9. Giải quyết tranh chấp**

Các bên thỏa thuận chọn con đường Tòa án hoặc Trọng tài nếu tranh chấp xảy ra. Đồng thời các hợp đồng quốc tế lưu ý về việc chọn luật điều chỉnh ngay từ khi ký kết hợp đồng nhằm tránh các rắc rối về sau trong việc chọn hoặc phải tuân theo sự điều chỉnh của pháp luật nước nào.

Ngoài ra tùy từng loại hợp đồng còn có thể có thêm Điều khoản về Điều kiện đặc thù: Điều kiện bảo mật, Bảo hành, Chống cạnh tranh, cam kết kết quả, tiến độ,....

### **4. Phụ lục hợp đồng**

Theo quy định tại điều 403 Bộ luật Dân sự 2015 và trong thực tế giao kết hợp đồng nhiều trường hợp các bên có thỏa thuận về phụ lục hợp đồng để quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng. Phụ lục hợp đồng có hiệu lực như hợp đồng và các điều khoản trong phụ lục hợp đồng không được trái với nội dung hợp đồng. Trong trường hợp phụ lục hợp đồng có các điều khoản trái với điều khoản trong nội dung của hợp đồng thì điều khoản trong phụ lục này có hiệu lực trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp các bên chấp nhận phụ lục hợp đồng có

điều khoản khác với điều khoản trong hợp đồng thì coi như điều khoản đó trong hợp đồng đã được sửa đổi, bổ sung.

Trong thực tiễn giao kết và thực hiện hợp đồng hiện nay, đôi khi các bên ghi nhận một cách ngắn gọn nội dung chính đã thoả thuận trong văn bản chính là hợp đồng, kèm theo một hoặc nhiều phụ lục cụ thể hoá, chi tiết hoá từng thoả thuận.

**Ví dụ:** Phụ lục mô tả chi tiết hàng hoá hoặc công việc thực hiện; phụ lục về thông số kỹ thuật; Phụ lục chi tiết nội dung của hợp đồng; Phụ lục về lịch giao nhận hàng hoá cụ thể...

## **5. Hợp đồng nguyên tắc**

Trong thực tiễn giao kết hợp đồng giữa các doanh nghiệp với nhau có rất nhiều trường hợp các đối tác (thường là thường xuyên hợp tác cung ứng hàng hoá hoặc dịch vụ lẫn nhau) có thể ký các hợp đồng nguyên tắc. Hiện nay, pháp luật hiện hành Việt Nam không đưa ra một khái niệm cụ thể về hợp đồng nguyên tắc, tuy nhiên từ thực tiễn thực hiện hợp đồng có thể thấy rằng hợp đồng nguyên tắc là những quy định khung, làm cơ sở cho các bên ký các hợp đồng cụ thể sau này.

**Ví dụ:** Các bên ký kết hợp đồng nguyên tắc thoả thuận các nghĩa vụ hợp tác về việc cung ứng nguyên vật liệu, điện, nước, sản phẩm, phụ kiện, phát triển hệ thống, chia sẻ thông tin...

Trên thực tế, hợp đồng nguyên tắc có thể được ký kết với tên gọi là hợp đồng nguyên tắc nhưng cũng có thể được thể hiện dưới các tên gọi khác như: thoả thuận hợp tác; hợp đồng khung; chiến lược hoặc kế hoạch hành động chung. Tuy được thể hiện dưới các tên gọi khác nhau nhưng về cơ bản đây đều là những hợp đồng có hiệu lực và ghi nhận nghĩa vụ hợp tác của các bên.

## **6. Hợp đồng mẫu**

Theo quy định tại điều 405 Bộ luật Dân sự 2015 “ *hợp đồng mẫu là hợp đồng gồm những điều khoản do một bên soạn thảo đưa ra theo mẫu để bên kia trả lời trong một thời gian hợp lý; nếu bên được đề nghị trả lời chấp nhận thì coi như chấp nhận toàn bộ nội dung hợp đồng theo mẫu mà bên đề nghị đã đưa ra*”.

Với quy định trên của Bộ luật Dân sự và thực tế thực hiện hợp đồng, chúng ta thấy rằng hợp đồng mẫu là hợp đồng do một bên đưa ra và bên kia chỉ có quyền đồng ý hay không đồng ý với mẫu hợp đồng đó mà thôi. Hợp đồng mẫu thường được áp dụng trong các lĩnh vực tài chính ngân

hàng, kinh doanh bảo hiểm, dịch vụ vận tải, nhượng quyền thương mại, đại lý...

**Ví dụ:** Khi công ty A muốn vay vốn tại ngân hàng B thì ngân hàng B sẽ đưa ra hợp đồng mẫu để hai bên cùng ký kết.

**Ví dụ khác:** Khi ký kết một hợp đồng nhượng quyền thương mại, bên nhượng quyền phải cung cấp cho bên nhận nhượng quyền một bản hợp đồng mẫu và một bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại của mình trong thời hạn 15 ngày trước khi ký kết hợp đồng. Đây là quy tắc bắt buộc nhằm tạo cơ hội cho bên nhượng quyền tìm hiểu thông tin, nếu vi phạm quy định này hợp đồng sẽ bị tuyên vô hiệu (nghị định số 35/2006/NĐ – CP).

## **II. Hệ thống văn bản về hợp đồng và nguyên tắc áp dụng**

Trong hệ thống pháp luật đồ sộ về hợp đồng hiện nay rất khó để các doanh nghiệp có thể xác định loại hợp đồng cũng như văn bản pháp luật điều chỉnh quan hệ hợp đồng đó. Để giúp các doanh nghiệp nắm được các quy định của pháp luật về hợp đồng, chúng tôi xin nêu lên nguyên tắc áp dụng luật trong quan hệ hợp đồng như sau:

- Bộ luật Dân sự (2015) là văn bản pháp luật chung điều chỉnh tất cả các loại hợp đồng. Đối với những hợp đồng không có mục đích kinh doanh (hợp đồng dân sự theo nghĩa hẹp), Bộ luật Dân sự là nguồn văn bản chủ yếu.

- Đối với hợp đồng kinh doanh, thương mại, vấn đề nguồn văn bản và nguyên tắc áp dụng có một số điểm khác. Hợp đồng kinh doanh, thương mại trước hết phải áp dụng những quy định của Luật Thương mại (2005). Những quy định nào không có trong Luật Thương mại thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự.

- Đối với những lĩnh vực kinh doanh thương mại đặc thù, còn có những văn bản pháp luật chuyên ngành (đặc thù). Vì vậy, khi xác lập và giải quyết các quan hệ hợp đồng trong những lĩnh vực kinh doanh đặc thù, phải ưu tiên áp dụng quy định của văn bản pháp luật chuyên ngành.

- Trong quan hệ hợp đồng kinh doanh, thương mại có yếu tố quốc tế, ngoài việc áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam còn phải áp dụng những Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, pháp luật tôn trọng sự thỏa thuận của các bên trong quan hệ hợp đồng, tức là các bên trong quan hệ hợp đồng có quyền lựa chọn luật áp dụng để điều chỉnh hợp đồng.

### **III. Hiệu lực hợp đồng**

#### **1. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng**

+ Người tham gia giao kết Hợp đồng có năng lực hành vi và năng lực thương mại đầy đủ.

Các chủ thể khi tham gia quan hệ này phải đáp ứng đủ các điều kiện quan hệ hợp đồng đó. Trong nhiều trường hợp các công ty muốn cung ứng dịch vụ hay kinh doanh hàng hóa cần phải được cơ quan nhà nước cấp phép mà không thực hiện bước này thì khi giao kết hợp đồng đây cũng là một trong các yếu tố khiến hợp đồng không phát sinh hiệu lực.

+ Mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật không trái đạo đức xã hội.

+ Người tham gia giao kết hoàn toàn tự nguyện

+ Hình thức phù hợp với quy định của pháp luật.

Hình thức hợp đồng là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 119 khoản 1 Bộ luật Dân sự 2015 “*Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản*”. Như vậy có thể hiểu rằng pháp luật không quy định Hợp đồng phải giao kết bằng hình thức nhất định. Tuy nhiên không lập văn bản cụ thể thì rủi ro khi thực hiện hợp đồng thường cao hơn, nên khi xảy ra tranh chấp các bên khó có căn cứ tự bảo vệ quyền lợi cho doanh nghiệp mình.

Trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải thực hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực phải đăng ký hoặc phải xin phép thì các doanh nghiệp phải tuân theo quy định đó. Hợp đồng bị vô hiệu trong trường hợp có vi phạm về hình thức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

#### **2. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng**

+ Xác định theo quy định của pháp luật

Nghĩa là pháp luật có quy định về thời điểm phát sinh hiệu lực đối với hợp đồng đó thì phải căn cứ theo quy định của pháp luật.

**Ví dụ:** Đối với hợp đồng cần phải công chứng thì thời điểm có hiệu lực là ngay sau khi công chứng viên ký và đóng dấu.

+ Theo thỏa thuận của các bên

Trường hợp pháp luật không quy định điều kiện thời điểm có hiệu lực của hợp đồng thì sẽ dựa vào thỏa thuận của các bên.

Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không thỏa thuận trong hợp đồng thì thời điểm có hiệu lực là thời điểm các bên thực hiện giao kết. Tùy vào các loại hợp đồng bằng văn bản, lời nói hay hành động thì sẽ xác định thời điểm giao kết hợp đồng là khác nhau.

### **3. Hợp đồng vô hiệu và xử lý hợp đồng thương mại vô hiệu**

#### **3.1. Hợp đồng thương mại vô hiệu**

+ Hợp đồng có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội; (Hàng hóa bị cấm giao dịch trên thị trường hoặc dịch vụ bị từ chối cung ứng) (Điều 123 BLDS 2015).

+ Hợp đồng vô hiệu do giả tạo: Khi các bên xác lập hợp đồng một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch khác thì giao dịch giả tạo vô hiệu, còn giao dịch bị che giấu vẫn có hiệu lực) - (Điều 124 BLDS 2015).

#### **Ví dụ:**

Trong các dự án bất động sản, các chủ đầu tư thực hiện các hợp đồng góp vốn nhằm che giấu hợp đồng thực chất bên trong đó là hợp đồng mua bán chung cư vào thời điểm khi mà các chủ đầu tư chưa được phép thực hiện việc mua bán các căn hộ chung cư này. Vậy thì trong trường hợp này hợp đồng góp vốn là hợp đồng giả tạo che giấu hợp đồng mua bán chung cư, như vậy đây được coi là một loại hợp đồng vô hiệu.

+ Hợp đồng giao dịch không đúng thẩm quyền (Điều 125 BLDS 2015).

Trong hợp đồng các chủ thể khi tham gia giao kết hợp đồng nếu là cá nhân phải có năng lực hành vi đầy đủ, nếu là pháp nhân họ phải có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh với các hàng hóa dịch vụ cần giấy phép và phải có đại diện cho công ty.

Trên thực tế hiện nay có rất nhiều trường hợp vi phạm về thẩm quyền ký kết hợp đồng tuy nhiên hợp đồng đó vẫn không coi là vô hiệu.

#### **Ví dụ điển hình như:**

Công ty TNHH AB giao kết hợp đồng mua 200 tấn cà phê của Công ty TNHH TC. Khi thực hiện giao kết hợp đồng, người thực hiện ký kết của Công ty TNHH AB là Phó Giám đốc và của Công ty TNHH TC là Giám đốc. Sau khi Công ty TNHH TC thực hiện việc chuyển giao hàng đến kho và Công ty TNHH AB đã nhận hàng, thì bên Công ty TNHH AB mới phát hiện việc Phó Giám đốc Công ty TNHH AB ký hợp đồng là

không đúng thẩm quyền. Trong trường hợp này, theo quy định hợp đồng giữa hai bên ký kết là vô hiệu nhưng trên thực tế nếu hai bên đã thực hiện các nghĩa vụ với nhau và không có tranh chấp gì thì hợp đồng này vẫn có hiệu lực đối với các bên.

+ Hợp đồng vô hiệu do bị nhầm lẫn khi một bên vô ý làm cho bên kia nhầm lẫn về nội dung của hợp đồng mà xác lập hợp đồng thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu bên kia thay đổi nội dung hợp đồng đó. (Điều 126 BLDS 2015).

+ Hợp đồng vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa (Điều 127 BLDS 2015).

+ Hợp đồng vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ hành vi của mình (Điều 128 BLDS 2015).

+ Hợp đồng vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức. Trong trường hợp pháp luật quy định về hình thức giao dịch là điều kiện có hiệu lực của giao dịch mà các bên không tuân thủ theo yêu cầu của một bên hoặc các bên. (Điều 129 BLDS 2015).

+ Hợp đồng vô hiệu từng phần khi một phần của hợp đồng vô hiệu nhưng không làm ảnh hưởng đến toàn bộ hiệu lực của phần còn lại của hợp đồng. (Điều 130 BLDS 2015).

Hiện nay trên thực tế tranh chấp về mua bán cổ phiếu, vốn góp xảy ra khá nhiều, nhất là các doanh nghiệp cổ phần hóa. Ban đầu sau khi cổ phần hóa, những người có cổ phần sẽ được phân chia lợi tức nhưng sau đó một thời gian khi mà doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, nợ nần, giá cổ phiếu xuống thấp. Những người có cổ phần thực hiện việc ký hợp đồng chuyển nhượng phần cổ phần của mình. Khi chuyển nhượng các bên có làm giấy tờ hợp đồng mua bán, đến khi thanh toán, có thể vì giá trị cổ phần không lớn các bên thực hiện thanh toán mà không có biên bản giao nhận tiền. Đến khi doanh nghiệp làm ăn tốt trở lại, giá cổ phiếu tăng cao và có lợi nhuận, lúc này bên chuyển nhượng cổ phần lại khởi kiện yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng đã ký trước đây là vô hiệu do bên mua chưa thanh toán. Trong trường hợp như vậy cần lưu ý rằng vi phạm nghĩa vụ thanh toán không phải dấu hiệu để hợp đồng vô hiệu. Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp vô hiệu trong trường hợp Doanh nghiệp thành lập chưa quá 3 năm mà cổ đông thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp khi chưa có sự thông qua của Đại hội đồng cổ đông.

### **3.2. Xử lý hợp đồng thương mại vô hiệu**

+ Nếu hợp đồng chưa được thực hiện → không tiếp tục thực hiện hợp đồng nữa;

+ Nếu hợp đồng thực hiện được một phần → Nếu hợp đồng bị tuyên vô hiệu thì phải chấm dứt việc thực hiện và xử lý tài sản;

+ Nếu hợp đồng thực hiện xong → phải xử lý phần đã thực hiện xong;

Các bên phải thực hiện hoàn trả cho nhau các nghĩa vụ đã thực hiện.

#### **Ví dụ:**

Hợp đồng mua bán hàng hóa bị tuyên vô hiệu, bên bán phải trả lại cho bên mua tiền mua, bên mua phải trả lại hàng cho bên bán.

Đây là một rủi ro rất lớn trong kinh doanh, vì khi phải trả lại cho nhau nghĩa vụ đã thực hiện thì các bên sẽ phải tìm đối tác khác để giao kết.

#### **IV. Thời hiệu**

Một trong các vấn đề mà các doanh nghiệp hay mắc sai lầm khi giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa là chưa thực sự quan tâm đến thời hiệu khiếu nại và khởi kiện.

#### **Chẳng hạn như ví dụ sau:**

Công ty TNHH A chuyên sản xuất hàng may mặc, phân phối cho các công ty có nhu cầu tiêu thụ trong cả nước. Năm 2015 công ty này ký hợp đồng cung cấp áo sơ mi cho Công ty TNHH B trong 1 năm, tuy nhiên kết thúc 1 năm phía Công ty TNHH B vẫn chưa trả tiền cho bên Công ty TNHH A. Hai bên làm biên bản đối chiếu công nợ, nhưng 8 tháng sau Công ty TNHH B vẫn chưa trả số tiền nợ cho Công ty TNHH A, đồng thời khiếu nại chất lượng hàng hóa mà Công ty A cung cấp là không bảo đảm chất lượng và đề nghị giảm tiền phải trả. Công ty TNHH A không đồng ý và kiện Công ty TNHH B ra Tòa. Tuy nhiên, theo Điều 318 Luật Thương mại 2005 hàng hóa này là hàng không có bảo hành, Công ty TNHH B khó có căn cứ khiếu nại Công ty TNHH A về chất lượng hàng hóa, hơn nữa Công ty TNHH B cũng đã mất quyền khiếu nại.

Theo Điều 318 Luật Thương mại: thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thỏa thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau:

+ 3 tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hoá;

+ 6 tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về chất lượng hàng hoá; trong trường hợp hàng hoá có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng, kể từ ngày hết thời hạn bảo hành;

+ 9 tháng, kể từ ngày bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành đối với khiếu nại về các vi phạm khác.

+ 14 ngày kể từ ngày giao hàng cho người nhận đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ Logistics.

Như vậy, theo luật định những công ty mua hàng như Công ty TNHH B khi xảy ra tranh chấp thường phải chịu thiệt thòi.

### **Một ví dụ khác**

Tháng 6/2007 công ty A có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa với một công ty TNHH tại Quảng Ninh. Đối tượng của hợp đồng là: 100 máy phát truyền hình với chất lượng mới 100% (có giấy tờ nhập khẩu và tiêu chuẩn kỹ thuật kèm theo), thời hạn bảo hành 1 năm và không có thỏa thuận nào khác về khiếu nại hay thời hạn khiếu nại chất lượng hàng hóa. Công ty A tiến hành giao hàng, xuất hóa đơn VAT theo hợp đồng và trưởng kho cùng kỹ thuật hai bên có kiểm tra trước khi nhập kho bên đối tác. Bên công ty TNHH Quảng Ninh thanh toán cho công ty A 70% giá trị hợp đồng, còn 30% nợ lại. Đã nhiều lần công ty A yêu cầu thanh toán nhưng công ty đối tác không tiến hành thanh toán. Đến tháng 11/2011 Công ty A đã gửi công văn yêu cầu thanh toán nếu không sẽ tiến hành kiện theo quy định của pháp luật. Thì bên đối tác gửi công văn với lý do chất lượng hàng hóa không đảm bảo mới 100% nên không tiến hành thanh toán và đề nghị công ty A chứng minh về chất lượng hàng hóa. Công ty A đã gửi kèm theo công văn chứng minh chất lượng hàng hóa các phiếu nhập kho, thông số kỹ thuật và xác nhận của kỹ thuật 2 bên về chất lượng hàng hóa. Tuy nhiên, đến nay công ty đối tác vẫn không tiến hành thanh toán.

Luật Thương mại 2005 quy định các bên được khiếu nại về chất lượng hàng hóa và việc khiếu nại này trước tiên do các bên tự thỏa thuận. Tuy nhiên, theo thông tin cung cấp thì các bên không có thỏa thuận về thời hạn khiếu nại chất lượng hàng hóa. Do đó, thời hạn khiếu nại chất lượng hàng hóa sẽ áp dụng theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 2, điều 318 Luật Thương mại 2005 thì thời hạn để các bên khiếu nại về chất lượng hàng hóa trong trường hợp không

có bảo hành là 6 tháng, kể từ ngày giao hàng. Và trong trường hợp có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là 3 tháng, kể từ ngày hết thời hạn bảo hành.

Theo thông tin cung cấp thì các bên tiến hành giao hàng từ tháng 6/2007 và đến tháng 11/2011 khi công ty A gửi công văn yêu cầu thanh toán bên khách hàng mới gửi lại công văn khiếu nại chất lượng hàng hóa. Vì vậy, việc khiếu nại này của công ty đối tác không được pháp luật bảo vệ do thời hạn khiếu nại đã hết.

Điều 318 Luật Thương mại 2005 quy định:

*“ Trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 237 của Luật này, thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thỏa thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau:*

*1. Ba tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hoá;*

*2. Sáu tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về chất lượng hàng hoá; trong trường hợp hàng hoá có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng, kể từ ngày hết thời hạn bảo hành;*

*3. Chín tháng, kể từ ngày bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành đối với khiếu nại về các vi phạm khác”.*

#### **V. Chế tài do vi phạm hợp đồng**

Hiện nay, trong các hoạt động thương mại nói chung và hoạt động xây dựng nói riêng, khi đàm phán hợp đồng, các bên thường chỉ quan tâm nhiều đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của mỗi bên. Số doanh nghiệp nhận thức được và chủ động đàm phán về các chế tài trong hợp đồng là rất ít. Có nghĩa là, các bên chỉ thỏa thuận với nhau các bên phải làm gì, nhưng không thỏa thuận rằng, nếu không làm hoặc thực hiện không đúng thì sẽ xử lý như thế nào. Đến khi thực hiện hợp đồng, một bên vi phạm hợp đồng, nhưng bên kia loay hoay không biết áp dụng chế tài như thế nào để bảo vệ quyền của mình vì hợp đồng ... không có quy định.

Việc thiết kế các điều khoản chế tài như thế nào sẽ được chia sẻ trong bài viết khác. Trong nội dung này sẽ chỉ viết về định nghĩa các chế tài theo quy định của pháp luật một cách tổng quan nhất.

Các chế tài trong hoạt động thương mại được quy định tại Chương VII Luật Thương mại 2005, bao gồm:

## **1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng**

Điều 297 Luật Thương mại: “Buộc thực hiện đúng hợp đồng là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh.”

### **Ví dụ điển hình:**

Nhà thầu phụ thi công chậm tiến độ, nhà thầu chính có quyền yêu cầu nhà thầu phụ phải có các biện pháp tăng ca tăng kíp, bổ sung thêm máy móc, nhân công để lấy lại đúng tiến độ. Hoặc nhà thầu chính có quyền lấy lại một phần công việc để tự thực hiện hoặc thuê nhà thầu khác với mọi chi phí do nhà thầu phụ chịu.

### **Ví dụ khác:**

Nhà thầu phụ cung cấp xi măng giao hàng nhưng xi măng bị ẩm, không đạt tiêu chuẩn thì nhà thầu chính có quyền yêu cầu giao lại hàng, hoặc lấy hàng của nhà cung cấp khác với chi phí chênh lệch do nhà thầu phụ chịu.

## **2. Phạt vi phạm**

Điều 300 Luật Thương mại: “Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm.”

Lưu ý, chỉ được áp dụng chế tài phạt nếu: (i) trong hợp đồng có quy định; (ii) có hành vi vi phạm hợp đồng; (iii) không rơi vào trường hợp miễn trách. Mức phạt tối đa theo quy định của Luật Thương mại là 8% (Luật Xây dựng là 12%) giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

## **3. Bồi thường thiệt hại**

Điều 302 Luật Thương mại: “Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.”

**Lưu ý:** Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

## **4. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng**

Tạm ngừng thực hiện hợp đồng là một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng do xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để tạm ngừng thực hiện hợp đồng hoặc một bên vi

phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng. Khi tạm ngừng, hợp đồng vẫn còn có hiệu lực và sẽ tiếp tục được thực hiện.

Thường chế tài này sẽ được Bên A áp dụng để tạm ngừng công việc đơn phương từ Bên A, hoặc trong trường hợp bất khả kháng. Bên B cũng thường sử dụng chế tài này trong trường hợp Bên A chậm thanh toán.

### **5. Đình chỉ thực hiện hợp đồng**

Đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng khi xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng, hoặc một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ, các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. Với những nghĩa vụ đã thực hiện, các bên có quyền yêu cầu bên kia phải thực hiện nghĩa vụ đối ứng.

### **6. Huỷ bỏ hợp đồng**

Huỷ bỏ là việc bãi bỏ thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, các bên sẽ không phải thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Huỷ bỏ hợp đồng gồm huỷ bỏ toàn bộ và huỷ bỏ một phần.

Hậu quả của việc huỷ hợp đồng, các bên sẽ hoàn trả lại cho nhau những phần việc đã thực hiện. Nếu là dịch vụ không thể trả lại được thì sẽ được trả bằng tiền.

Các chế tài trên đều có thể được áp dụng trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa các bên dù có quy định trong hợp đồng hay không (trừ chế tài phạt vi phạm). Tuy nhiên, nếu không quy định thì khi có tranh chấp, Luật sẽ điều chỉnh mối quan hệ này. Và với tính khái quát cao của Luật, việc áp dụng sẽ gặp phải nhiều khó khăn, không thể chi tiết và sát với từng hợp đồng đặc thù.

Do vậy, để rõ ràng các biện pháp giải quyết khi có hành vi vi phạm hợp đồng, hợp đồng nên có quy định rõ ràng và cụ thể về các chế tài: điều kiện, thời gian, mức độ, hậu quả pháp lý.

### **Ví dụ**

Vào ngày 02-01-2017, Công ty Cổ phần B (gọi tắt là Công ty B) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn SN (gọi tắt là Công ty SN) ký Hợp đồng nguyên tắc số 006/BBC-SAMNHUT/2017 (gọi tắt là Hợp đồng số 006), theo đó bên bán Công ty SN cung cấp sản phẩm tinh bột khoai mì (tinh bột sắn) cho bên mua hàng Công ty B với chất lượng được quy định tại Điều II của hợp đồng, số lượng được quy định cụ thể từng đơn đặt hàng

có xác nhận của hai bên, giá bán theo Phụ lục số 2 của hợp đồng, thời gian giao hàng theo thỏa thuận trên đơn hàng và theo lịch giao cụ thể do Công ty B thông báo cho Công ty SN. Theo hợp đồng số 006, hai bên có thỏa thuận bên nào vi phạm hợp đồng chịu phạt 8 % phần giá trị nghĩa vụ bị vi phạm. Thời hạn có hiệu lực của hợp đồng từ ngày ký 02-01-2017 đến hết ngày 31-12-2017.

Ngày 21-8-2017, Công ty B có Đơn đặt hàng số 22496 với nội dung: Công ty B đặt mua 500.000 kg tinh bột khoai mì, đơn giá 7.000 đồng/kg, trị giá lô hàng 3.500.000.000 đồng, đơn đặt hàng đã được Công ty SN ký xác nhận. Cùng ngày 21-8-2017, Công ty B và Công ty SN ký Phụ lục hợp đồng số 2 với nội dung hai bên thống nhất về số lượng hàng hóa, đơn giá và thời gian giao hàng. Theo thỏa thuận của Phụ lục hợp đồng số 2, Công ty SN có nghĩa vụ giao hàng từ ngày 01-10-2017 đến ngày 31-12-2017, số lượng và ngày giao của mỗi đợt hàng cụ thể sẽ thực hiện theo thông báo giao hàng của Công ty B.

Ngày 14-10-2017, Công ty B có thông báo yêu cầu Công ty SN thực hiện giao hàng cho nhu cầu tháng 10-2017 là 150 tấn tinh bột khoai mì vào các ngày 17, 21, 25, 26, 30 tháng 10 năm 201, mỗi ngày giao 30 tấn. Tuy nhiên, Công ty SN xác nhận tại thông báo trên của Công ty B về việc không đáp ứng được đơn hàng.

Ngày 17-10-2017, Công ty SN gửi cho Công ty B Thông báo số 01/TB- SN về việc không cung cấp tinh bột khoai mì. Theo nội dung thông báo thể hiện trong năm 2017 Công ty SN gặp nhiều khó khăn do nguồn nguyên liệu đầu vào không ổn định và khan hiếm để phục vụ sản xuất nên không thể đáp ứng giao hàng theo yêu cầu của Công ty B. Công ty B cho rằng hành vi này của Công ty SN là vi phạm thỏa thuận của hợp đồng. Do đó, ngày 01-11-2017.

Công ty B có văn bản số 004091/2017/BBC/VB gửi Công ty SN yêu cầu thực hiện hợp đồng, trường hợp Công ty SN không thực hiện nghĩa vụ thì phải bồi thường thiệt hại, chịu phạt vi phạm nhưng Công ty SN vẫn không thực hiện.

Để có nguyên liệu kịp sản xuất trong mùa vụ cao điểm phục vụ Tết Nguyên đán năm 2017, Công ty B đã phải mua hàng của Công ty khác trong thời gian gấp với giá cao để thay thế, cụ thể ngày 20-11-2017 Công ty B đã ký hợp đồng mua 500.000 kg tinh bột khoai mì của Công ty Trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu Công nghệ Dịch vụ HD (viết tắt là

Công ty HD) với đơn giá 10.500 đồng/kg x 500.000 kg, trị giá lô hàng 5.250.000.000 đồng (giá chưa bao gồm thuế VAT). Do đó việc không thực hiện nghĩa vụ giao hàng của Công ty S N đã gây ra thiệt hại cho Công ty B số tiền chênh lệch 5.250.000.000 đồng - 3.500.000.000 đồng = 1.750.000.000 đồng.

Vì vậy, nay Công ty B yêu cầu Công ty SN phải chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, cụ thể:

- Tiền phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận tại Điều VIII hợp đồng nguyên tắc số 006: 500.000 kg tinh bột khoai mì x 7.000 đồng/kg x 8% = 280.000.000 đồng;

- Tiền bồi thường thiệt hại về chênh lệch giá: (10.500 đồng - 7.000 đồng) x 500.000 kg = 1.750.000.000 đồng.

Tổng cộng: 2.030.000.000 (Hai tỉ không trăm ba mươi triệu đồng).

Công ty B không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại bản tự khai ngày 3-4-2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty SN trình bày:

Công ty SN và Công ty B có ký hợp đồng nguyên tắc 006 và phụ lục hợp đồng số 01, 02 như Công ty B trình bày. Ngày 21-8-2017, Công ty SN có nhận được Đơn đặt hàng số 22496 của Công ty B. Nhưng do dịch bệnh khảm lá cây khoai mì, là sự kiện bất khả kháng, xảy ra khách quan gây khó khăn cho Công ty SN trong việc thu mua nguyên liệu củ mì với giá cao Ngày 26-9-2017 Công ty SN có nguồn hàng và mong muốn giao hàng cho Công ty B nhưng đề nghị Công ty B hỗ trợ tăng giá từ 7.000 đồng/kg lên 9.500 đồng/kg thì Công ty SN sẽ thực hiện nghĩa vụ giao hàng nhưng Công ty B không đồng ý việc tăng giá. Tại thông báo ngày 14-10-2017 Công ty B yêu cầu Công ty SN thực hiện giao hàng cho nhu cầu tháng 10-2017 là 150 tấn, mỗi ngày giao 30 tấn, việc này gây áp lực cho Công ty SN không đủ lượng hàng để giao.

Mặt khác, trong suốt quá trình từ khi ký và thực hiện hợp đồng, Công ty SN chưa nhận được khoản tiền nào từ Công ty B.

Về yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng: Công ty SN không đồng ý với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng số tiền 280.000.000 đồng của Công ty B vì theo hợp đồng nguyên tắc số 006, các bên có thỏa thuận phạt vi phạm do chậm giao hàng nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại, mặt khác do thời hạn thực hiện hợp đồng chưa hết hạn mà trong thời gian này Công ty B lại đơn phương

chấm dứt hợp đồng và ký hợp đồng mua tinh bột khoai mì với Công ty HD.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 1.750.000.000 đồng: Công ty SN không đồng ý với yêu cầu của Công ty B vì trong hợp đồng nguyên tắc số 006 các bên không có thỏa thuận bồi thường thiệt hại. Tuy trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng ký giữa 02 Công ty B và Công ty SN không ghi nhận thỏa thuận về trường hợp bất khả kháng nhưng Bộ luật Dân sự có quy định nếu xảy ra sự kiện bất khả kháng thì không phải bồi thường thiệt hại vì sau khi ký phụ lục hợp đồng số 2 ngày 21-8-2017, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã có dịch bệnh khảm lá cây khoai mì, gây thiệt hại nặng cho toàn tỉnh Tây Ninh nên Công ty SN cũng bị thiệt hại nặng do nguyên liệu đầu vào tăng cao. Dịch bệnh “khảm lá cây khoai mì” là do thiên nhiên gây ra, là sự kiện bất khả kháng nên Công ty SN không phải bồi thường thiệt hại.

Do thời hạn hợp đồng giao hàng chưa hết hạn (ngày 31-12-2017) nên thông báo ngày 01-11-2017 của Công ty B yêu cầu giao hàng hoặc bồi thường thiệt hại, Công ty SN không phản hồi bằng văn bản.

Nay Công ty SN không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty B.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2018/KDTM - ST ngày 01 tháng 08 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 24, 37, 52, 295, 305; khoản 3 Điều 317 Luật Thương mại;

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần B đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn SN về việc yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn SN trả cho Công ty Cổ phần B số tiền 280.000.000 (hai trăm tám mươi triệu) đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần B yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn SN bồi thường thiệt hại số tiền 1.750.000.000 (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10-8-2018, Công ty B kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B yêu cầu Công ty SN bồi thường thiệt hại số tiền 1.750.000.000 đồng.

Ngày 15-8-2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh có quyết định kháng nghị số 233/2018/QĐKNPT-VKS-KDTM kháng nghị một phần đối với bản án số 03/2018/KDTM-ST ngày 01-08-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh về bồi thường thiệt hại do không thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa và phần án phí theo nghĩa vụ thực tế của các đương sự phải chịu.

Tại phiên tòa, Công ty B yêu cầu Công ty SN chịu phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại tổng cộng số tiền 800.000.000 đồng. Công ty SN đồng ý chịu phạt và bồi thường cho nguyên đơn tổng cộng số tiền 800.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Tô Đình H trình bày ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành của những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án. Việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện và phù hợp kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, phù hợp quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

## **Phần II. Một số hợp đồng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**

### **Mục 1: Hợp đồng mua bán hàng hoá**

#### **1. Hợp đồng mua bán hàng hoá trong thương mại**

Mua bán hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hóa theo thỏa thuận. Hợp đồng mua bán hàng hóa có bản chất chung của hợp đồng, nó là sự thỏa thuận nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ trong quan hệ mua bán.

#### **2. Những điểm lưu ý về nội dung của hợp đồng mua bán hàng hóa**

Hợp đồng mua bán hàng hóa phải đảm bảo các nội dung cơ bản của hợp đồng nói chung. Để tránh trùng lặp chúng tôi không nêu những nội dung đã đề cập ở trên mà đi vào những nội dung cần lưu ý khi ký kết, thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa.

*Các bên thỏa thuận nội dung hợp đồng càng chi tiết thì càng thuận lợi cho việc thực hiện hợp đồng. Khi ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa các bên nên lưu ý thỏa thuận rõ những vấn đề sau:*

- Quy định chi tiết về tư cách của các bên giao kết hợp đồng (tên, địa chỉ, số tài khoản, đại diện các bên, đại diện theo pháp luật hay uỷ quyền...)

- Điều khoản về tên hàng: Ghi cụ thể tên hàng hóa trong hợp đồng trong một số trường hợp cần miêu tả cụ thể tính năng thực tế của hàng hóa.

- Điều khoản về quy cách, chất lượng: Cách đóng gói, bao bì và chất lượng cụ thể như thế nào.

**Ví dụ:** Gạo Tám Hải Hậu loại 1, đóng bao kín với trọng lượng 50kg/bao

- Điều khoản về phương thức kiểm tra hàng hóa trước khi nhận hàng

- Về giá cả

- Điều khoản về phương thức thanh toán

- Địa điểm, thời gian giao nhận hàng

- Quyền và nghĩa vụ các bên

- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng .

Ngoài ra, trong quan hệ mua bán hàng hóa, các bên không chỉ chịu sự

ràng buộc bởi những điều khoản đã thỏa thuận với nhau mà còn chịu sự ràng buộc bởi những quy định của pháp luật (những điều khoản pháp luật quy định nhưng các bên không thỏa thuận trong hợp đồng).

### **3. Lưu ý về điều kiện có hiệu lực của Hợp đồng mua bán hàng hóa**

Ngoài những điều kiện chung để Hợp đồng có hiệu lực theo quy định Điều 117 BLDS 2015 thì đối với hợp đồng mua bán hàng hóa các bên cần lưu ý đến thẩm quyền ký hợp đồng mua bán hàng hóa.

Trên thực tế, có nhiều doanh nghiệp không phải lúc nào người đại diện theo pháp luật cũng có mặt tại trụ sở công ty để ký hợp đồng hoặc không ít doanh nghiệp có sự phân công chuyên môn cho các phòng ban, vì vậy có nhiều trường hợp hợp đồng thuộc lĩnh vực nào sẽ do người đứng đầu của phòng, ban hoặc bộ phận đó ký. Do đó, trong trường hợp này cần có giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật. Giấy ủy quyền có thể được thiết lập chung trong đó phân chia nhiệm vụ cụ thể cho từng phòng, ban, bộ phận trong doanh nghiệp hoặc được thiết lập cụ thể cho từng bộ phận.

### **4. Về thẩm quyền ký kết hợp đồng**

Trong một doanh nghiệp thì việc ký kết hợp đồng sẽ do người đại diện thực hiện. Mọi hoạt động của pháp nhân được thực hiện thông qua hành vi của người đại diện của pháp nhân. Đại diện của pháp nhân là người nhân danh pháp nhân tham gia các giao dịch vì lợi ích của pháp nhân đó. Người đại diện của pháp nhân do pháp luật hoặc Điều lệ của pháp nhân quy định và họ có thể ủy quyền lại cho người khác. Với tư cách là người đại diện của pháp nhân, hành vi của người đại diện vì lợi ích của pháp nhân và trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được pháp nhân giao là hành vi của pháp nhân mà người đó đại diện, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của pháp nhân chứ không phải của bản thân người đại diện. Ý chí của các thành viên pháp nhân được thể hiện thống nhất thông qua người đại diện.

### **Ví dụ điển hình trong việc ký kết hợp đồng không đúng thẩm quyền:**

Sau khi gửi trọn niềm tin vào một ngân hàng lớn là ngân hàng A, công ty B đã đồng ý mua 150 tỷ đồng trái phiếu của Công ty Cổ phần tập đoàn C, công ty này là một trong những khách hàng của Ngân hàng A, với điều kiện A sẽ đứng ra bảo lãnh và thanh toán toàn bộ cả gốc lẫn lãi nếu có chuyện bất trắc xảy ra. Tuy nhiên khi trái phiếu đến hạn doanh

nghiệp gặp khó khăn về tài chính chưa thể thanh toán nghĩa vụ cho công ty B, công ty B đã yêu cầu ngân hàng A thực hiện nghĩa vụ theo đúng thư bảo lãnh phát hành trái phiếu của tập đoàn C, nhưng sau một khoảng thời gian im hơi lặng tiếng ngân hàng A bất ngờ phát đi thông cáo báo chí cho biết Ngân hàng này không chấp nhận thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo nghĩa vụ bảo lãnh do phó tổng giám đốc Nguyễn Thị H.G ký, vì chứng thư bảo lãnh này do bà H. G ký không đúng thẩm quyền theo pháp luật và quy định của ngân hàng A. Nếu dựa theo thông cáo này dường như yêu cầu của công ty B đối với ngân hàng A về việc thực hiện bảo lãnh số tiền 150 tỷ đồng là không có cơ sở nào và không thuộc trách nhiệm của Ngân hàng này.

Theo quy định của pháp luật hiện hành có hai loại đại diện: Đại diện đương nhiên theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền. Đại diện theo pháp luật (hay đại diện đương nhiên) của pháp nhân là hình thức đại diện được xác định theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc pháp luật quy định. Đối với từng loại pháp nhân cụ thể, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân khác nhau. Theo luật doanh nghiệp 2014 đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp được quy định như sau:

- + Doanh nghiệp tư nhân: Chủ Doanh nghiệp tư nhân là đại diện theo pháp luật

- + Công ty TNHH 1 thành viên, 2 thành viên, công ty cổ phần: Tổng giám đốc (trừ trường hợp điều lệ quy định chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ tịch hội đồng quản trị).

- + Công ty hợp danh: Các thành viên hợp danh.

Như vậy đối với người đại diện theo pháp luật họ có quyền nhân danh doanh nghiệp để ký kết hợp đồng, điều đó có nghĩa là tất cả những người khác trong doanh nghiệp dù giữ chức vụ gì cũng đều không có quyền ký hợp đồng nhân danh doanh nghiệp mà họ chỉ có quyền ký hợp đồng theo sự ủy quyền của người đại diện theo pháp luật và chỉ được ký hợp đồng trong phạm vi ủy quyền.

Trong nhiều trường hợp, vì những lý do khác nhau nên người đại diện theo pháp luật của pháp nhân không thể trực tiếp xác lập, thực hiện toàn bộ các giao dịch nhân danh pháp nhân. Vì vậy, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể ủy quyền cho một hoặc nhiều người thực hiện một hoặc một số công việc của pháp nhân. Do đó, đại diện theo ủy

quyền của pháp nhân là đại diện được xác lập theo sự ủy quyền giữa người đại diện theo pháp luật của pháp nhân và người được đại diện.

Người đại diện theo ủy quyền chỉ được thực hiện những hành vi trong phạm vi được ủy quyền. Nếu người đại diện theo ủy quyền xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không được ủy quyền hoặc vượt quá phạm vi ủy quyền thì hành vi đó là hành vi của cá nhân họ và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của pháp nhân.

BLDS 2015 quy định tại Điều 134 về người đại diện có thể là pháp nhân hoặc cá nhân. Trước đây, theo Điều 139 BLDS 2005 thì người đại diện là người cụ thể cho nên chúng ta hiểu đó là các cá nhân. Đến BLDS 2015 quy định mới rằng đại diện có thể là cá nhân hoặc pháp nhân và BLTTDS cũng quy định tương ứng rằng người đại diện theo ủy quyền có thể là cá nhân hoặc pháp nhân. Một pháp nhân có thể ủy quyền cho một pháp nhân khác. Vấn đề ủy quyền cho một pháp nhân hiện này đang được TANDTC chuẩn bị hướng dẫn bằng Nghị quyết của HĐTP về việc thực hiện ủy quyền cho một pháp nhân, trong đó một pháp nhân này có thể ủy quyền cho một pháp nhân khác. Khi tham gia tố tụng với tư cách là người ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đó sẽ là người tham gia để nhân danh cho pháp nhân mà mình thực hiện việc ủy quyền.

Như vậy, khi thực hiện giao kết hợp đồng các bên cần tìm hiểu kỹ các thông tin về đối tác tránh những sai sót thẩm quyền ký kết hợp đồng.

## Mục 2: Hợp đồng xây dựng

### 1. Căn cứ pháp lý

Hợp đồng xây dựng là một trong những loại hợp đồng phổ biến trong hoạt động kinh doanh thương mại.

- Bộ luật Dân sự 2015;
- Luật Xây dựng 2014;
- Luật Đấu thầu 2013;
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Xây dựng 2014;
- Thông tư số 07/2016/TT-BXD hướng dẫn điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng (“Thông tư 07/2016/TT-BXD”);
- Thông tư số 08/2016/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng tư vấn xây dựng
- Thông tư số 09/2016/TT-BXD hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình.

### 2. Phân loại hợp đồng

Tùy vào các tiêu chí khác nhau để phân loại hợp đồng xây dựng. Theo quy định của pháp luật việc xác định và phân loại hợp đồng xây dựng dựa vào hai tiêu chí: dựa vào tính chất công việc và dựa vào giá hợp đồng.

*Theo tính chất công việc hợp đồng xây dựng có các loại sau:*

- Hợp đồng tư vấn xây dựng (gọi tắt là hợp đồng tư vấn) là hợp đồng để thực hiện một, một số hay toàn bộ công việc tư vấn trong hoạt động xây dựng.

- Hợp đồng thi công xây dựng công trình (viết tắt là hợp đồng thi công xây dựng) là hợp đồng để thực hiện việc thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình hoặc phần việc xây dựng theo thiết kế xây dựng công trình; hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng công trình là hợp đồng thi công xây dựng để thực hiện tất cả các công trình của một dự án đầu tư.

- Hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ (viết tắt là hợp đồng cung cấp thiết bị) là hợp đồng thực hiện việc cung cấp thiết bị để lắp đặt vào công trình xây dựng theo thiết kế công nghệ; hợp đồng tổng thầu cung cấp

thiết bị công nghệ là hợp đồng cung cấp thiết bị cho tất cả các công trình của một dự án đầu tư.

- Hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng công trình (viết tắt là EC) là hợp đồng để thực hiện việc thiết kế và thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình; hợp đồng tổng thầu thiết kế và thi công xây dựng công trình là hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng tất cả các công trình của một dự án đầu tư.

- Hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ (viết tắt là EP) là hợp đồng để thực hiện việc thiết kế và cung cấp thiết bị để lắp đặt vào công trình xây dựng theo thiết kế công nghệ; hợp đồng tổng thầu thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ là hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ cho tất cả các công trình của một dự án đầu tư.

- Hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (viết tắt là PC) là hợp đồng để thực hiện việc cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình; hợp đồng tổng thầu cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình là hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng tất cả các công trình của một dự án đầu tư.

- Hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (viết tắt là EPC) là hợp đồng để thực hiện các công việc từ thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ đến thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình; hợp đồng tổng thầu EPC là hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng tất cả các công trình của một dự án đầu tư.

- Hợp đồng chìa khoá trao tay là hợp đồng xây dựng để thực hiện toàn bộ các công việc lập dự án, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình của một dự án đầu tư xây dựng công trình.

*Theo giá hợp đồng, hợp đồng xây dựng có các loại sau:*

- Hợp đồng trọn gói;
- Hợp đồng theo đơn giá cố định;
- Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh;
- Hợp đồng theo thời gian;
- Hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm (%).

Trong quan hệ xây dựng, bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu phải ký hợp đồng bằng văn bản. Pháp luật có quy định các mẫu hợp đồng trong

xây dựng trên cơ sở đó các bên sẽ xem xét và thỏa thuận phù hợp với điều kiện thực tế ký kết.

### **3. Một số lưu ý về nội dung của hợp đồng trong hoạt động xây dựng**

Các vấn đề doanh nghiệp cần quan tâm khi tiến hành giao kết và thực hiện hợp đồng trong hoạt động xây dựng:

- Xác định rõ nội dung công việc mà bên đối tác phải thực hiện;
- Thỏa thuận về chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật khác của công việc. Cần thỏa thuận chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật để tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình nghiệm thu của các bên sau này;
- Thời gian và tiến độ thực hiện công việc. Thỏa thuận rõ thời gian và tiến độ thực hiện công việc để đảm bảo công việc được thực hiện đúng tiến độ và chi phí bỏ ra;
- Điều kiện nghiệm thu, bàn giao: Tiêu chí này phụ thuộc doanh nghiệp đứng tư cách là bên giao thầu hay bên nhận thầu để thỏa thuận phù hợp đảm bảo lợi của các bên trong quan hệ hợp đồng;
- Giá cả và phương thức thanh toán;
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, trong phần này cần lưu ý về vấn đề phạt hợp đồng trong hoạt động xây dựng là 12% giá trị nghĩa vụ bị vi phạm;

Ngoài ra, tùy theo các hợp đồng khác nhau mà các bên có những thỏa thuận phù hợp với tính chất của hợp đồng đó.

Riêng đối với hợp đồng thiết kế thì phải giao kết với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thiết kế công trình theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp có nhiều tổ chức thiết kế thì phải xác định tổ chức thiết kế chịu trách nhiệm chính.

#### **Ví dụ:**

Trong các ngày 02 và 04 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 09/2017/KTPT ngày 09 tháng 01 năm 2017 về việc Tranh chấp hợp đồng xây dựng.

**Nguyên đơn: Công ty Cổ phần E.** Trụ sở: Lô 15 khu công nghiệp QM, huyện ML, thành phố Hà Nội. Đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Minh C., bà Mai Thị Nha T., bà Lưu Thị Thanh H. theo Giấy uỷ quyền số 8563/UQ-EW ngày 29/11/2016.

**Bị đơn: Công ty CP Đầu tư & Xây lắp T.** Trụ sở: Số 487, đường HQV, phường NT, quận CG, thành phố Hà Nội. Đại diện theo uỷ quyền: Ông Hoàng Ngọc Thanh B. (Theo Giấy uỷ quyền số 328/UQ-TH ngày 24/7/2017). Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn: Luật sư Nguyễn Ngọc H1. – Văn phòng Luật sư KN, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội

Ngày 01/04/2011, Công ty cổ phần CA (nay là công ty cổ phần E.) và Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp T. ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 1113111/1010373/DA về việc cung cấp lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách ngăn bằng vật liệu UPVC cho công trình Trung tâm nhiệt đới V-N, tại địa chỉ đường NVH, quận CG, thành phố Hà Nội.

Sau khi kiểm tra thực tế và xem xét lại số liệu khối lượng thực hiện Công ty cổ phần E. đã lắp đặt tổng diện tích là 348,87 m<sup>2</sup> trên tổng số 117 bộ cửa sổ, cửa đi, vách ngăn cho Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp T. tương ứng với số tiền là: 922.840.675 VNĐ (Chín trăm hai mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi nghìn, sáu trăm bảy lăm đồng). Giá trị Hợp đồng phải thanh toán sau tính thuế VAT 10% là 1.015.224.743 đồng .

Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T. đã thanh toán cho Công ty cổ phần E. là 540.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi triệu đồng). Do vậy, Công ty cổ phần E. yêu cầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T. phải thanh toán cho Công ty cổ phần E. số tiền còn lại là: 1.015.224.743 đồng – 540.000.000 đồng = 475.124,743 đồng. Ngoài ra, công ty cổ phần đầu tư & xây lắp T. còn phải thanh toán cho công ty cổ phần E. lãi chậm thanh toán từ ngày 10/10/2011 đến ngày 30/04/2016 là 431.348.796 đồng. Sau ngày 30/04/2016, Công ty cổ phần E. không yêu cầu công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T. phải thanh toán tiền lãi chậm trả cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Về phía bị đơn, bị đơn xác nhận ngày 01/4/2011 ký kết hợp đồng 1113111/1010/373/DA về việc cung cấp lắp đặt cửa sổ cửa đi và vách ngăn kính UPVC cho công trình trung tâm nhiệt đới V-N đường NVH, quận CG, Hà Nội. Bị đơn cũng xác nhận khối lượng công việc mà nguyên đơn đã thực hiện đúng như nguyên đơn đã trình bày.

Tuy nhiên, bị đơn cho rằng cả hai bên chưa thực hiện việc đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng nhưng trên thực tế bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền là 540.000.000 đồng.

Nay nguyên đơn khởi kiện bị đơn thanh toán số tiền là: 475.124.743 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 10/10/2011 đến ngày

30/4/2016 trên số tiền chậm trả 475.124.743 đồng là 432.411.608 đồng. Bị đơn không đồng ý thanh toán số tiền trên bởi vì nguyên đơn chưa trừ đi số tiền chiết khấu 17% trên tổng giá trị thực hiện (tính trước thuế) và 05 % tiền bảo hành sản phẩm theo khoản 2,3 Điều 2 hợp đồng mua bán số 1113111/1010373/DA ngày 01/04/2011. Mặt khác, các bên chưa thực hiện việc đối chiếu công nợ nên bị đơn không đồng ý thanh toán số tiền trên.

Nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng số 1113111/1010/373/DA ngày 01/4/2011 về việc cung cấp lắp đặt cửa sổ cửa đi và vách ngăn kính UPVC cho công trình trung tâm nhiệt đới V-N, đường NVH, quận CG, Hà Nội.

Toà án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng này là hợp đồng mua bán hàng hoá là không đúng vì nội dung hợp đồng là cung ứng hàng hoá và thi công một bộ phận của công trình xây dựng. Cụ thể, hợp đồng số 1113111/1010/373/DA thể hiện bị đơn thoả thuận với nguyên đơn về việc mua cửa sổ, cửa đi và vách ngăn, kèm theo các phụ kiện kim khí, thông số kỹ thuật của các loại cửa và vách ngăn do bị đơn yêu cầu (Điều 1). Bên cạnh đó, giữa nguyên đơn và bị đơn còn có các thoả thuận về số lượng, giá cả và phương thức thanh toán (Điều 2); thời hạn, địa điểm giao hàng, phương thức giao nhận (Điều 3); lắp đặt và nghiệm thu (Điều 4); bảo hành sản phẩm (Điều 5); lãi suất chậm thanh toán (Điều 7).

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 3 Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng và Điều 107 Luật Xây dựng 2003 thì cần phải xác định Hợp đồng số 1113111/1010/373/DA ngày 01/4/2011 về việc cung cấp lắp đặt cửa sổ cửa đi và vách ngăn kính UPVC là Hợp đồng xây dựng. Do vậy, tranh chấp phát sinh trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng xây dựng và cần sửa bản án sơ thẩm về các điều luật áp dụng.

### **Tại phiên phúc thẩm đã quyết định**

1. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2016/KDTM-ST ngày 22/09/2016 của TAND quận CG, thành phố Hà Nội về quan hệ pháp luật tranh chấp

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần E. đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp T..

3. Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp T. thanh toán cho Công ty Cổ phần E. theo Hợp đồng số 1113111/1010373/NR ngày 01/4/2011

tổng số tiền tính từ ngày 10/10/2011 đến ngày 30/4/2016 là 906.473.539 đồng, trong đó:

- Số tiền còn thiếu theo hợp đồng: 475.124.743 đồng (*Bốn trăm bảy mươi lăm triệu một trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi ba đồng*);

- Số tiền lãi chậm thanh toán: 431.348.796 đồng (*Bốn trăm ba mươi một triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng*).

### **Mục 3: Hợp đồng liên quan đến lao động trong doanh nghiệp**

#### **1. Khái niệm hợp đồng lao động**

Theo quy định của Bộ Luật lao động năm 2012 thì “ *Hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động*”.

Từ khái niệm trên chúng ta thấy rằng pháp luật quy định hình thức của Hợp đồng lao động trừ trường hợp làm việc tạm thời có thời hạn dưới 03 tháng thì đều phải được thể hiện bằng hình thức văn bản. Và được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

#### **2. Loại hợp đồng lao động**

##### **2.1. Loại hợp đồng lao động**

Theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì hợp đồng lao động được thể hiện cụ thể qua các loại sau:

Hợp đồng lao động phải được giao kết theo một trong các loại sau đây:

- Hợp đồng lao động không xác định thời hạn: Là hợp đồng lao động không xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng.

- Hợp đồng lao động xác định thời hạn: Hợp đồng lao động xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong khoảng thời gian từ đủ 12 tháng đến 36 tháng.

- Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.

##### **2.2. Những lưu ý khi thực hiện hợp đồng lao động**

- Khi hợp đồng lao động được xác lập theo loại xác định thời hạn hoặc hợp đồng theo mùa vụ hoặc một công việc có thời hạn dưới 12 tháng hết hạn mà người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động mới; nếu không ký kết hợp đồng lao động mới thì hợp đồng đã giao kết theo loại xác định thời hạn sẽ trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn và hợp đồng đã giao kết theo loại dưới 12 tháng hoặc thực hiện công việc theo mùa vụ trở thành hợp đồng lao động xác định thời hạn với thời hạn là 24 tháng.

- Trường hợp hai bên ký kết hợp đồng lao động mới là hợp đồng xác định thời hạn thì cũng chỉ được ký thêm 01 lần, sau đó nếu người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì phải ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

- Không được giao kết hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng để làm những công việc có tính chất thường xuyên từ 12 tháng trở lên, trừ trường hợp phải tạm thời thay thế người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự, nghỉ theo chế độ thai sản, ốm đau, tai nạn lao động hoặc nghỉ việc có tính chất tạm thời khác.

### **3. Nội dung của hợp đồng lao động**

Pháp luật về lao động có quy định khung về hợp đồng lao động để các doanh nghiệp có cơ sở thực hiện. Tùy thuộc vào từng doanh nghiệp để doanh nghiệp tiến hành bổ sung các nội dung phù hợp với tính chất công việc nhưng vẫn phải đảm bảo khung pháp lý.

Nội dung của hợp đồng lao động được quy định tại điều 23 Bộ luật Lao động năm 2012 và được hướng dẫn chi tiết tại điều 4, Nghị định 05/2015/NĐ – CP và khoản 2, điều 1 Nghị định 148/2018/NĐ – CP.

### **4. Chấm dứt hợp đồng lao động**

Việc chấm dứt hợp đồng lao động không thuộc các trường hợp được phép chấm dứt hợp đồng lao động hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật đều phải chịu hậu quả pháp lý.

### **5. Vấn đề thử việc**

Người sử dụng lao động và người lao động có thể thoả thuận về việc làm thử, quyền, nghĩa vụ của hai bên trong thời gian thử việc. Nếu có thoả thuận về việc làm thử thì các bên có thể giao kết hợp đồng thử việc. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động mùa vụ thì không phải thử việc.

**Thời gian thử việc:** Thời gian thử việc căn cứ vào tính chất và mức độ phức tạp của công việc nhưng chỉ được thử việc 01 lần đối với một công việc và bảo đảm các điều kiện sau đây:

- Không quá 60 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên;

- Không quá 30 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn kỹ thuật trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ.

- Không quá 6 ngày làm việc đối với công việc khác.

**Tiền lương trong thời gian thử việc:** Tiền lương của người lao động trong thời gian thử việc do hai bên thoả thuận nhưng ít nhất phải bằng 85% mức lương của công việc đó.

**Kết thúc thời gian thử việc:** Khi việc làm thử đạt yêu cầu thì người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động. Trong thời gian thử việc, mỗi bên có quyền huỷ bỏ thoả thuận thử việc mà không cần báo trước và không phải bồi thường nếu việc làm thử không đạt yêu cầu mà hai bên đã thoả thuận.

**Ví dụ:** Ông H vào làm việc tại Công ty TNHH T từ ngày 01/8/2014, đến tháng 11/2014 giữa ông H và Công ty TNHH T ký hợp đồng lao động số 014/2014/HĐLĐ-TD có thời hạn 01 năm tính từ ngày 01/11/2014 đến ngày 31/10/2015 với mức lương là 10.000.000 đồng/tháng (trong đó lương cơ bản là 3.000.000 đồng; phụ cấp lương là 7.000.000 đồng). Ông H làm việc bình thường và không vi phạm gì, ngày 02/3/2015 bà L giám đốc điều hành công ty yêu cầu ông H viết đơn thôi việc và làm quyết định cho thôi việc đối với ông H; đối với những nhân viên khác trong công ty thì sẽ làm nhưng đối với trường hợp của ông H do cho nghỉ việc không rõ ràng nên không làm quyết định thôi việc đối với ông H. Ông H không đồng ý viết thì bà L nói rằng công ty cho nghỉ việc, ông H có hỏi lý do cho nghỉ việc thì bà L nói là do tình hình công ty, ông H thấy lý do cho tôi nghỉ việc không rõ ràng, không thuyết phục. Tuy nhiên, bà L vẫn cho ông H nghỉ việc và yêu cầu bàn giao công việc. Sau đó, bà L đưa cho ông H quyết định số 01 ngày 02/3/2015 về việc cho thôi việc đối với ông H, sau đó ông H vẫn đi làm tại công ty đến khoảng ngày 06/3/2015 bà L thông báo ông H không cần phải đi làm mà vẫn được hưởng lương tháng 3/2015 nên ông H nghỉ không đi làm nữa.

Việc công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động là không đúng với quy định của Bộ luật Lao động. Do vậy, ông H đã yêu cầu Toà án xác định Công ty TNHH T đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật đối với mình và buộc Công ty TNHH T huỷ quyết định số 01 ngày 02/3/2015.

Yêu cầu Công ty TNHH T trả tiền lương cho ông H 11 tháng (tính từ ngày 01/4/2015 đến ngày 29/02/2016 là ngày làm đơn khởi kiện) x 10.000.000 đồng là 110.000.000 đồng; tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế: 3.000.000 đồng x 21% x 11 tháng (tính từ ngày 01/4/2015 đến ngày 29/02/2016) = 6.930.000 đồng; bồi thường 02 tháng tiền lương do chấm

dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là 02 tháng x 10.000.000 đồng = 20.000.000 đồng, tổng số tiền tôi yêu cầu Công ty TNHH T phải trả cho ông H là 136.930.000 (*Một trăm ba mươi sáu triệu chín trăm ba mươi ngàn*) đồng.

## **Mục 4: Hợp đồng tín dụng**

### **1. Những vấn đề chung về hợp đồng tín dụng**

Hợp đồng tín dụng chính là hợp đồng cho vay, theo đó ngân hàng là bên cho vay giao cho bên vay một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời hạn nhất định theo thoả thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi. Còn những hoạt động cấp tín dụng khác như bảo lãnh, cầm cố, chiết khấu giấy tờ có giá được gọi chung là hợp đồng cấp tín dụng.

Hợp đồng tín dụng về bản chất là những hợp đồng cho vay tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 (BLDS). Tuy nhiên, chỉ gọi là hợp đồng tín dụng trong trường hợp bên cho vay là các tổ chức tín dụng (TCTD), trong đó chủ yếu là các tổ chức ngân hàng.

### **2. Một số lưu ý về hình thức của hợp đồng tín dụng**

Hợp đồng tín dụng phải được lập thành văn bản, trong đó có nội dung về điều kiện vay, mục đích sử dụng tiền vay, hình thức vay, số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay, hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức trả nợ và những cam kết khác được các bên thoả thuận.

### **3. Thời hạn cho vay**

Thời hạn cho vay trong hợp đồng tín dụng được phân thành hai loại cơ bản là ngắn hạn và trung, dài hạn, trong đó:

- Khoản vay ngắn hạn là không quá 12 tháng (1 năm);
- Khoản vay trung hạn là từ trên 12 tháng đến 60 tháng (1 - 5 năm);
- Khoản vay dài hạn là trên 60 tháng (5 năm).

Giữa các khoản vay ngắn hạn và khoản vay trung, dài hạn, thường có những đòi hỏi khác biệt, được xem xét thẩm định theo những quy trình, thủ tục khác nhau và áp dụng lãi suất khác nhau theo nguyên tắc: thời hạn càng lâu thì càng tiềm tàng rủi ro, và sự nguy hiểm sẽ tăng theo lãi suất.

Đối với hợp đồng tín dụng, thì thời hạn hợp đồng thường cũng chính là thời hạn cho vay, cho nên luôn được tính theo mốc từ thời điểm bắt đầu nhận khoản tiền vay đầu tiên (ngày rút vốn hay ngày giải ngân) cho đến khi trả hết khoản nợ cuối cùng theo thoả thuận ban đầu.

### **4. Thẩm quyền ký kết hợp đồng tín dụng**

Theo quy định của pháp luật, thẩm quyền ký kết hợp đồng thuộc về người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện uỷ quyền.

Tuy nhiên, thực tế ký kết hợp đồng tín dụng chúng ta thấy rằng các ngân hàng thường có hai chữ ký của giám đốc và trưởng phòng tín dụng, đồng thời nhiều ngân hàng cũng yêu cầu bên vay phải có hai chữ ký của người đại diện theo pháp luật và kế toán trưởng.

Đối với các ngân hàng thường ít có người đại diện theo pháp luật ký kết hợp đồng mà thường được uỷ quyền cho người được uỷ quyền, trong đó không ít trường hợp được uỷ quyền cho người thứ ba. Tuy nhiên, ngân hàng thường chỉ chấp nhận bên vay là doanh nghiệp uỷ quyền một cấp cho người thứ hai và thường có vị trí ngay dưới quyền của người uỷ quyền để ký hợp đồng tín dụng.

**Ví dụ:** Trong hệ thống các ngân hàng thường người đại diện theo pháp luật sẽ uỷ quyền cho giám đốc chi nhánh, sau đó giám đốc chi nhánh uỷ quyền cho phó giám đốc hoặc các trưởng phòng tiến hành ký hợp đồng tín dụng với khách hàng.

#### **Ví dụ về tranh chấp hợp đồng tín dụng**

Trong ngày 26 tháng 7 năm 2019, tại phòng xét xử án dân sự trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 05/2019/TLPT/KDTM ngày 14 tháng 3 năm 2019, về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng, do bản án số 01/2019/KDTM-ST ngày 23/01/2019 của Toà án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình có kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 711/2019/QĐ-PT ngày 06/5/2019, giữa:

- *Nguyên đơn:* Công ty M - Địa chỉ: Số 22 H, phường L, quận K, thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Hữu T – chức vụ: Tổng giám đốc.

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần G (gọi tắt là Công ty G) - Địa chỉ: K16, xã P2, huyện L1, tỉnh Quảng Bình. Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Văn L2, Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc, có mặt;

Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2018 và các bản tự khai, các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Công ty Cổ phần G vay vốn tại Ngân hàng D - Chi nhánh Đà Nẵng, hiện nay đổi tên là TNHH MTV D - Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0047/2007/HĐTD-OJBĐN ngày 25/12/2007 và 08 phụ lục hợp đồng kèm theo, 20 giấy nhận nợ với số tiền vay: 62.020.000.000 đồng (sáu mươi hai tỷ không trăm hai mươi

triệu đồng), thời hạn vay 132 tháng, kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên (trong đó: Ân hạn trả nợ gốc lãi 12 tháng); mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất bột G và giấy K Quảng Bình; lãi suất 1,1%/tháng cố định đến 31/12/2008; áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi 12 tháng/1 lần vào ngày 01/01 hằng năm; lãi suất quá hạn: Nếu bên vay chậm trả gốc lãi thì phải trả thêm phí chậm trả bằng số tiền chậm trả x số ngày chậm trả x 150% lãi suất vay/360; lãi trả hàng tháng, gốc trả 3 tháng/1 lần. Tổng lãi phát sinh của 20 giấy nhận nợ là: 136.634.242.885 đồng, trong đó: Lãi trong hạn: 61.049.479.757 đồng, lãi quá hạn trả gốc: 39.218.046.250 đồng, lãi phạt chậm trả lãi: 36.366.716.878 đồng. Đã trả: Gốc: 17.350.000.000 đồng, lãi: 31.402.297.907 đồng, phạt chậm trả: 423.825.738 đồng. Còn lại 149.478.119.240 đồng, trong đó: Gốc: 44.670.000.000 đồng, lãi trong hạn: 29.647,181.850 đồng, lãi quá hạn: 39.218.046.250 đồng, lãi phạt: 35.942.891.140 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 0046/2009/HĐTD-OJBĐN ngày 10/4/2009 và 02 phụ lục hợp đồng kèm theo với số tiền duyệt vay 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng), theo 07 giấy nhận nợ với số tiền 9.000.000.000 đồng, thời hạn vay 108 tháng không tính thời gian ân hạn, mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất bột G và giấy K, lãi suất 1,875 %/tháng, lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 12 tháng/1 lần hoặc bất thường theo thông báo, lãi quá hạn bằng 150% lãi cho vay trong hạn. Nếu bên vay chậm trả gốc, lãi thì phải trả thêm phí chậm trả = số tiền chậm trả x số ngày chậm trả x 150% lãi suất vay/360. Lãi trả hàng tháng, gốc trả 3 tháng/1 lần chậm nhất vào ngày 10 tháng đầu tiên của quý tiếp theo. Tổng lãi phát sinh của 07 giấy nhận nợ nói trên là: 19.798.643.576 đồng, trong đó: Lãi trong hạn: 7.391.497.818 đồng, lãi quá hạn gốc: 6.397.587.319 đồng, lãi phạt chậm trả lãi: 6.009.558.439 đồng. Đã trả: Gốc: 1.774.841.000 đồng, lãi: 2.584.129.606 đồng, lãi phạt: 11.180.073 đồng. Còn lại: 24.428.492.897 đồng, trong đó: Gốc: 7.225.159.000 đồng, lãi trong hạn: 4.807.368.212 đồng, lãi quá hạn: 6.397.587.319 đồng, lãi phạt chậm trả lãi: 5.998.378.366 đồng.

- Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 0070/2011/HĐTD1-OCEANBANK06 ngày 04/4/2011, 01 phụ lục kèm theo và 01 giấy nhận nợ với số tiền vay 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng), thời hạn vay 96 tháng, mục đích vay: Đầu tư dây chuyền thiết bị nấu bột không chất thải, lãi suất 20%/năm, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Lãi quá hạn bằng

150% lãi suất cho vay trong hạn. Nếu bên vay chậm trả lãi thì phải trả lãi suất phạt bằng 1,5 lần lãi suất vay trong hạn tương ứng với thời gian và số tiền chậm thanh toán. Lãi trả hàng tháng vào ngày 10, gốc trả theo quý, ngày 10 của tháng cuối của quý. Tổng lãi phát sinh theo giấy nhận nợ là: 14.280.089.398 đồng, trong đó: Lãi trong hạn: 3.969.636.111 đồng, lãi quá hạn gốc: 5.978.500.001 đồng, lãi phạt chậm trả lãi: 4.331.953.286 đồng. Đã trả: Gốc: 550.000.000 đồng, lãi: 881.777.777 đồng, lãi phạt: 16.003.608 đồng. Còn lại: 17.832.308.013 đồng, trong đó: Gốc 4.450.000.000 đồng, lãi trong hạn: 3.087.858.334 đồng, lãi quá hạn: 5.978.500.001 đồng, lãi phạt chậm trả lãi: 4.315.949.678 đồng.

- Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 0215/2011/HĐTD1-OCEANBANK06 ngày 20/12/2011 và 01 giấy nhận nợ với số tiền vay 39.000.000.000 đồng (ba mươi chín tỷ đồng), thời hạn vay 86 tháng, mục đích vay: Cơ cấu tài chính công ty, lãi suất 20%/năm, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/1 lần; lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Nếu bên vay chậm trả lãi thì phải trả lãi suất phạt bằng 1,5 lần lãi suất vay trong hạn tương ứng với thời gian và số tiền chậm thanh toán. Lãi trả hàng tháng vào ngày 10, gốc trả theo quý, ngày 10 của tháng cuối của quý. Tổng lãi phát sinh theo giấy nhận nợ là: 123.113.210.905 đồng, trong đó: Lãi trong hạn: 31.261.416.667 đồng, lãi quá hạn gốc: 51.949.416.667 đồng, lãi phạt chậm trả lãi: 39.902.377.571 đồng. Đã trả: Gốc: 0 đồng, lãi: 2.231.038.844 đồng, phạt lãi: 305.262.918 đồng. Còn lại: 159.576.909.143 đồng, trong đó: Gốc: 39.000.000.000 đồng, lãi trong hạn: 29.030.377.823 đồng, lãi quá hạn: 51.949.416.667 đồng, lãi phạt chậm trả lãi: 39.597.114.653 đồng.

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0216/2011/HĐTD1-OCEANBANK06 ngày 20/12/2011 và 01 phụ lục hợp đồng với số tiền được duyệt vay 20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng), tổng số tiền nhận nợ theo 17 giấy nhận nợ là 21.063.256.500 đồng (hai mươi một tỷ không trăm sáu mươi ba triệu hai trăm năm mươi sáu ngàn năm trăm đồng), với thời hạn vay 01 năm, mục đích vay: Bổ sung vào vốn kinh doanh, lãi suất 20%/năm, 23%/năm theo từng lần nhận nợ. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/1 lần. Lãi quá hạn và phạt chậm trả lãi bằng 1,5 lần lãi vay trong hạn tương ứng với thời gian và số tiền chậm thanh toán. Lãi trả hàng tháng vào ngày 10, gốc trả theo quý, ngày 10 của tháng cuối của quý. Tổng lãi phát sinh theo các giấy nhận nợ là: 50.712.088.296 đồng,

trong đó: Lãi trong hạn: 2.284.109.769 đồng, lãi quá hạn gốc: 44.124.039.432 đồng, lãi phạt chậm trả lãi: 4.303.939.095 đồng. Đã trả: Gốc: 1.379.822.927 đồng, lãi: 452.446.011 đồng, lãi phạt: 170.210.305 đồng. Còn lại: 69.772.865.553 đồng, trong đó: Gốc: 19.683.433.573 đồng, lãi trong hạn: 1.831.663.758 đồng, lãi quá hạn: 44.124.039.432 đồng, lãi phạt chậm trả lãi: 4.133.728.790 đồng.

- Hợp đồng cấp bảo lãnh số 06/HĐCBL-OCEANBANK06 ngày 20/10/2009, phụ lục kèm theo và Thư bảo lãnh vay vốn số 06/2009/TBL ngày 20/10/2009 (gọi tắt là: Hợp đồng cấp bảo lãnh) với số tiền bảo lãnh 15.000.000.000 đồng (mười lăm tỷ đồng) mà Công ty G vay của Quỹ B Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 11-09/TD-QMT/GQB ngày 30/6/2009, Ngân hàng đứng ra bảo lãnh đã phát hành chứng thư bảo lãnh số 06/2009 ngày 20/10/2009. Thời hạn bảo lãnh 84 tháng, lãi suất nhận nợ bắt buộc 15,75%/năm. Công ty Cổ phần G nhận nợ bắt buộc theo 2 giấy nhận nợ bắt buộc với số tiền chưa thanh toán gốc: 1.862.936.000 đồng, lãi quá hạn tính bằng 150% mức lãi suất trong hạn, bằng 1.520.748.422 đồng.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay và khoản bảo lãnh là:

- Tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay: Toàn bộ giá trị nhà máy sản xuất bột giấy và giấy K Quảng Bình được hình thành từ vốn vay và vốn tự có gắn liền trên đất ở K16, xã P2, huyện L1, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 719600 do UBND tỉnh Quảng Bình cấp ngày 19/12/2007 đứng tên sở hữu Công ty cổ phần G ; Máy móc và thiết bị: Toàn bộ máy móc thiết bị, xe cơ giới, dây chuyền công nghệ gắn với nhà máy bột giấy và giấy K, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0047/2007/HĐTC-OJBĐN ngày 25/12/2007; Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 31/12/2007 của Trung tâm Đ2 tại thành phố Đà Nẵng;

- Toàn bộ kho hàng hóa của Công ty Cổ phần G Bình bao gồm toàn bộ nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho... phục vụ cho sản xuất của nhà máy sản xuất bột giấy và giấy K, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0215A/2011/HĐTC ngày 20/12/2011;

- Xe ô tô con TOYOTA 08 chỗ ngồi, biển kiểm soát 73L-7696, màu ghi- hồng theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 001365 do phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Quảng Bình cấp ngày 18/11/2008 đứng tên chủ sở hữu Công ty cổ phần G, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0216/2011/HDDTC1 ngày 23/12/2011, được công chứng tại Phòng Công

chứng số A, tỉnh Quảng Bình ngày 23/12/2011; giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm của Trung tâm Đ2 tại Đà Nẵng ngày 23/12/2011. (Các loại tài sản trên, sau khi Công ty Giấy ngừng hoạt động đã bàn giao cho Oceanbank quản lý kể từ ngày 15/8/2012).

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 148665 do UBND thành phố H1, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 21/01/2009, đứng tên sở hữu ông Dương Văn L2 và bà Hoàng Thị N1, theo hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số: 0215/2011/HĐTC1 ngày 23/12/2011 được công chứng tại Phòng Công chứng số A, tỉnh Quảng Bình, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Văn phòng Đ3 thành phố H1 chứng nhận ngày 23/12/2011.

Tất cả tổng giá trị tài sản bảo đảm: 159.423.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ bắt buộc, Công ty G không thực hiện nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết trong các hợp đồng nên đã phát sinh nợ quá hạn từ thời điểm tháng 03/2011. Tháng 12/2011, khách hàng được cơ cấu nợ khoản vay dài hạn đầu tư Nhà máy G nhưng đến tháng 03/2012 khoản vay quá hạn với số tiền gốc vay theo các hợp đồng tín dụng là 115.028.592.573 đồng, tiền gốc theo giấy nhận nợ bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là 1.862.936.000 đồng. Mặc dù Ngân hàng D đã nhiều lần tổ chức làm việc và đốc thúc cũng như tạo cơ hội để Công ty Giấy thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng Công ty G vẫn chưa thanh toán được.

Đến ngày 29/11/2013 thì D bán nợ cho Công ty M theo Hợp đồng mua, bán nợ số 03/VAMC-OJB ngày 29/11/2013. Tuy đã bán nợ nhưng D vẫn tiếp tục theo dõi việc trả nợ gốc và lãi, cũng như việc tính lãi quá hạn.

Công ty Cổ phần G vi phạm thực hiện nghĩa vụ theo các hợp đồng tín dụng và hợp đồng bảo lãnh tổng số tiền tính đến ngày xét xử 23/01/2019 là: 424.472.379.268 đồng, trong đó nghĩa vụ theo các hợp đồng tín dụng là: 421.088.694.846 đồng, gồm tiền gốc: 115.028.592.573 đồng, lãi trong hạn: 68.404.449.977 đồng, lãi quá hạn: 147.667.589.669 đồng, phạt chậm trả lãi: 89.988.062.627 đồng; nghĩa vụ theo hợp đồng bảo lãnh là: 3.383.684.422 đồng, trong đó tiền gốc: 1.862.936.000 đồng, lãi quá hạn: 1.520.748.422 đồng. Đại diện D là người được ủy quyền yêu cầu Tòa án xử buộc Công ty G phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số

tiền gốc và lãi trên cho M; xử lý tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp để thu hồi vốn vay; tiếp tục chịu lãi theo các hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ bắt buộc cho đến khi thanh toán xong tiền nợ gốc.

Phía bị đơn Công ty Cổ phần G do ông Dương Văn L2 là người đại diện và cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày thống nhất: Ông thừa nhận nội dung trình bày yêu cầu khởi kiện của phía đại diện nguyên đơn là đúng. Để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy bột giấy và giấy K theo giấy phép đầu tư số 2917100021 ngày 03/12/2007, trong quá trình đầu tư, Công ty Cổ phần G do ông làm đại diện theo pháp luật, có vay vốn tại Ngân hàng D - Chi nhánh Đà Nẵng 5 hợp đồng tín dụng và một hợp đồng bảo lãnh, có thế chấp tài sản như đại diện nguyên đơn trình bày với tổng số tiền đúng như tính toán của bên đại diện nguyên đơn. Lý do quá hạn tiền vay là Công ty gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh và đã ngừng hoạt động nên không trả được các khoản vay tại Ngân hàng.

Về khoản lãi phía Công ty G chỉ chấp nhận trả lãi theo các hợp đồng đã ký kể từ ngày phát sinh nợ quá hạn đến ngày 15/8/2012 (ngày Công ty G bàn giao toàn bộ tài sản thế chấp cho D, phía D đã nhận, Công ty G đã ngừng hoạt động từ đó), không tính lãi từ khi Công ty G bàn giao tài sản bảo đảm cho đến nay. Đến ngày 29/11/2013 thì D bán nợ cho Công ty M. Về các tài sản đã thế chấp theo 4 hợp đồng thế chấp, phía đại diện Công ty G và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chấp nhận như yêu cầu của nguyên đơn xử lý tài sản bảo đảm, riêng hợp đồng thế chấp số 0215/2011 ngày 23/12/2011 là tài sản nhà và đất ở tại số 15 T4, phường H2, thành phố H1, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO148665, cấp ngày 21/01/2009, diện tích 152 m<sup>2</sup> mang tên Dương Văn L2 và Hoàng Thị N1 và ngôi nhà 3 tầng, đây là nơi ở duy nhất của ông Dương Văn L2 và các con nên đề nghị D và Tòa án xem xét xử lý sau các tài sản thế chấp khác.

Đại diện nguyên đơn không chấp nhận như yêu cầu của đại diện bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về khoản tiền lãi phát sinh sau ngày 15/8/2012 cho đến nay vì việc bàn giao tài sản bảo đảm để tránh thất thoát khi Công ty G đã ngừng hoạt động. Còn việc yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của bên thứ ba sau khi xử lý các tài sản bảo đảm khác thì thực hiện theo nội dung của Hợp đồng tín dụng số 0070/2011/HĐTD1

ngày 04/4/2011, phụ lục hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp số 0215/2011/HDDTC1-Oceanbank06 ngày 23/12/2011.

Tại bản án số 01/2019/KDTM –ST ngày 23/01/2019 của Toà án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 12 của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản 1, 2 Điều 3, Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 318, 342, 343, 344, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 361, 471, 474, 476, 715 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 166, 167, 170, 175 của Luật Đất đai, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng D, buộc Công ty Cổ phần G phải có nghĩa vụ trả cho Công ty M số tiền 331.100.632.219 đồng, trong đó, tiền gốc: 115.028.592.573 đồng, lãi trong hạn: 68.404.449.977 đồng, lãi quá hạn: 147.667.589.669 đồng; nghĩa vụ theo hợp đồng bảo lãnh là: 3.383.684.422 đồng, trong đó tiền gốc: 1.862.936.000 đồng, tiền lãi quá hạn: 1.520.748.422 đồng.

Tổng toàn bộ tính đến ngày xét xử (23/01/2019) là: 334.484.316.641 đồng. Tiền nợ gốc và tiền nợ lãi nói trên phải trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty M về buộc Công ty G phải trả cho Công ty M khoản nợ lãi phạt chậm trả lãi của các hợp đồng tín dụng với số tiền là: 89.988.062.627 đồng.

Về tài sản thế chấp:

- Toàn bộ giá trị Nhà máy sản xuất bột giấy và giấy K được hình thành từ vốn vay và vốn tự có gắn liền trên đất tại K16, xã P2, huyện L1, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 719600 do UBND tỉnh Quảng Bình cấp ngày 19/12/2007 đứng tên sở hữu Công ty G (đất thuê không thế chấp); Toàn bộ máy móc thiết bị, xe cơ giới, dây chuyền công nghệ gắn với nhà máy bột giấy và giấy K, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0047/2007/HĐTC-OJBĐN ngày 25/12/2007; Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 31/12/2007 của Trung tâm Đ2 tại thành phố Đà Nẵng;

- Toàn bộ kho hàng hóa của Công ty Cổ phần G bao gồm toàn bộ nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho... phục vụ cho sản xuất của nhà

máy sản xuất bột giấy và giấy K, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0215A/2011/HĐTC ngày 20/12/2011.

Các tài sản trên theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/10/2017: Nhà máy sản xuất bột giấy và giấy K đã ngừng hoạt động; các hạng mục công trình xây dựng nhà máy sản xuất bột giấy và máy móc thiết bị bên trong, xe tải, xe chuyên dụng đều trong tình trạng hoen rỉ, hư hỏng, đối với phần máy móc, thiết bị bên trong, hệ thống điện, vật tư đã hư hỏng, rỉ sét, tất cả đều có tại Nhà máy sản xuất bột G K16, xã P2, huyện L1, tỉnh Quảng Bình.

- Xe ô tô con TOYOTA 08 chỗ ngồi, biển kiểm soát 73L-7696, màu ghi- hồng theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 001365 do phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Quảng Bình cấp ngày 18/11/2008 đứng tên chủ sở hữu Công ty cổ phần G, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0216/2011/HDDTC1 ngày 23/12/2011, được công chứng tại Phòng Công chứng số A, tỉnh Quảng Bình ngày 23/12/2011; giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm của Trung tâm Đ2 tại Đà Nẵng ngày 23/12/2011. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/3/2017 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, kết quả: Hiện tại xe ô tô con TOYOTA hoạt động tốt, hơi đóng bụi do lâu ngày không sử dụng, do D đang quản lý, lưu giữ tại địa chỉ 79D, phường H5, quận H6, thành phố Đà Nẵng.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 148665 do UBND thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 21/01/2009, thửa số 70, tờ bản đồ số 15, diện tích 152 m<sup>2</sup> đứng tên sở hữu ông Dương Văn L1 và bà Hoàng Thị N1, theo hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số: 0215/2011/HĐTC1 ngày 23/12/2011 được công chứng tại Phòng Công chứng số A, tỉnh Quảng Bình, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H1 chứng nhận ngày 23/12/2011, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và Công văn trả lời xác minh của UBND phường H2, thành phố H1, thì thửa đất hiện nay có số 82, tờ bản đồ số 18, diện tích 184,3m<sup>2</sup> tại phường H2, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình.

(Các loại tài sản trên, sau khi Công ty G ngừng hoạt động đã bàn giao cho D quản lý kể từ ngày 15/8/2012, riêng nhà và đất tại phường

H2, thành phố H1, tỉnh Quảng Bình chủ sở hữu ông Dương Văn L2 đang quản lý, sử dụng).

Toàn bộ tài sản trên là tài sản để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án của Công ty Cổ phần G. D có trách nhiệm chuyển giao các giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho Chi cục thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình xử lý khi có đơn yêu cầu thi hành án, yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Kế tiếp sau ngày tuyên án sơ thẩm (23/01/2019) bên phải thi hành án tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh đối với khoản nợ gốc chưa thi hành cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất (lãi quá hạn 150% lãi trong hạn) đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên việc thi hành án theo Luật Thi hành án, tuyên về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 02/02/2019, bị đơn Công ty Cổ phần G – do ông Dương Văn L2 là người đại diện có kháng cáo và ngày 18/02/2019 có thông báo về việc điều chỉnh bổ sung đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Lệ Thủy với các lý do: Theo yêu cầu của D thì toàn bộ tài sản của Nhà máy Giấy thuộc Công ty CP G đã được bàn giao cho Ngân hàng D vào ngày 15/8/2012, theo đó Công ty G đã ngừng hoạt động. Ngày 29/11/2013 Ngân hàng D đã bán toàn bộ các khoản nợ vay, lãi của Công ty CP G cho Công ty M với giá 40.452.920.000đ; số tiền đã phát hành trái phiếu chính phủ đã thu về ngân sách cổ phần thương mại đại dương ngay tại thời điểm ký kết hợp đồng. Căn cứ Hợp đồng 03/VAMC-OJB ngày 29/01/2019 về việc mua bán nợ xấu ngân hàng giữa khoản nợ Công ty Cổ phần G vay vốn Ngân hàng D và Công ty M; Hợp đồng uỷ quyền số 03/VAMC-OJB ngày 29/11/2019 về việc uỷ quyền lại Ngân hàng D thu hồi nợ...; căn cứ Nghị định 53/2013/NĐ-CP về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý tài sản...; Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mua bán xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng. Công ty Cổ phần G đã đề nghị Toà án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn và việc tính lãi hoàn toàn không có căn cứ khi Ngân hàng TMCP Đại Dương đã nhận và quản lý toàn bộ tài sản Nhà máy Giấy từ ngày 15/8/2012. Do đó, việc Toà án cấp sơ thẩm tuyên buộc Công ty CP G phải có nghĩa vụ trả

cho Công ty M số tiền 300.000.000.000đ bao gồm nợ gốc, lãi quá hạn, lãi phạt... là điều vô lý. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và bổ sung thêm ý kiến: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tranh chấp về hợp đồng tín dụng để giải quyết theo thủ tục kinh doanh thương mại là không đúng mà thực chất là tranh chấp dân sự, do nguyên đơn Công ty M đã mua lại khoản nợ trên và Công ty này hoạt động không vì mục đích lợi nhuận; Án sơ thẩm không đưa Ngân hàng D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót vì mặc dù đã bán nợ cho Công ty M nhưng Ngân hàng D vẫn theo dõi, đôn đốc việc xử lý nợ và quản lý tài sản bảo đảm. Từ những sai sót này bị đơn đề nghị hủy án sơ thẩm.

## **Mục 5: Hợp đồng nhượng quyền thương mại**

### **1. Một số vấn đề về hợp đồng nhượng quyền thương mại**

Nhượng quyền thương mại được quy định tại điều 284 Luật Thương mại 2005, Nghị định 35/2006/NĐCP ngày 31/03/2006 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại và Thông Tư 09/2006/TT-BTM ngày 25/05/2006 của Bộ Thương mại hướng dẫn đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại. Theo điều 284 Luật Thương mại 2005, quyền thương mại bao gồm quyền sở hữu trí tuệ và các trợ giúp kỹ thuật có liên quan.

Theo điều 4 Nghị định 35/2006/NĐ-CP, hợp đồng nhượng quyền thương mại là hợp đồng trong đó bên nhượng quyền có nghĩa vụ trao quyền thương mại và cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật đối với việc kinh doanh quyền thương mại cho bên nhận quyền, và bên nhận quyền có nghĩa vụ thanh toán cho bên nhượng quyền. Bên nhận quyền có thể tiếp tục chuyển quyền thương mại cho người khác nếu hợp đồng nhượng quyền thương mại đã có thoả thuận, hoặc người đã chuyển quyền thương mại đồng ý cho chuyển tiếp Nhận quyền thương mại, có nghĩa là bên nhận quyền mua quyền sử dụng một thương hiệu hoặc một mô hình kinh doanh cụ thể. Doanh nghiệp mà bên nhận quyền điều hành về cơ bản cũng giống như mọi doanh nghiệp khác được vận hành dưới cùng một quyền thương mại. Để làm được điều này, bên nhận quyền thường phải mua nhiều thứ từ bên nhượng quyền thương mại như các sản phẩm, công cụ, trợ giúp về quảng cáo, và dịch vụ đào tạo.

### **2. Đặc điểm của hợp đồng nhượng quyền thương mại**

- Quyền sử dụng nhãn hiệu hay các bí quyết khác của bên nhượng quyền không được chuyển nhượng hay bán cho bên nhận quyền, mà chỉ được trao quyền sử dụng cho bên nhận quyền trong một thời hạn nhất định. Vì vậy, khi hợp đồng nhượng quyền hết hạn hay chấm dứt, bên nhận quyền không được phép tiếp tục sử dụng nhãn hiệu hay các yếu tố thuộc quyền thương mại của bên nhượng quyền.

- Hợp đồng nhượng quyền thương mại thông thường là những hợp đồng dài hạn. Bên nhận quyền sẽ không sẵn sàng đầu tư cửa hàng, hiệu buôn, phương tiện vận tải nếu không có những bảo đảm rằng họ có thể sử dụng nhãn hiệu và bí quyết của bên nhượng quyền trong thời gian dài.

- Đối tượng của hợp đồng nhượng quyền thương mại là quyền sở hữu trí tuệ của bên nhượng quyền, uy tín và bí quyết của bên nhượng quyền. Tất cả những đối tượng là những tài sản vô hình. Vì vậy rất khó kiểm tra chất lượng cũng như giá trị của những tài sản đó. Có thể yêu cầu bên nhượng quyền cung cấp thông tin để bên nhận quyền đánh giá, song cũng không có cách gì kiểm soát được hành vi của bên nhượng quyền hay các bên nhận quyền khác sau khi ký hợp đồng nhượng quyền thương mại khi những hành vi này ảnh hưởng đến uy tín của cả hệ thống nhượng quyền. Việc nhượng quyền thành công hay không phụ thuộc vào việc bên nhượng quyền có quảng cáo hay phát triển hệ thống nhượng quyền hay không

### **3. Các điều kiện đối với bên nhượng quyền**

Theo điều 5 Nghị định 35/2006/NĐ-CP, hệ thống kinh doanh dự định dùng để nhượng quyền đã được hoạt động ít nhất một năm. Nếu là thương nhân Việt Nam nhận quyền từ bên nhượng quyền nước ngoài thì chỉ được tiến hành cấp tiếp quyền thương mại thứ cấp sau khi đã kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại đó ít nhất một năm. Bên nhượng quyền có trách nhiệm cung cấp thông tin về hệ thống nhượng quyền thương mại của mình cho bên dự kiến nhận quyền ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi ký kết hợp đồng. Thông tin được cung cấp phải có các nội dung bắt buộc theo mẫu quy định tại Phụ lục của Nghị định 35/2006/NĐ-CP.

Hợp đồng nhượng quyền bao gồm cả quyền sở hữu trí tuệ, ít nhất là chung nhãn hiệu, chung tên thương mại, chung cách trình bày, chung bí mật kinh doanh. Trường hợp bên nhượng quyền chuyển giao cho bên nhận quyền quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp thì phần chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó chịu sự điều chỉnh của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

### **4. Nội dung của hợp đồng nhượng quyền thương mại**

Hợp đồng nhượng quyền thương mại thường có các nội dung chính sau đây:

- Tên và hình thức của quyền thương mại được chuyển giao (sơ cấp, thứ cấp, độc quyền hay không độc quyền);
- Nội dung, phạm vi của nhượng quyền thương mại;
- Trách nhiệm của các bên đối với chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho người tiêu dùng;

- Thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Thời hạn hợp đồng do các bên thoả thuận nhưng không quá 5 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Các bên có thể thoả thuận việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn quy định hoặc gia hạn sau khi chấm dứt hợp đồng;

- Quyền sở hữu của các cơ sở nhượng quyền và các tài sản liên quan đến việc thực hiện hợp đồng;

- Giá cả, các chi phí, các khoản thuế và phương thức thanh toán;

- Quyền hạn, trách nhiệm của các Bên;

- Kế hoạch, tiến độ, thời hạn, địa điểm và phương thức thực hiện;

- Tuyển dụng nhân viên;

- Cam kết của bên nhượng quyền chịu trách nhiệm về tính trung thực của các thông tin cung cấp cho bên nhận quyền theo Phụ lục đi kèm;

- Chấm dứt hợp đồng, thanh lý tài sản liên quan đến nhượng quyền và giải quyết tranh chấp.

**Lưu ý:** Một số điều khoản không được đưa vào hợp đồng theo quy định về pháp luật cạnh tranh. Đó là:

- Cấm bên nhận quyền bán sản phẩm hay dịch vụ tương đương với sản phẩm của bên nhượng quyền tại cơ sở kinh doanh nhượng quyền, trừ trường hợp điều đó vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của bên nhượng quyền.

- Cấm bên nhận quyền tiếp tục sử dụng các kiến thức thu được từ hoạt động kinh doanh nhượng quyền sau khi chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp các kiến thức này là bí mật kinh doanh theo qui định của pháp luật.

### **5. Chuyển nhượng hợp đồng nhượng quyền**

Việc chuyển nhượng hợp đồng nhượng quyền phải có sự đồng ý của bên nhượng quyền. Theo điều 20 của Nghị định, Bên nhận quyền có thể chuyển nhượng quyền thương mại cho bên dự kiến nhận quyền khác với một số điều kiện. Điều này dễ gây rủi ro cho Bên nhượng quyền. Các dịch vụ cao cấp như nhà hàng KFC không thể cho bất cứ người nào vào kinh doanh cũng được. Bên nhượng quyền có quyền xem xét độ tin cậy, khả năng tài chính, tay nghề của bên nhận quyền trước khi nhận. Nếu không, mọi thiệt hại do bên nhận quyền gây ra sẽ ảnh hưởng đến uy tín của toàn bộ hệ thống nhượng quyền.

### **6. Đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại**

Hoạt động nhượng quyền thương mại, bao gồm việc ký kết, gia hạn, chuyển nhượng hoặc bổ sung hợp đồng nhượng quyền thương mại phải

được đăng ký tại Sở Công Thương nơi bên nhận quyền có trụ sở. Bộ Công Thương thực hiện đăng ký đối với hai trường hợp sau:

- Nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam và
- Nhượng quyền thương mại từ Việt Nam ra nước ngoài. Hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại bao gồm:

## **Mục 6: Hợp đồng gia công**

### **1. Một số vấn đề về hợp đồng gia công**

Hợp đồng gia công được hiểu thông thường là việc một bên (gọi là bên nhận gia công) nhận làm những sản phẩm, hàng hóa theo mẫu, theo yêu cầu, chỉ dẫn của một bên (gọi là bên đặt gia công) và giao sản phẩm khi kết thúc quá trình gia công đồng thời nhận được thanh toán một khoản tiền. Bên đặt gia công có thể cung cấp một phần hoặc toàn bộ nguyên vật liệu và chỉ dẫn cho bên nhận gia công để tạo ra những sản phẩm theo mong muốn của mình. Ở Việt Nam, chế định hợp đồng gia công xuất hiện từ rất sớm ngay trong Bộ luật Dân sự đầu tiên năm 1995 với 12 điều quy định những vấn đề cơ bản về hợp đồng gia công như về khái niệm, đối tượng, quyền và nghĩa vụ của các bên, trách nhiệm chịu rủi ro, đơn phương chấm dứt hợp đồng. Những quy định này tạo cơ sở pháp lý ban đầu cho hoạt động gia công phát triển và dần dần được sửa đổi hoàn thiện qua các năm. Trong Bộ luật Dân sự năm 2015, quy định về hợp đồng gia công cũng được thể hiện trong 12 điều, từ điều 542 đến điều 553. Những quy định này phần nào đã đáp ứng được nhu cầu thực tiễn khi có một số sửa đổi về nội dung và hình thức.

Luật Thương mại năm 2005, khái niệm này được đưa ra ngắn gọn hơn: “Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao gọi là phí gia công”. Khái niệm này xác định hoạt động gia công là một hành vi thương mại gắn liền với hoạt động của thương nhân nhằm mục đích lợi nhuận hoặc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội.

Như vậy, hợp đồng gia công cũng tạo ra sản phẩm, cũng thực hiện công việc theo yêu cầu và vì thế mang những đặc điểm của cả hợp đồng mua bán và hợp đồng dịch vụ nên còn gây ra nhầm lẫn về bản chất của hợp đồng này với các loại hợp đồng khác. Việc phân tích đặc điểm của hợp đồng gia công dưới đây sẽ làm rõ bản chất của loại hợp đồng này.

### **2. Đặc điểm của hợp đồng gia công**

Bên cạnh việc mang đầy đủ những đặc điểm chung của hợp đồng thông thường và với ý nghĩa là một loại hợp đồng đặc thù trong đời

sống dân sự nói chung cũng như trong hoạt động kinh doanh thương mại nói riêng, hợp đồng gia công còn mang những đặc điểm riêng có như:

**Về bản chất:** Hợp đồng gia công không phải là hợp đồng mua bán hàng hóa mặc dù cũng có thể có trao đổi các sản phẩm, nguyên liệu cấu thành nhưng đó không phải là giao dịch cốt lõi. Bản thân việc nhận lại sản phẩm sau quá trình gia công cũng không được coi là giao dịch mua bán khi sản phẩm chuyển giao không phải hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của bên nhận gia công. Bên nhận gia công chỉ thực hiện những công việc, những hoạt động theo sự chỉ dẫn của bên đặt gia công làm gia tăng giá trị của sản phẩm nên về mặt tính chất hoạt động gia công gần với hoạt động cung ứng dịch vụ. Biểu hiện của hoạt động gia công trong thương mại hết sức đa dạng như sản xuất, chế biến, chế tác, sửa chữa, tái chế, lắp ráp, đóng gói... Vì vậy, bất cứ ngành nghề nào cũng có thể có hoạt động gia công và hoạt động này đang ngày một phổ biến ở Việt Nam.

**Về tính chất:** Hợp đồng gia công là hợp đồng song vụ và có đền bù. Trong hợp đồng gia công, tính chất song vụ được thể hiện trong việc phân chia quyền và nghĩa vụ giữa bên đặt gia công và bên nhận gia công. Mỗi bên chủ thể đều vừa có quyền lợi vừa có nghĩa vụ dân sự đối ứng. Bên nhận gia công có quyền yêu cầu bên đặt gia công phải chuyển cho mình các nguyên vật liệu đạt tiêu chuẩn về số lượng, chất lượng, chủng loại, tính đồng bộ và bên đặt gia công có nghĩa vụ cung cấp. Ngược lại, bên nhận gia công có nghĩa vụ giao sản phẩm theo đúng thời hạn, đúng địa điểm đã thỏa thuận và bên đặt gia công nhận sản phẩm đồng thời phải thanh toán tiền công. Tính đền bù của hợp đồng gia công được thể hiện ở việc bên đặt gia công phải trả tiền công cho bên nhận gia công khi họ làm ra một sản phẩm theo yêu cầu. Cần lưu ý, khoản đền bù này có thể bao gồm hoặc không bao gồm chi phí nguyên vật liệu trong đó vì tùy thuộc vào việc bên đặt gia công cung cấp một phần hay toàn bộ nguyên vật liệu. Như vậy, có thể bóc tách tiền công thành hai bộ phận, một phần là tiền nguyên vật liệu mà chính bên nhận gia công bỏ ra và một phần khác là tiền công gia sản phẩm theo yêu cầu của bên đặt gia công.

**Về đối tượng:** Đối tượng của hợp đồng gia công là vật được xác định trước, xác định theo mẫu, theo tiêu chuẩn do các bên thỏa thuận hoặc

do pháp luật có quy định trước. Vậy mẫu hay tiêu chuẩn của vật gia công chỉ được hiện thực hóa (vật chất hóa) sau khi bên nhận gia công đã hoàn thành công việc gia công. Sản phẩm được gia công có thể là hoàn chỉnh hay chưa hoàn chỉnh phụ thuộc vào hình thức gia công là gia công chi tiết hay gia công sản phẩm hoàn chỉnh. Thông thường, sản phẩm được gia công theo mẫu sản phẩm. Mẫu này do các bên thỏa thuận nhưng về nguyên tắc không được trái pháp luật và đạo đức xã hội. Nhiều trường hợp, sản phẩm tạo ra theo sự mô tả, chỉ dẫn của bên đặt gia công. Khi đó, sản phẩm gia công thường được định hình thông qua các tiêu chí về số lượng, chất lượng, kích thước, màu sắc, quy cách đóng gói... và vì thế đòi hỏi bên nhận gia công phải có những kỹ năng chuyên môn chuyên biệt đối với từng loại sản phẩm.

### **Ví dụ:**

Ngày 09/01/2016 giữa Công ty TNHH D.C.C (Sau đây gọi tắt là Công ty D.C.C và Công ty TNHH P.K (Sau đây viết tắt là Công ty P.K) có ký kết Hợp đồng kinh tế số: 001/2016/HĐKT về việc gia công Container khách sạn với giá trị hợp đồng là 487.300.000đ (gồm 07 cont 40 và 04 cont 20, 4 toilet).

Theo hợp đồng hai bên thỏa thuận thi công tại thửa đất số X21 đường L.H, phường M, quận T, thành phố Đà Nẵng; thời hạn thi công là 30 ngày kể từ ngày nhận thanh toán đợt 1. Ngay sau khi nhận tiền thanh toán đợt 1 (ngày 19/01/2016) Công ty D.C.C đã thực hiện công việc theo hợp đồng. Sau khi hoàn thiện 70% công việc, Công ty D.C.C đã gọi điện yêu cầu chuyển tiền đợt 2 nhưng đến ngày 14/3/2016 Công ty P.K mới thanh toán (chậm trễ 3 tuần). Ngoài ra, sau khi ký hợp đồng, do bãi L.H không đủ điều kiện để thi công, Công ty P.K không chuẩn bị được bãi để thi công nên hai bên thỏa thuận gia công tại bãi D.n.t H.C Đà Nẵng do Công ty D.C.C thuê.

Sau khi Công ty D.C.C thi công xong nhưng bãi của P.K vẫn chưa thể đưa Container về vì còn quá nhiều hạng mục khác của P.K chưa hoàn tất để đảm bảo đưa Container vào bãi lắp ráp, trong đó có việc phía Công ty P.K chưa xin được giấy phép xây dựng. Ngày 07/3/2016 ông Đặng Văn Hoàng V (đại diện của Công ty P.K) có nhắn tin trả lời cho ông Đàm Quang T (đại diện của Công ty D.C.C) về việc chưa chuẩn bị xong bãi và hẹn đến ngày 09/3/2016 mới đưa Container về.

Ngày 10/3/2016 Công ty TNHH P.K yêu cầu thực hiện gia công tiếp 2 Container 40, giá trị hợp đồng là 59.400.000đ. Công ty D.C.C tiếp tục gia công 02 Container trên đến ngày 10/4/2016 hoàn thành và nghiệm thu công trình. Tuy nhiên sau khi hoàn thiện thì Công ty P.K không chịu ký phụ lục hợp đồng vào thời gian nêu trên mà ghi vào phụ lục hợp đồng là ngày 10/01/2016.

Theo hợp đồng Công ty D.C.C chỉ gia công Container, không bao gồm vận chuyển và lắp ráp. Tuy nhiên, sau khi thi công xong Công ty P.K nhờ Công ty D.C.C chuyển và nâng hạ Container từ bãi D.n.t, H.C Đà Nẵng về bãi L.H, phường M với giá 53.185.000đ, hai bên thống nhất nghiệm thu và bổ sung phụ lục hợp đồng thi công công trình nhưng khi thực hiện xong thì Công ty P.K không chịu ký hợp đồng và không chịu thanh toán.

Căn cứ vào những công việc đã hoàn thành xong, Công ty D.C.C đã nhiều lần gửi bằng quyết toán gia công Container để yêu cầu Công ty P.K thanh toán số tiền còn lại là 235.015.000đ nhưng Công ty P.K từ chối thanh toán.

Nay Công ty D.C.C yêu cầu Công ty P.K trả số tiền chưa thanh toán cho

Công ty D.C.C cụ thể như sau:

Phần thực tế thực hiện 2 hợp đồng gia công: 546.700.000đ. Phần thực hiện hợp đồng vận chuyển: 53.185.000đ.

Trừ phần sàn Simili không gia công theo thỏa thuận giữa hai bên: 23.760.000đ.

Trừ phần tạm ứng trước đó: 341.110.000đ.

Số tiền còn lại phải thanh toán: 235.015.000đ.

- Đại diện theo ủy quyền của Công ty P.K, ông Đặng Văn Hoàng V trình bày:

Công ty TNHH P.K có ký kết hợp đồng gia công Container với Công ty TNHH D.C.C vào ngày 09/01/2016, Hợp đồng số: 001/2016/HĐKT, trị giá hợp 487.300.000đ.

Ngày 10/01/2016 ký phụ lục hợp đồng số:01/2016/PLHĐ với trị giá 59.400.000đ.

Hợp đồng chia làm 4 đợt thanh toán và thời gian thi công 30 ngày kể từ ngày thanh toán thứ nhất.

Dựa theo hợp đồng, Công ty TNHH P.K đã tiến hành thực hiện 2 lần chuyển khoản cho Công ty D.C.C: Đợt: Ngày 12/01/2016 thanh toán

30% là 146.190.000đ; Đợt 2: Ngày 14/3/2016 thanh toán 40% là 194.920.000đ (đợt 2 thanh toán khi Công ty D.C.C mới hoàn thiện 20% công việc).

Công trình được nghiệm thu và bàn giao vào ngày 10/4/2016 (trễ gần 2 tháng so với hợp đồng được ký kết).

Việc tranh chấp xảy ra do D.C.C yêu cầu P.K hỗ trợ các chi phí không được ký kết trong hợp đồng và chưa hề có sự thỏa thuận giữa hai bên.

Công ty TNHH P.K chỉ đồng ý thanh toán các chi phí như đã ký kết dựa trên hợp đồng chính thức và phụ lục hợp đồng. Sau khi nghiệm thu ngày 10/4/2016, Công ty TNHH P.K đã phát ra 3 văn bản yêu cầu Công ty D.C.C xác nhận công nợ nhưng Công ty D.C.C không tiến hành xác nhận công nợ, không gửi xác nhận phụ lục hợp đồng nên gây ra việc tranh chấp và trì hoãn việc xác nhận công nợ.

Theo yêu cầu của Công ty D.C.C trả thêm số tiền lắp ráp và vận chuyển là 53.185.000đ, việc này Công ty P.K không đồng ý vì trong quá trình thi công phía Công ty P.K đã có tiền hỗ trợ cho phía Công ty D.C.C và đã thanh toán số tiền khoảng 27.000.000đ nên không đồng ý thanh toán ký hợp đồng vận chuyển và lắp ráp mà Công ty D.C.C đưa ra. Mặt khác, giữa Công ty P.K và Công ty D.C.C hoàn toàn không có bất cứ thỏa thuận nào liên quan đến hạn mục này.

Do công trình được nghiệm thu và bàn giao vào ngày 10/4/2016 (trễ hơn 3 tháng so với hợp đồng được ký kết) nên căn cứ quy định tại điều 4 của hợp đồng đã ký kết ngày 09/01/2016 thì Công ty D.C.C phải chịu phạt số tiền chậm tiến độ là:  $12\% \times 546.700.000\text{đ} = 65.604.000\text{đ}$ .

Sau 2 cấp xét xử, toà phúc thẩm:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH D.C.C về việc "*Tranh chấp hợp đồng gia công và thi công*" đối với Công ty TNHH P.K.

- Buộc Công ty TNHH P.K phải thanh toán cho Công ty TNHH D.C.C số tiền 235.015.000đ (hai trăm ba mươi lăm triệu, không trăm mười lăm nghìn đồng).

- Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH P.K về việc phạt Công ty TNHH D.C.C vi phạm hợp đồng, số tiền: 65.604.000đ.

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật Công ty TNHH D.C.C yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Công ty TNHH P.K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

**Phần III. Một số mẫu hợp đồng liên quan đến hoạt động  
sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**

**Mục 1: Hợp đồng mua bán hàng hoá  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----  
**HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA**  
Hợp đồng số: ..... /2019/HĐMB

- Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Luật Thương mại năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ vào đơn chào hàng (đặt hàng hoặc sự thực hiện thỏa thuận của hai bên).

*Hôm nay ngày .... tháng ..... năm 2019*

Tại địa điểm: .....

Chúng tôi gồm:

**Bên A**

- Tên doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Điện thoại: ..... Fax: .....
- Tài khoản số: .....
- Mở tại ngân hàng: .....
- Đại diện là: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy ủy quyền (nếu thay người đại diện theo pháp luật ký) số: ..... ngày .... tháng ..... năm .....Do ..... chức vụ ..... ký.

**Bên B**

- Tên doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Điện thoại: ..... Fax: .....
- Tài khoản số: .....
- Mở tại ngân hàng: .....
- Đại diện là: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy ủy quyền (nếu thay người đại diện theo pháp luật ký) số: ... ngày .... tháng ..... năm .....Do ..... chức vụ ..... ký

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

**Điều 1:** Nội dung công việc giao dịch

1. Bên A bán cho bên B:

Số TT	Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
Cộng ...						

Tổng giá trị bằng chữ: .....

**Điều 2:** Giá cả

Đơn giá mặt hàng trên là giá ..... theo văn bản .....(nếu có) ..... của

**Điều 3:** Chất lượng và quy cách hàng hóa

1. Chất lượng mặt hàng ..... được quy định theo .....

2. ....

3. ....

**Điều 4:** Bao bì và ký mã hiệu

1. Bao bì làm bằng: .....

2. Quy cách bao bì ..... cỡ ..... kích thước .....

3. Cách đóng gói: .....

Trọng lượng cả bì: .....

Trọng lượng tịnh: .....

**Điều 5:** Phương thức giao nhận

1. Bên A giao cho bên B theo lịch sau:

Số TT	Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Thời gian	Địa điểm	Ghi chú

2. Phương tiện vận chuyển và chi phí vận chuyển do bên ..... chịu.

3. Chi phí bốc xếp (mỗi bên chịu một đầu hoặc ..... )

4. Quy định lịch giao nhận hàng hóa mà bên mua không đến nhận hàng thì phải chịu chi phí lưu kho bãi là ..... đồng/ngày. Nếu phương tiện vận chuyển bên mua đến mà bên bán không có hàng giao thì bên bán phải chịu chi phí thực tế cho việc điều động phương tiện.

5. Khi nhận hàng, bên mua có trách nhiệm kiểm nhận phẩm chất, quy cách hàng hóa tại chỗ. Nếu phát hiện hàng thiếu hoặc không đúng tiêu chuẩn chất

lượng v.v... thì lập biên bản tại chỗ, yêu cầu bên bán xác nhận. Hàng đã ra khỏi kho bên bán không chịu trách nhiệm (trừ loại hàng có quy định thời hạn bảo hành).

Trường hợp giao nhận hàng theo nguyên đai, nguyên kiện, nếu bên mua sau khi chở về nhập kho mới hiện có vi phạm thì phải lập biên bản gọi cơ quan kiểm tra trung gian (Vinacontrol) đến xác nhận và phải gửi đến bên bán trong hạn 10 ngày tính từ khi lập biên bản. Sau 15 ngày nếu bên bán đã nhận được biên bản mà không có ý kiến gì thì coi như đã chịu trách nhiệm bồi thường lô hàng đó.

6. Mỗi lô hàng khi giao nhận phải có xác nhận chất lượng bằng phiếu hoặc biên bản kiểm nghiệm; khi đến nhận hàng, người nhận phải có đủ:

- Giấy giới thiệu của cơ quan bên mua;
- Phiếu xuất kho của cơ quan bên bán;
- Giấy chứng minh nhân dân.

**Điều 6:** Bảo hành và hướng dẫn sử dụng hàng hóa

1. Bên bán có trách nhiệm bảo hành chất lượng và giá trị sử dụng loại hàng ..... cho bên mua trong thời gian là ..... tháng.
2. Bên bán phải cung cấp đủ mỗi đơn vị hàng hóa một giấy hướng dẫn sử dụng (nếu cần).

**Điều 7:** Phương thức thanh toán

1. Bên A thanh toán cho bên B bằng hình thức ..... trong thời gian

**Điều 8:** Các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng (nếu cần).

Lưu ý: Chỉ ghi ngắn gọn cách thức, tên vật bảo đảm và phải lập biên bản riêng.

**Điều 9:** Trách nhiệm vật chất trong việc thực hiện hợp đồng

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận trên, không được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng, bên nào không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị phạt tới ..... % giá trị của hợp đồng bị vi phạm (cao nhất là 8%).

2. Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây sẽ phải chịu trách nhiệm vật chất theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực hiện hành về phạt vi phạm chất lượng, số lượng, thời gian, địa điểm, thanh toán, bảo hành v.v... mức phạt cụ thể do hai bên thỏa thuận dựa trên khung phạt Nhà nước đã quy định trong các văn bản pháp luật về hợp đồng kinh tế.

**Điều 10:** Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng

1. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết (cần lập biên bản ghi toàn bộ nội dung).

2. Trường hợp các bên không tự giải quyết được mới đưa vụ tranh chấp ra tòa án.

**Điều 11:** Các thỏa thuận khác (nếu cần)

Các điều kiện và điều khoản khác không ghi trong này sẽ được các bên thực hiện theo quy định hiện hành của các văn bản pháp luật về hợp đồng kinh tế.

**Điều 12: Hiệu lực của hợp đồng**

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày .....Đến ngày .....

Hai bên sẽ tổ chức họp và lập biên bản thanh lý hợp đồng này sau khi hết hiệu lực không quá 10 ngày. Bên ..... có trách nhiệm tổ chức và chuẩn bị thời gian địa điểm thanh lý.

Hợp đồng này được làm thành ..... bản, có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ ..... bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

Chức vụ  
Ký tên  
(Đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

Chức vụ  
Ký tên  
(Đóng dấu)

**Mục 2: Hợp đồng hợp tác kinh doanh**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH**  
**Số:..... /HDHTKD**

- Căn cứ Luật Thương mại năm 2005 và các Văn bản liên quan;
- Căn cứ vào sự thỏa thuận của các bên.

Hôm nay ngày tháng.. năm..... Tại..... (địa điểm ký kết).

Chúng tôi gồm có:

**Bên A:**

- Tên cơ quan (hoặc doanh nghiệp):.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:.....
- Tài khoản số:..... Mở tại ngân hàng:.....
- Đại diện là Ông (Bà):..... Chức vụ:.....
- Giấy ủy quyền số:..... (nếu có).

Viết ngày. tháng.. năm..... Do ..... chức vụ:..... ký (nếu có).

**Bên B:**

- Tên cơ quan (hoặc doanh nghiệp):.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:.....
- Tài khoản số:..... Mở tại ngân hàng:.....
- Đại diện là Ông (Bà):..... Chức vụ:.....
- Giấy ủy quyền số:..... (nếu có).

Viết ngày. tháng.. năm..... Do ..... chức vụ:..... ký (nếu có).

**Bên C:**

- Tên cơ quan (hoặc doanh nghiệp):.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:.....
- Tài khoản số:..... Mở tại ngân hàng:.....
- Đại diện là Ông (Bà):..... Chức vụ:.....
- Giấy ủy quyền số:..... (nếu có).

Viết ngày. tháng.. năm..... Do ..... chức vụ:..... ký (nếu có).

Các bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

**Điều 1: Nội dung các hoạt động kinh doanh**

(Có thể hợp tác trong sản xuất hàng hoá, xây dựng một công trình thu mua chế biến một hoặc một số loại sản phẩm, tiến hành một hoạt động dịch vụ v.v...).

**Điều 2:** Danh mục, số lượng, chất lượng thiết bị, vật tư chủ yếu cần cho hoạt động kinh doanh và nguồn cung cấp thiết bị vật tư.

(Có thể lập bảng chi tiết tính theo các mục trên)

**Điều 3: Quy cách, số lượng, chất lượng sản phẩm và thị trường tiêu thụ**

**1. Quy cách sản phẩm**

- Hình dáng kích thước.....
- Màu sắc.....
- Bao bì.....
- Ký mã hiệu.....
- .....

**2. Số lượng sản phẩm**

- Số lượng sản phẩm trong năm sẽ sản xuất là.....
- Trong các quý.....
- Trong từng tháng của quý.....

**3. Chất lượng sản phẩm**

Sản phẩm phải đạt tiêu chuẩn chất lượng như sau.....

(Dựa theo tiêu chuẩn, theo mẫu, theo hàm lượng chất chủ yếu, theo tài liệu kỹ thuật v.v...).

**4. Thị trường tiêu thụ**

a/ Các thị trường phải cung ứng theo chỉ tiêu pháp lệnh:

- Địa chỉ..... Dự kiến số lượng.....
- .....

b/ Các thị trường khác đã có đơn đặt hàng

- Địa chỉ..... Dự kiến số lượng.....
- .....

c/ Các thị trường có thể bán lẻ

- Địa chỉ..... Dự kiến số lượng.....

**Điều 4: Nghĩa vụ và quyền lợi của các bên hợp doanh**

**1. Bên A**

a/ Có các nghĩa vụ sau: (Theo trách nhiệm đã phân công)

b/ Các quyền lợi:

2. Bên B: (Ghi rõ quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận).

3. Bên C:

v.v...

**Điều 5: Phương thức xác định kết quả kinh doanh và phân chia kết quả kinh doanh**

**1. Phương thức xác định kết quả kinh doanh**

a. Dựa vào lợi nhuận do bán sản phẩm (hoặc các công trình hoàn thành được bên chủ đầu tư thanh toán) .

b. dựa vào các nguồn thu nhập khác (nếu có)  
(Thu nhập này có thể là lãi, có thể là lỗ)

**2. Phương thức phân chia kết quả kinh doanh**

a. Các bên được chia lợi nhuận hoặc lỗ và rủi ro theo tỷ lệ tương ứng với phần trách nhiệm trong hợp doanh.

b. Tỷ lệ phân chia cụ thể được thỏa thuận trên cơ sở phân công việc được giao như sau:

- Bên A là..... % kết quả

- Bên B là..... %

- Bên C là..... %

- v.v...

**Điều 6: Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng**

1. Bên nào đã ký hợp đồng mà không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ hợp đồng không có lý do chính đáng thì sẽ bị phạt... % tổng trị giá vốn mà bên đó có trách nhiệm đóng (có thể xác định một khoản tiền cụ thể).

2. Ngoài tiền phạt vi phạm hợp đồng, bên vi phạm còn phải bồi thường những mất mát hư hỏng tài sản, phải trả những chi phí để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại do vi phạm hợp đồng gây ra, các khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng khác và tiền bồi thường thiệt hại mà các bên bị vi phạm đã phải trả cho bên thứ ba (ngoài hợp doanh) là hậu quả trực tiếp của vi phạm này gây ra.

3. Các bên vi phạm nghĩa vụ trách nhiệm đã quy định trong Điều 4 sẽ bị buộc phải thực hiện đầy đủ những quy định đó, nếu cố tình không thực hiện sẽ bị khấu trừ vào lợi nhuận, nếu nghiêm trọng có thể bị khấu trừ cả vào vốn góp (Tùy theo tính chất mức độ vi phạm cụ thể mà các bên sẽ hợp quyết định mức phạt cụ thể vào biên bản).

**Điều 7: Thủ tục giải quyết các tranh chấp giữa các bên phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng**

1. Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh, các bên phải kịp thời báo cho nhau biết và chủ động bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo hai bên cùng có lợi (có lập biên bản ghi toàn bộ nội dung đó).

2. Trường hợp có nội dung tranh chấp không tự giải quyết được thì hai bên thống nhất sẽ khiếu nại tới Tòa án..... là cơ quan có đủ thẩm quyền giải quyết.

3. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí Tòa án do bên có lỗi chịu.

**Điều 8: Trường hợp cần sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn**

**1. Trường hợp cần sửa đổi hợp đồng**

- Khi quyền lợi của một bên nào đó bị thiệt thòi do phân chia lợi nhuận không chính xác và công bằng, cần xác định lại phương thức phân chia kết quả.

- Phân công nghĩa vụ trách nhiệm chưa sát hợp với khả năng thực tế của một trong các bên.

- Khi cần thay đổi quy cách, chất lượng cho phù hợp với nhu cầu người tiêu dùng, hoặc thay đổi mẫu mã hàng hóa, thay đổi mặt hàng kinh doanh, v.v...

- Khi cần thay đổi số lượng vốn góp của một trong các bên.

2. Trường hợp cần chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

- Khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ các hoạt động ghi trong hợp đồng này (do hoạt động trong hợp đồng vi phạm pháp luật).

- Khi gặp rủi ro (cháy, nổ, lụt...) làm cho một hoặc nhiều bên mất khả năng hoạt động.

- Khi làm ăn thua lỗ trong tháng liên tiếp dẫn tới vỡ nợ hoặc mất khả năng thanh toán.

- .....

3. Các bên phải tổ chức họp và lập biên bản thanh lý hợp đồng trước thời hạn, xác định trách nhiệm tiếp theo của các bên sau khi chấm dứt hợp đồng vào biên bản và phải thực hiện triệt để phần trách nhiệm của mình.

**Điều 9: Các thỏa thuận khác (nếu cần)**

**Điều 10: Thời hạn có hiệu lực của hợp đồng**

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày..... Đến ngày.....

Các bên sẽ tổ chức họp và lập biên bản thanh lý hợp đồng này sau khi hết hiệu lực không quá 10 ngày. Bên..... có trách nhiệm tổ chức và chuẩn bị thời gian, địa điểm họp.

Hợp đồng này được làm thành bản, có giá trị như nhau, mỗi bên giữ bản.

Gửi cơ quan..... bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN C

Chức vụ:

Chức vụ:

Chức vụ:

Ký tên

Ký tên

Ký tên

(Đóng dấu)

(Đóng dấu)

(Đóng dấu)

Mục 3: Mẫu hợp đồng trong xây dựng  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG**

**Số : ...../2018/HĐXD/HH- ...**

Gói thầu: .....

Địa điểm: **quận A, thành phố H**

- Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 16/06/2014;
- Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính Phủ về việc quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Căn cứ các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan;
- Căn cứ Hợp đồng xây lắp số 15/HĐ/2017 ngày 28/12/2017 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, TP H và Liên danh Công ty Cổ phần ..... – Công ty Cổ phần Đầu tư .....
- Căn cứ vào nhu cầu, khả năng và năng lực của mỗi bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2018, tại Hà Nội, chúng tôi gồm:

**1. Bên giao thầu:**

**CÔNG TY**

- Đại diện : Ông Chức vụ:
  - Địa chỉ :
  - Điện thoại : Fax:
  - Mã số thuế :
  - Tài khoản :
- (Sau đây gọi tắt là “Bên A hoặc Nhà thầu chính”)

**2. Bên nhận thầu:**

**CÔNG TY**

- Đại diện : Ông Chức vụ:
  - Địa chỉ :
  - Điện thoại : Fax:
  - Mã số thuế :
  - Tài khoản :
- (Sau đây gọi tắt là “Bên B hoặc “Nhà thầu/ Nhà Thầu phụ”)

**Các bên thỏa thuận ký kết hợp đồng giao khoán thi công xây dựng (“Hợp đồng”) với những điều khoản sau:**

**Điều 1: GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

- 1.1.** CĐT/NĐT: Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thành phố .....).
- 1.2.** TVGS: Tư vấn giám sát.
- 1.3.** BQLXD: Ban quản lý xây dựng.
- 1.4.** BĐHDA: Ban điều hành dự án.
- 1.5.** Hợp đồng chính: Hợp đồng xây lắp số 15/HĐ/2017 ngày 28/12/2017 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, TP. H và Liên danh Công ty Cổ phần.....– Công ty Cổ phần Đầu tư.....

**Điều 2: NGUYÊN TẮC CHUNG**

- 2.1.** Tất cả các nghĩa vụ của Nhà thầu chính liên quan đến hạng mục cọc xi măng đất thuộc Gói thầu ..... theo Hợp đồng chính sẽ là nghĩa vụ đối ứng của Nhà thầu phụ theo Hợp đồng này.
- 2.2.** Nhà thầu phụ có trách nhiệm thực hiện mọi công việc và tuân thủ mọi điều khoản của hợp đồng này cho phần việc mà Nhà thầu phụ nhận thực hiện, để nghiệm thu, bàn giao theo yêu cầu của dự án.
- 2.3.** Nhà thầu phụ được xem như đã nắm rõ các yêu cầu, điều kiện của công trình, hợp đồng và xác nhận sẽ thực hiện, hoàn tất và khắc phục mọi sai sót, kể cả việc tuân thủ các yêu cầu của Chủ đầu tư/Tư vấn.
- 2.4.** Nhà thầu phụ cần phối hợp chặt chẽ với Nhà thầu chính để thực hiện các bản vẽ hoàn công và các công việc liên quan đến hệ thống. Phối hợp thực hiện tất cả các công việc để hoàn thành Hợp đồng theo đúng yêu cầu của nội dung Hợp đồng, yêu cầu của Nhà thầu chính. Phối hợp cùng với Nhà thầu chính nghiệm thu các hạng mục lắp đặt với Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư.
- 2.5.** An toàn lao động:
  - Nhà thầu phụ phải bố trí Giám sát an toàn (GSAT) làm việc tại công trình, GSAT phải có chứng chỉ đào tạo về ATLĐ, làm việc dưới sự chỉ đạo của GSAT của Nhà thầu chính.
  - Tất cả công nhân viên của Nhà thầu phụ khi làm việc ở công trường phải được huấn luyện an toàn trước khi vào làm việc.
  - Nhà thầu phụ phải tuân thủ mọi quy định về ATLĐ, vệ sinh, môi trường trên công trường của Chủ đầu tư, nếu vi phạm mà Chủ đầu tư phạt Nhà thầu chính thì Nhà thầu chính sẽ phạt lại Nhà thầu phụ tương ứng.
  - Nhà thầu phụ phải chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ các chế độ ATLĐ cho người lao động của mình, mua bảo hiểm tai nạn lao động cho người lao động theo quy định của pháp luật. Tuyệt đối đảm bảo ATLĐ, phòng chống cháy nổ, gìn giữ an ninh trật tự công trường, bảo vệ vật tư, thiết bị, công cụ lao động

trong thi công. Chịu trách nhiệm bồi thường và các trách nhiệm pháp lý khác theo quy định của pháp luật.

### **ĐIỀU 3: THÀNH PHẦN CỦA HỢP ĐỒNG**

Hợp đồng thi công xây dựng này bao gồm các tài liệu sau đây được ban hành từng thời điểm, là các bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng và có giá trị giải thích lẫn cho nhau như được liệt kê dưới đây:

- 3.1.** Phụ lục A: Bảng Dự toán thi công chi tiết.
- 3.2.** Phụ lục B: Danh mục hồ sơ/ tài liệu thanh toán.
- 3.3.** Phụ lục C: Quy định về xử phạt, bồi thường thiệt hại về chất lượng, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy và an ninh trật tự công trường (quy định của Nhà đầu tư);
- 3.4.** Phụ lục D: Quy định về trách nhiệm của Bên B (Nhà Thầu) trong quyết toán Hợp Đồng.
- 3.5.** Phụ lục E: Hồ sơ bản vẽ thiết kế do Bên A cung cấp.
- 3.6.** Phụ lục F: Tiêu chuẩn kỹ thuật tham chiếu/ Danh mục Vật tư và yêu cầu kỹ thuật của Dự án.
- 3.7.** Phụ lục G: Biện pháp thi công/biểu đồ nhân lực do Bên B lập và được Bên A chấp thuận bằng văn bản.
- 3.8.** Phụ lục H: Bảng tiến độ thi công chi tiết do Bên B lập và được Bên A chấp thuận.
- 3.9.** Các văn bản, tài liệu sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng (nếu có); và
- 3.10.** Hợp Đồng này.

### **ĐIỀU 4: NỘI DUNG CÔNG VIỆC**

Bên A giao và Bên B đồng ý nhận thi công khoan cọc xi măng đất thuộc Gói thầu .....

### **ĐIỀU 5: YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG, QUY CÁCH, KỸ THUẬT**

#### **5.1. Khối lượng:**

Bên B chịu trách nhiệm cung cấp vật tư (theo bảng phạm vi cung cấp đính kèm), thiết bị, nhân lực và chịu trách nhiệm thi công toàn bộ phần công việc theo Điều 2 của Hợp đồng.

#### **5.2. Chất lượng:**

Bên B bảo đảm thi công theo đúng bản vẽ thiết kế thi công được Bên A phê duyệt, tuân theo quy trình, quy phạm thi công, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong hoạt động xây dựng, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

#### **5.3. Nhân sự do Bên A chỉ định:**

- Được quyền ra vào tất cả các nơi trên công trường và các địa điểm lưu giữ nguyên vật liệu khác để kiểm tra nguyên vật liệu, và
- Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng (ở trên công trường,

hay ở nơi khác), được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu, tay nghề và kiểm tra tiến trình chế tạo thiết bị, sản xuất và gia công vật liệu

Bên B tạo mọi điều kiện cho người của Bên A tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Bên B.

Bên B phải thông báo cho Tư vấn giám sát mỗi khi một công việc nào đó đã xong, trước khi được phủ lấp, hoặc không còn nhìn thấy, hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển.

**5.4.** Bên B phải cung cấp các vật tư, máy móc, trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành những kiểm định cụ thể một cách hiệu quả. Bên B phải thống nhất với Tư vấn giám sát về thời gian, địa điểm tiến hành kiểm định cụ thể của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình khác. Nếu kiểm định cho thấy thiết bị, vật liệu hoặc tay nghề được kiểm định không phù hợp với Hợp đồng thì các chi phí cho việc thay thế sẽ do Nhà thầu chịu. Bên B phải gửi ngay cho Bên A các báo cáo có xác nhận của Tư vấn giám sát về các cuộc kiểm định.

5.5. Nếu như kết quả của cuộc kiểm tra, giám sát, đo đạc hay thử nghiệm cho thấy có những lỗi của vật tư, thiết bị, thiết kế hoặc tay nghề không phù hợp với Hợp đồng, Bên A/ Nhà đầu tư có thể từ chối các vật tư, thiết bị, thiết kế hoặc nhân lực bằng cách thông báo cho Bên B. Bên B phải sửa chữa sai sót ngay lập tức và đảm bảo cho các sai sót đó được xử lý cho phù hợp với Hợp đồng. Nếu Bên A/ Nhà đầu tư yêu cầu là thiết bị, vật liệu, thiết kế hay tay nghề cần được kiểm định lại, các cuộc kiểm định sẽ được tiến hành lại theo đúng những trình tự và điều kiện đã làm trước đó, theo đó chi phí cho những kết quả kiểm định không phù hợp do Bên B chịu, chi phí cho những kết quả kiểm định phù hợp với Hợp đồng do Bên A chịu.

5.6. Mặc dù đã có những cuộc kiểm định trước đó, Tư vấn giám sát vẫn có thể hướng dẫn Bên B tiến hành:

(a) đưa ra khỏi công trường hoặc thay thế các vật tư, thiết bị, vật liệu không phù hợp với Hợp đồng,

(b) dỡ bỏ và tiến hành lại công việc nếu không phù hợp với Hợp đồng, và

(c) tiến hành gấp công việc để đảm bảo an toàn công trình hoặc do một tai nạn, sự kiện không lường trước hoặc nguyên nhân khác.

Bên B phải tuân thủ những hướng dẫn của Tư vấn giám sát trong khoảng thời gian thích hợp được xác định trong chỉ dẫn hoặc phải tiến hành ngay nếu vấn đề mang tính cấp bách. Nếu Bên B không tuân theo hướng dẫn, Bên A sẽ có quyền thuê và trả chi phí cho bên khác tiến hành các công việc và Bên B sẽ phải trả toàn bộ chi phí.

5.7. Bên B sẽ phải chịu các chi phí cho việc loại bỏ khỏi công trường các vật liệu thải từ việc phá dỡ, đào bới và các vật liệu dư thừa khác (có thể là tự nhiên hay nhân tạo) trừ trường hợp có bãi thải trên công trường như được nêu cụ thể trong Hợp đồng.

## **Điều 6: THỜI GIAN - TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

### **6.1. Tiến độ hoàn thành:**

Tiến độ chi tiết theo yêu cầu của công trường Bên A, đảm bảo tiến độ cam kết với Chủ đầu tư.

(a) Trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên B có trách nhiệm trình Bên A bản vẽ Shopdrawing theo thứ tự tiến độ thi công, bảng tiến độ thi công chi tiết/ biện pháp thi công/biểu đồ nhân lực và Bảng thống kê chi tiết (có đóng dấu) toàn bộ khối lượng vật tư nhập khẩu. Bảng thống kê bao gồm các nội dung sau:

- Tiêu chuẩn, quy cách, chủng loại vật liệu theo bản vẽ thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt (do Bên A cung cấp).

- Số lượng, kế hoạch sử dụng vật tư phục vụ thi công.

Bên B có trách nhiệm cung cấp thông tin sản phẩm chính xác để bên A nhập hàng. Trong trường hợp Bên B cung cấp thông tin sai, Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm. Trường hợp Bên A nhập sai thông tin Bên B cung cấp, Bên A phải chịu trách nhiệm.

(b) Trong vòng 03 ngày tiếp theo, Bên B phải chuyển cho bên A các hồ sơ, tài liệu sau:

- Danh sách và Hồ sơ của toàn bộ các cán bộ công nhân sẽ làm việc tại công trình (Số lượng và chất lượng cán bộ, công nhân phải có bằng cấp, chứng chỉ... đáp ứng được các yêu cầu của công việc và được bên A chấp thuận).

- Danh sách, hồ sơ các loại máy móc chuyên ngành phục vụ thi công.

- Bản vẽ (bằng file .DWG ) và thuyết minh (bằng file .doc ) biện pháp thi công để bên A trình Chủ đầu tư phê duyệt trước khi thực hiện các công việc.

- Bản vẽ thi công chi tiết (bằng file .DWG ).

- Bảng chi tiết vật tư và tiến độ cung cấp các loại vật tư để phục vụ thi công (bằng file .Exl).

6.1. Thời gian thi công sẽ được điều chỉnh hoặc gia hạn nếu (i) xảy ra các trường hợp nêu tại Điều 14 của Hợp đồng; hoặc (ii) thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Bên A làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công, được Chủ đầu tư chấp thuận.

Một công tác phát sinh không nhất thiết mang lại cho Bên B quyền được gia hạn thời hạn thi công.

6.2. Bất kỳ hành động nào của nhà chức trách mà Bên B biết được và cho rằng những hành vi đó có thể dẫn tới chậm trễ thời hạn thi công, Bên B phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bên A và Nhà đầu tư biết. Trong khả năng của

mình, Bên B sẽ có những biện pháp hợp lý trong khả năng có thể thực hiện để đề đạt đến nhà chức trách có liên quan hoặc cấp trên của nhà chức trách nhằm chấm dứt những hành vi có thể gây trầm trề do nhà chức trách.

Trong trường hợp Bên B không thông báo ngay bằng văn bản trong vòng 05 ngày thì Bên A có quyền không chấp nhận việc chậm trễ (không coi đó là nguyên nhân được phép kéo dài thời hạn thi công).

6.3. Bên A có quyền xem xét việc đưa các nhà thầu khác vào thay thế và/hoặc bổ sung để thực hiện các công việc thi công khi Bên B không đảm bảo đúng tiến độ thi công theo các giai đoạn thi công chính theo bảng tổng tiến độ đã được Bên A phê duyệt; Bên B có trách nhiệm đền bù cho Bên A các thiệt hại và/hoặc chi phí phát sinh do việc bổ sung và/hoặc thay thế nhà thầu khác.

## **Điều 7: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG**

**7.1.** Giá trị Hợp đồng bao gồm VAT 10% (tạm tính): ..... đồng

*(Bằng chữ: ..... đồng chẵn./.)*

Đơn giá chi tiết với khối lượng tạm tính theo Bảng dự toán tại Phụ lục A.

- Giá trị Hợp đồng trên đã bao gồm tất cả các chi phí cần thiết liên quan bao gồm nhưng không giới hạn chi phí thiết kế, nhân công (gồm cả tiền bảo hiểm xã hội, y tế, thuế thu nhập (nếu có)), máy móc, thiết bị thi công, chi phí điều hành quản lý thi công, chi phí công trường, chi phí vận chuyển, các tiện ích (khí đốt, điện, nước, phí liên lạc, phí xử lý nước thải và chất thải), các loại thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam, phí bảo hiểm đối với các bảo hiểm mà Bên B có nghĩa vụ phải mua theo pháp luật Việt Nam, và các khoản phí khác để Bên B hoàn thành công việc đảm bảo chất lượng và tiến độ theo yêu cầu của Bên A cũng như để sửa chữa các sai sót, hư hỏng theo Hợp đồng này, và để thực hiện các nghĩa vụ khác của Bên B theo Hợp đồng này. Bên A có quyền khấu trừ từ Giá trị Hợp đồng các khoản thuế mà theo pháp luật Việt Nam Bên A có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thay cho Bên B.

- Loại Hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

- Giá trị thanh, quyết toán được tính dựa trên khối lượng thực tế thi công trên công trình được TVGS, CĐT nghiệm thu nhân với đơn giá cố định của Hợp đồng.

**7.2.** Điều chỉnh giá Hợp đồng:

Đơn giá Hợp đồng là cố định. Giá Hợp đồng sẽ được điều chỉnh trong các trường hợp sau: Phần khối lượng phát sinh ngoài dự toán của Hợp đồng (nếu có) sẽ được hai bên thỏa thuận bằng văn bản về khối lượng. Nếu trong Hợp đồng không có mức giá nào áp dụng được cho công việc thay đổi, bổ sung thì Bên B sẽ đề trình mức giá và biện pháp thực hiện cho các công việc thay đổi, bổ sung đó. Bên A sẽ xem xét và thống nhất đơn giá mới áp dụng cho phần khối lượng phát sinh, và Bên B có trách nhiệm thực hiện ngay sau khi có văn bản xác nhận đơn giá, khối lượng phát sinh. Giá trị này sẽ được cộng vào bảng quyết

toán công trình.

## **Điều 8: PHƯƠNG THỨC VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN**

### **8.1. Thanh toán**

#### *8.2.1. Tạm ứng*

Tạm ứng cho Bên B 20% giá trị hợp đồng trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được các tài liệu sau:

- Công văn đề nghị tạm ứng của Bên B.
- Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng có giá trị bằng 100% giá trị tạm ứng;
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng có giá trị bằng 5% giá trị hợp đồng;
- Bảo đảm thực hiện trách nhiệm môi trường, xã hội, sức khỏe và an toàn (MXSA) – Bảo đảm ngân hàng: giá trị bằng 2% giá trị hợp đồng.

Để làm rõ, nội dung bảo lãnh tiền tạm ứng, bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng và bảo đảm MXSA theo mẫu đính kèm, do Ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam phát hành, cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang ngay khi có yêu cầu bằng văn bản của Bên A.

Bảo lãnh tạm ứng có hiệu lực kể từ thời điểm Bên B nhận được tiền tạm ứng đến thời điểm Bên A thu hồi hết tạm ứng hoặc 12 tháng từ ngày phát hành, tùy điều kiện nào đến trước.

Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng có hiệu lực 18 tháng kể từ ngày phát hành hoặc đến khi Bên B chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành, tùy điều kiện nào đến trước.

Trong trường hợp bảo lãnh tiền tạm ứng và/hoặc bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng có nêu cụ thể ngày hết hạn mà ngày đó xảy ra trước khi Bên A thu hồi hết tạm ứng (đối với bảo lãnh tạm ứng) và/hoặc trước khi Bên B chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành đối với bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng, Bên B có nghĩa vụ gia hạn hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng và/hoặc bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng tương ứng, nhằm duy trì hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng, bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng theo quy định nêu trên. Việc gia hạn bảo lãnh tiền tạm ứng và/hoặc bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng (nếu có) phải được thực hiện trước khi bảo lãnh tiền tạm ứng và/hoặc bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng hết hạn ít nhất 10 ngày, Bên A có quyền yêu cầu ngân hàng thanh toán ngay các khoản tiền bảo lãnh tiền tạm ứng và/hoặc bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng theo Hợp Đồng này nếu việc gia hạn bảo lãnh không được thực hiện trong thời hạn trên đây.

*8.2.2. Thanh toán: Thanh toán đến 85% giá trị hoàn thành*

*8.2.3. Hình thức thanh toán: chuyển khoản.*

*8.2.4. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.*

*8.2.5. Điều kiện thanh toán:* Bên A chỉ thanh toán những khối lượng công việc Bên B hoàn thành được Bên A, TVGS, CĐT nghiệm thu đồng thời Bên B thực hiện nghiêm túc thực hiện các điều khoản được quy định trong Hợp đồng này.

*8.2.6. Thời gian nộp hồ sơ quyết toán:*

Bên B có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ hoàn công, quyết toán theo quy định sau:

( a) Hồ sơ hoàn công, quyết toán giai đoạn: 15 ngày, kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn.

( b) Quyết toán thanh lý Hợp đồng: 30 ngày, kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

## **Điều 9: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN**

### **9.1. Quyền và trách nhiệm của Bên A:**

(a) Cử cán bộ kỹ thuật giám sát quá trình Bên B thi công tại công trường. Phối hợp với Bên B giải quyết những vướng mắc trong quá trình thi công.

(b) Bàn giao cho Bên B mốc cao độ và toạ độ công trình và thống nhất kỹ thuật trước khi thi công công trình.

(c) Bàn giao mặt bằng đủ điều kiện để Bên B thi công, bố trí mặt bằng cho Bên B tập kết và bảo quản vật tư, cung cấp nguồn điện, nước và hỗ trợ Bên B về điều kiện thi công tại công trường.

(d) Tại bất kỳ thời điểm nào, Bên A và/hoặc những người được Bên A uỷ quyền có quyền tiếp cận công trường và tất cả các phân xưởng hoặc các địa điểm gia công, chế tạo, sản xuất, hoặc chuẩn bị vật tư và máy móc phục vụ cho công trình của Bên B.

(đ) Thanh toán cho Bên B theo Điều 8 của Hợp Đồng.

( e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Hợp Đồng này và theo thỏa thuận của các Bên từng thời điểm.

### **9.2. Quyền và trách nhiệm của Bên B:**

a. Lập bản vẽ thiết kế thi công (Shopdrawing), bản vẽ biện pháp thi công theo quy định của dự án và trình Bên A phê duyệt các bản vẽ thiết kế thi công (Shopdrawing) và bảng mẫu vật liệu trước 10 ngày theo các mốc tiến độ thi công chi tiết. Phối hợp cùng Bên A để trình Nhà đầu tư, Chủ đầu tư xem xét hoàn thiện và phê duyệt trước khi thi công.

b. Rà soát toàn bộ thiết kế và có báo cáo về các tồn tại thiết kế cho bên A để trình Chủ đầu tư trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng.

c. Lập sơ đồ nhân sự tổ chức thi công phần cơ điện (ME) cho toàn bộ dự án trong vòng 02 ngày kể từ khi ký kết hợp đồng để bên A trình Chủ đầu tư phê duyệt.

d. Cung cấp nhân lực, vật liệu (theo bảng phạm vi cung cấp đính kèm), máy móc, thiết bị thi công và các điều kiện vật chất liên quan khác đủ số lượng và chủng loại đáp ứng tiến độ Hợp đồng để thực hiện các công việc theo nội dung Hợp đồng đã ký kết.

e. Chủ động về nhân lực và thiết bị thi công. Trong trường hợp bên B sử dụng các thiết bị hay nhân lực của bên A hoặc Nhà đầu tư thì bên B phải thanh toán theo quy định chung của toàn công trường. Có thể thanh toán trực tiếp hoặc sẽ

- bị khấu trừ trong các lần thanh toán giá trị hoàn thành hàng tháng của Bên B.
- f. Thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ được duyệt, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.
- g. Toàn bộ vật tư, vật liệu nhập về công trường (bao gồm cả vật liệu phụ) phải kèm theo đầy đủ hồ sơ phục vụ công tác nghiệm thu vật liệu đầu vào theo quy định của dự án.
- h. Lập đầy đủ hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật, hồ sơ thanh quyết toán, hồ sơ an toàn lao động, hồ sơ máy móc, thiết bị thi công, hồ sơ, bản vẽ hoàn công phần việc Bên B thi công và phối hợp với Bên A trình Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư chấp thuận. Bên B phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu trong hồ sơ.
- i. Phối hợp với Bên A lập hồ sơ và dự toán bổ sung, điều chỉnh (các lệnh thay đổi- nếu có) cho phần khối lượng của Bên B thi công thông qua Bên A soát xét, ký để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt làm căn cứ thanh toán.
- k. Bên B phải chịu trách nhiệm đối với phần khối lượng mà TVGS và Chủ đầu tư không chấp thuận và bị cắt giảm, kể cả sau khi quyết toán và thanh lý hợp đồng này mà các cơ quan có chức năng liên quan như Thanh tra, Kiểm toán xuất toán.
- l. Thông báo ngay cho Bên A, Nhà đầu tư, TVGS, Chủ đầu tư bằng văn bản khi có những phát sinh trong quá trình thi công do bản vẽ thay đổi hoặc do điều kiện địa chất hoặc môi trường xung quanh làm ảnh hưởng tới công việc thi công, phối hợp với Bên A kịp thời giải quyết những vướng mắc phát sinh.
- m. Hoàn thành đầy đủ và đúng hạn hồ sơ nghiệm thu thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của nhà nước và quy định của Hợp đồng này. Tiến hành lấy mẫu và thực hiện các thủ tục thí nghiệm kiểm tra vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo tiêu chuẩn và yêu cầu thiết kế.
- n. Lập biện pháp tổ chức thi công, biện pháp an toàn lao động, tiến độ chi tiết trình Bên A phê duyệt.
- o. Thanh toán tiền điện, nước do mình sử dụng trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- ô. Trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Bên A, Nhà đầu tư/ Chủ đầu tư trong khoảng thời gian 03 (ba) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Nếu trong khoảng thời gian này mà Bên B không trả lời thì được coi như Bên B đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Bên A, Nhà đầu tư/ Chủ đầu tư.
- ơ. Cử người phối hợp với bên A để giải quyết mọi vấn đề về chuyên môn và khi bên A yêu cầu, bên B phải phối hợp để bảo vệ khối lượng thực hiện với Nhà đầu tư/ Chủ đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền khi tiến hành thanh kiểm tra.
- p. Chủ động liên hệ với các cơ quan chức năng và chính quyền sở tại và các bên nhằm giải quyết thủ tục liên quan để thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về

quản lý an toàn PCCN, đảm bảo trật tự, an ninh, thực hiện nghĩa vụ bảo hiểm thuộc trách nhiệm của mình, đảm bảo an toàn lao động trên công trình, bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn giao thông trong khu vực. Bên B có trách nhiệm thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo an toàn cho các công trình lân cận trong quá trình thi công;

q. Số lượng cán bộ chỉ huy công trường, cán bộ kỹ thuật, công nhân trên Công trường phải được đăng ký với Bên A, phải có đủ bằng cấp chứng chỉ chuyên môn, có trình độ năng lực chuyên môn, kinh nghiệm đáp ứng theo yêu cầu của dự án, công nhân phải có chứng chỉ nghề và phải nộp đầy đủ cho Bên A trước khi tham gia thi công. Cán bộ công nhân phải được phổ biến đầy đủ nội dung các Quy định, Nội quy khi làm việc, thi công tại công trường và phải được trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động theo quy định của pháp luật. Tên thương hiệu/logo của Bên B phải được in hoặc gắn tại các vị trí dễ nhận diện trên các trang thiết bị bảo hộ lao động. Số lượng cán bộ kỹ thuật (kỹ sư) và công nhân phải đảm bảo số lượng tối thiểu theo yêu cầu của Ban điều hành để đáp ứng yêu cầu công việc (sau khi ký Hợp đồng phải huy động tối thiểu ngay 02 kỹ sư và 10 công nhân tại công trường để triển khai công việc, thời kỳ cao điểm huy động tới 70 công nhân ); chỉ huy trưởng (hoặc chủ nhiệm công trình) phải do người có chức danh quản lý thuộc biên chế của Bên B đảm nhiệm (tương đương cấp Phó Giám đốc trở lên). Trong trường hợp (i) Bên B có quyết định thay đổi cán bộ chỉ huy Công trường/cán bộ kỹ thuật thi công, Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A, nêu rõ lý do/nguyên nhân thay đổi và việc thay đổi các nhân sự này phải được Bên A xem xét chấp thuận trước khi thay đổi; và/hoặc (ii) nhân sự của Bên B không đáp ứng được yêu cầu của Bên A, Bên B có trách nhiệm thay nhân sự phù hợp trong khoảng thời gian hợp lý do Bên A ấn định theo thông báo của Bên A và các chi phí phát sinh sẽ do Bên B chịu. Lập hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với quy mô công trình, trong đó quy định trách nhiệm của từng cá nhân, từng bộ phận đối với việc quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Máy móc, thiết bị, vật tư đưa vào thi công trong công trình phải phù hợp yêu cầu của công tác xây lắp và phải được kiểm định chất lượng, tự bảo quản và xếp đặt đúng nơi quy định, đồng thời Bên B phải đảm bảo luôn luôn có một bộ máy móc, thiết bị hoàn chỉnh và máy phát điện dự phòng tại công trường. Khi được đưa đến công trình, máy móc thiết bị của Bên B phải là để dùng riêng cho việc thi công công trình. Bên B không được chuyển các hạng mục thiết bị của Bên B ra khỏi công trường nếu không được sự đồng ý của Tư vấn giám sát. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa và người của Bên B ra khỏi công trường.

Chịu hoàn toàn trách nhiệm về an toàn lao động, mua, duy trì hiệu lực và giải quyết các đơn bảo hiểm được liệt kê tại Điều 14.1 của Hợp Đồng này. Chịu mọi trách nhiệm trong trường hợp để xảy ra tai nạn lao động trong quá trình thực

hiện Hợp Đồng. Toàn bộ công nhân thi công trên công trường phải mặc đồng phục và ra vào dưới sự kiểm soát của Bên A hoặc phương thức do Bên A chỉ định. Bên B phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với bất cứ sự cố nào đối với con người và thiết bị, máy móc trên công trường và xung quanh công trường.

Đảm bảo vệ sinh công trường và môi trường xung quanh (cả trong và xung quanh công trường) và hạn chế thiệt hại và ảnh hưởng tới con người và tài sản do ô nhiễm, tiếng ồn và các hậu quả khác do hoạt động của Bên B gây ra. Bên B phải đảm bảo rằng các khí thải, chất thải trên mặt đất và dòng thải do hoạt động của Bên B không được vượt quá mức quy định trong các yêu cầu của Nhà đầu tư và không được vượt quá mức quy định của pháp luật Việt Nam, và phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn trong thi công, an toàn về phòng chống cháy, nổ liên quan đến công trình cho Bên A và khu vực lân cận trong suốt thời gian thi công công trình.

Giữ gìn an ninh trật tự trong phạm vi công trường. Đăng ký tạm trú, tạm vắng theo đúng quy định của pháp luật. Xin các loại giấy phép để phục vụ thi công, có biện pháp chống, đỡ các công trình lân cận khi thi công, có hệ thống chiếu sáng để đảm bảo an toàn, phải lập hàng rào bao quanh và có biện pháp bao che công trình chống bụi theo quy định, có nhân viên bảo vệ và coi sóc công trình cho tới khi hoàn thành và bàn giao theo Hợp Đồng này. Cung cấp các công trình tạm (gồm đường xá, đường đi bộ, trạm gác) cần thiết cho thực hiện công trình để sử dụng và bảo vệ công chúng và các chủ sở hữu và người đang cư trú ở các khu đất lân cận. Có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về các tổn thất, thiệt hại xảy ra cho các công trình, nhà ở lân cận, liên kết nếu những tổn thất, thiệt hại này do nguyên nhân thi công gây ra.

Mở nhật ký công trình và phải ghi chép đầy đủ nội dung theo quy định, có xác nhận của Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát, Nhà đầu tư và Bên A. Trừ khi Hợp Đồng có quy định khác, Bên B phải chuẩn bị các báo cáo tiến độ thực hiện hàng tháng và nộp cho Tư vấn giám sát và/hoặc Chủ đầu tư, Nhà đầu tư, Bên A sáu bản. Báo cáo đầu tiên phải tính từ ngày khởi công đến ngày cuối cùng của tháng đầu. Sau đó các báo cáo phải được nộp hàng tháng, mỗi báo cáo phải nộp trong vòng 2 ngày sau ngày cuối cùng của khoảng thời gian liên quan. Báo cáo phải liên tục cho tới khi Bên B hoàn thành toàn bộ công việc còn tồn tại tại thời điểm hoàn thành được nêu trong Chứng chỉ nghiệm thu công trình.

Trình Bên A/ Chủ đầu tư kết quả thí nghiệm các vật liệu, vật tư, thiết bị nhập về Công trường, việc thí nghiệm và kết quả thí nghiệm phải được thực hiện tại các cơ sở đạt chuẩn Nhà nước do Chủ đầu tư chỉ định.

Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên A kiểm tra, giám sát việc thực hiện thi công, nghiệm thu các công việc hoàn thành. Hợp tác với Bên A, đại diện hoặc người lao động của Bên A, các nhà thầu khác do Bên A thuê (nếu có), và các nhân viên của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lực để thực hiện Hợp Đồng

này.

Đưa khỏi công trình các cán bộ, nhân viên của Bên B khi có ý kiến bằng văn bản của Bên A về việc các cán bộ, nhân viên đó không đủ năng lực, hoặc vi phạm quy trình kỹ thuật thi công.

Đối với những vật tư do Bên A cấp (nếu có), Bên B có trách nhiệm:

+ Lập báo cáo cân đối vật tư: nhập, dùng, tồn kho và khối lượng vật tư sử dụng trên khối lượng hoàn thành trình Bên A ngày thứ 7 hàng tuần.

+ Thu dọn vật tư dùng dở về kho sau ca kíp làm việc.

+ Đảm bảo việc sử dụng vật tư do Bên A cấp không vượt quá định mức theo quy định hiện hành.

Bên B phải chịu trách nhiệm định vị đúng toàn bộ các hạng mục của công trình và phải sửa chữa bất kỳ sai sót nào về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình, và bảo quản mốc định vị và mốc giới công trình.

Bên B có trách nhiệm nghiên cứu và nắm rõ các đặc điểm về điều kiện ngầm dưới đất, thủy văn và các yếu tố môi trường tại công trường. Bên B tìm hiểu tất cả các thông tin cần thiết liên quan đến rủi ro, bất trắc và các điều kiện khác có thể ảnh hưởng đến công trình. Bên B phải xem xét và thẩm tra công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu về điều kiện ngầm dưới đất, thủy văn và các yếu tố môi trường và thông tin khác và phải hoàn tất xong trước khi lập Biện pháp thi công.

Nếu Bên B gặp phải các điều kiện vật chất bất lợi gồm điều kiện vật chất tự nhiên và nhân tạo, chất gây ô nhiễm và những cản trở vật chất khác mà Bên B gặp phải tại công trường khi thi công, bao gồm các điều kiện ngầm dưới đất và điều kiện thủy văn nhưng không gồm điều kiện khí hậu mà không lường trước được, Bên B phải thông báo ngay cho Tư vấn giám sát và/hoặc Bên A. Thông báo phải mô tả điều kiện vật chất để Tư vấn giám sát và/hoặc Bên A có thể kiểm định chúng và phải đưa ra lý do tại sao Bên B cho rằng những điều kiện vật chất này là không thể lường trước được. Bên B phải tiếp tục thi công công trình, sử dụng các biện pháp hợp lý, phù hợp với các điều kiện vật chất, và phải tuân thủ chỉ dẫn của Tư vấn giám sát và/hoặc Bên A. Bên A sẽ xem xét kéo dài thời hạn hoàn thành công trình hoặc hạng mục công trình bị chậm trễ do các điều kiện vật chất bất lợi này gây ra dựa trên tình hình thực tế và thông báo của Bên B.

Bên B phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng và/hoặc tạm thời mà Bên B cần có, bao gồm lối vào công trường. Bên B tự mình và bằng rủi ro và chi phí của mình, cũng phải có các cơ sở vật chất khác bên ngoài công trình mà Bên B có thể cần vì mục đích của công trình.

Bên B phải nỗ lực hợp lý để tránh làm hư hỏng đường hoặc cầu do việc sử dụng đi lại của Bên B hoặc người của Bên B gây ra, phải sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ phi được quy định khác trong Hợp Đồng này:

Bên B sẽ phải chịu trách nhiệm bảo dưỡng đường hoặc cầu nếu Bên B có yêu cầu sử dụng các tuyến đường hoặc cầu đó;

Bên B phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

Bên A không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

Bên A không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào, và chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Bên B sẽ do Bên B chịu.

Bên B phải thông báo cho Tư vấn giám sát không muộn hơn 02 ngày trước ngày mà mọi thiết bị hoặc hạng mục hàng hóa chính khác được vận chuyển tới công trường. Bên B phải chịu trách nhiệm về việc đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, tiếp nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ toàn bộ hàng hóa và các vật dụng khác cần thiết cho công trình. Bên B phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả chi phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển hàng hóa và phải thương lượng và thanh toán toàn bộ yêu cầu đòi đền bù phát sinh từ việc vận tải của Bên B.

Bên B phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi thực hiện hoạt động trên công trường và khu vực phụ mà Bên B được Bên A đồng ý là nơi làm việc. Bên B phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Bên B và nhân lực của Bên B chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực phụ và không được cho thiết bị và nhân lực của mình ra ngoài khu vực lân cận.

Trong thời gian thi công công trình, Bên B phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết và phải cất giữ hoặc xếp đặt thiết bị hoặc vật liệu thừa của Bên B. Bên B phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không còn cần nữa.

Sau khi chứng chỉ nghiệm thu đã được cấp, Bên B phải dọn sạch và đưa đi tất cả máy móc thiết bị của mình, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác rưởi và công trình tạm khỏi những bộ phận của công trường và công trình mà đã được cấp chứng chỉ nghiệm thu. Bên B phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn.

Chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc coi sóc công trình, máy móc, thiết bị, vật tư liên quan đến việc thực hiện Hợp Đồng từ ngày khởi công cho đến ngày ký Biên bản nghiệm thu bàn giao cho Chủ đầu tư. Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, máy móc, thiết bị, vật tư hoặc tài liệu nào của Bên B trong khoảng thời gian Bên B đang chịu trách nhiệm coi sóc, Bên B sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng để công trình, hàng hóa và tài liệu của Bên B đúng với quy định tại Hợp Đồng.

Bất kỳ tổn thất hay thiệt hại phát sinh mà Bên A phải gánh chịu do Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các quy định nêu tại

Hợp Đồng, các Phụ lục ban hành kèm theo Hợp Đồng và các quy định khác của Nhà đầu tư, Bên B sẽ phải chịu phạt vi phạm theo quy định của Hợp Đồng này và quy định của Nhà đầu tư đồng thời bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh (nếu có) cho bên A. Bên A có quyền khấu trừ vào giá trị thanh, quyết toán phải trả gần nhất cho Bên B.

Không được chuyển nhượng toàn bộ hoặc từng phần công việc của Hợp đồng này khi chưa có sự chấp thuận của Bên A (trừ trường hợp thuê chuyên gia, cá nhân cụ thể).

Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Hợp Đồng này và theo thỏa thuận của các Bên từng thời điểm.

### **Điều 10: NGHIỆM THU BÀN GIAO**

**10.1.** Bên B phải ghi chép và đảm bảo có đầy đủ tài liệu theo dõi quá trình thi công để đưa vào hồ sơ nghiệm thu và bàn giao cho Bên A theo quy định của pháp luật hiện hành.

**10.2.** Bên B có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu và các điều kiện cần thiết để các bên cùng tiến hành nghiệm thu công trình theo đúng tiến độ. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày hoàn thành, Bên B có trách nhiệm gửi cho Bên A văn bản đề nghị nghiệm thu toàn bộ hạng mục (công trình) để bàn giao đưa vào sử dụng. Bên A phải tổ chức nghiệm thu, phát hành biên bản nghiệm thu cho Bên B trong vòng chậm nhất 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị nghiệm thu của Bên B.

**10.3.** Bên A có quyền từ chối nghiệm thu công việc hoặc bộ phận công trình tiếp theo nếu Bên B không hoàn thành các Hồ sơ nghiệm thu của các công việc hoặc bộ phận công trình đã thi công.

**10.4.** Sau khi thực hiện xong việc nghiệm thu hoàn thành hạng mục, Bên B có trách nhiệm bàn giao hạng mục công trình cùng hồ sơ hoàn công cho Bên A.

**10.5.** Thực hiện nghiệm thu và bàn giao theo các nội dung quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 05 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và Thông tư số 10/2013/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 07 năm 2013 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Thông tư 09/2014/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 10 tháng 07 năm 2014 sửa đổi, bổ sung Thông tư 10/2013/TT-BXD về Quản lý chất lượng công trình xây dựng và các văn bản pháp luật có liên quan khác, như được sửa đổi, bổ sung, thay thế vào từng thời điểm.

### **Điều 11: BẢO HÀNH CÔNG TRÌNH**

11.1. Bên B có trách nhiệm bảo hành công trình trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao hạng mục công trình đưa vào sử dụng.

Để cho rõ ràng, trước khi hết hạn bảo hành 20 ngày, Bên B có trách nhiệm liên hệ với Bên A để thực hiện các công việc kiểm tra, xác nhận và

nghiệm thu các công việc bảo hành mà Bên B đã thực hiện. Trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ bảo hành, Bên B phải thực hiện sửa chữa theo quy định tại Điều 11.2 cho đến khi hoàn tất việc sửa chữa và có văn bản xác nhận của Bên A về việc Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

11.2. Bên A kịp thời thông báo cho Bên B bằng [văn bản/điện thoại/email/fax] trong trường hợp phát sinh các vấn đề hư hỏng trong thời gian bảo hành thuộc nghĩa vụ bảo hành của Bên B. Trong thời hạn bảo hành, Bên B phải thực hiện việc bảo hành ngay sau khi nhận được thông báo sửa chữa của Bên A. Quá 05 ngày, kể từ thời điểm gửi thông báo, nếu Bên B không tiến hành bảo hành, Bên A có quyền sử dụng tiền bảo hành để thuê tổ chức, cá nhân khác sửa chữa. Trong trường hợp này, Bên B không có quyền thắc mắc hay khiếu nại về nguyên nhân, chi phí và phải thanh toán toàn bộ chi phí cho Bên A bằng cách thanh toán trực tiếp hoặc Bên A trích từ số tiền giữ lại bảo hành. Nếu số tiền trích từ phần giá trị bảo hành giữ lại không đủ thì Bên B phải thanh toán tiếp cho Bên A phần còn thiếu.

11.3. Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa tốt ngay trên công trường được và được Bên A đồng ý, Bên B có thể chuyển khỏi công trường hạng mục thiết bị hay công trình bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa. Bên A cũng có thể yêu cầu Bên B tăng số tiền bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng tương đương với chi phí thay thế toàn bộ các phần này hay cung cấp sự bảo đảm phù hợp khác.

## **Điều 12: PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI**

**12.1.** Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, Bên nào không thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của mình sẽ phải chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và Hợp đồng này. Cho mục đích áp dụng hình thức phạt vi phạm tại Hợp đồng này, hai bên tại đây nhất trí áp dụng quy định từ Điều 12.2 đến Điều 12.7 của Hợp đồng này.

### **12.2.** Phạt vi phạm về chất lượng.

Nếu Bên B thi công không đúng hoặc không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế thi công và tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật theo quy định, thì Bên B phải thực hiện việc thay thế hoặc sửa chữa/khắc phục và chịu mọi kinh phí cho việc thay thế/sửa chữa/khắc phục đó. Việc thay thế/sửa chữa/khắc phục được coi là hoàn thành sau khi được Bên A nghiệm thu và xác nhận bằng văn bản. Để làm rõ, việc thay thế/sửa chữa/khắc phục phải được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý do Bên A ấn định. Trong trường hợp việc thay thế/sửa chữa/khắc phục làm tiến độ thực hiện Hợp đồng bị chậm so với kế hoạch, Bên A có quyền áp dụng các hình thức phạt như nêu tại Khoản 12.3 của Điều này.

Nếu Bên B không thay thế/sửa chữa/khắc phục hoặc cố tình trì hoãn hoặc thay thế/sửa chữa/khắc phục không đầy đủ, không đảm bảo chất lượng, Bên A

có thể tự thực hiện hoặc thuê nhà thầu khác thực hiện tùy theo quyết định của Bên A. Bên B sẽ phải chịu mọi chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc thay thế/sửa chữa/khắc phục, đồng thời phải chịu phạt do vi phạm về chất lượng tối đa không quá 12% Giá trị Hợp đồng.

**12.3. Phạt chậm tiến độ:**

- Trong trường hợp Bên B chậm tiến độ so với bảng tiến độ chi tiết được duyệt nêu tại khoản 6.2 Điều 6 của Hợp Đồng, Bên B phải chịu phạt khoản tiền bằng 0,1% Giá trị Hợp Đồng cho mỗi ngày chậm trễ.

- Tại bất kỳ thời điểm nào, nếu tổng thời gian thi công chậm tiến độ vượt quá 05 ngày và Bên B không có biện pháp khắc phục hợp lý được Bên A chấp thuận, Bên A có quyền cắt giảm khối lượng thi công của Bên B, giao cho nhà thầu khác thực hiện, và/hoặc đơn phương chấm dứt Hợp Đồng, Bên B chịu phạt khoản tiền bằng 12% Giá trị Hợp Đồng, đền bù toàn bộ thiệt hại do việc chậm trễ của Bên B gây ra.

**12.4. Phạt chậm thanh toán:** Nếu chậm thanh toán, Bên A sẽ phải trả cho Bên B phần lãi suất chậm trả theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Vietcombank áp dụng tại cùng thời điểm.

**12.5.** Trường hợp Bên B chậm trễ trong việc nộp Hồ sơ quyết toán, thanh lý Hợp đồng theo yêu cầu của Bên A (kể cả các yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung các tài liệu trong Hồ sơ quyết toán) quá 15 ngày so với quy định tại khoản 8.2.5 của Hợp Đồng, không phụ thuộc Bên B đã nhận được thông báo của Bên A về việc nộp Hồ sơ quyết toán, thanh lý Hợp Đồng hay chưa, Bên A có quyền (i) thuê đơn vị có chuyên môn/kinh nghiệm lập Hồ sơ quyết toán, thanh lý Hợp Đồng với chi phí do Nhà Thầu chịu; hoặc (ii) tự tính toán khối lượng và giá trị quyết toán của gói thầu trên cơ sở hồ sơ nghiệm thu thực tế, bản vẽ hoàn công và các tài liệu liên quan khác mà Bên A hiện có tại thời điểm đó; và (iii) quyết định và tiến hành các thủ tục, công việc cần thiết để tự thanh lý Hợp Đồng. Trong trường hợp này, Bên B sẽ được coi là chấp nhận hoàn toàn số liệu, giá trị quyết toán Hợp Đồng do Bên A tính toán nêu trên. Đồng thời Bên A có quyền áp dụng các quy định tại Phụ Lục quy định về trách nhiệm của Bên B (Nhà Thầu) trong quyết toán Hợp đồng ban hành kèm theo Hợp đồng này.

**12.6. Phạt vi phạm Quy định, Nội quy công trường:** Trong trường hợp Bên B và/hoặc người làm công, công nhân, chuyên gia, cán bộ, nhân viên, đại lý, khách mời của Bên B vi phạm các quy định về an toàn trong hoạt động xây dựng (là Phụ lục được ban hành kèm theo Hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn các quy định về An toàn lao động, Vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ và an ninh trật tự trong quá trình thi công), Bên B sẽ phải chịu phạt vi phạm đối với từng hành vi vi phạm cụ thể và tùy theo mức độ vi phạm quy định tại Quy định, Nội quy của công trường và phù hợp với pháp luật tại từng thời điểm, đồng thời phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do các hành vi vi phạm đó gây

ra cho các bên có liên quan.

**12.7.** Bên B phải bồi thường cho Bên A, người lao động của Bên A và những người liên quan khác đối với bất kỳ và toàn bộ các tổn thất, chi phí, thiệt hại, khiếu kiện, yêu cầu, vụ kiện, thủ tục tố tụng, khoản nợ và phí tổn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm nhưng không giới hạn chi phí pháp lý) mà Bên A, người lao động của Bên A và những người liên quan khác phải gánh chịu phát sinh từ bất kỳ vi phạm nào đối với Hợp đồng của Bên B.

**12.8.** Bên B cũng phải bồi hoàn cho Bên A những chi phí mà Bên A phải gánh chịu (nếu có) do:

Bên B, người lao động của Bên B và những người liên quan khác của Bên B không có đầy đủ các giấy phép, chấp thuận, phê duyệt để thực hiện Hợp đồng;

Các thiệt hại về môi trường do Bên B gây ra khi thực hiện Hợp đồng;

Bên B không nộp hoặc nộp thiếu các loại thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam; hoặc

Bên B xâm phạm các quy định về sở hữu trí tuệ khi thực hiện Hợp đồng.

### **ĐIỀU 13: TẠM DỪNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG**

#### **13.1. Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A:**

##### **13.1.1 Tạm dừng Hợp đồng theo quyết định bởi Bên A**

Tại bất kỳ thời điểm nào, nếu Bên B không thực hiện và/hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ theo Hợp đồng, Bên A có thể ra Thông báo tạm dừng công việc của Bên B, yêu cầu Bên B phải thực hiện và sửa chữa các sai sót trong khoảng thời gian do Bên A ấn định (sau đây gọi là “**Thông báo tạm dừng**”). Khi nhận được Thông báo tạm dừng, Bên B sẽ ngay lập tức tuân thủ các yêu cầu/điều khoản nêu tại Thông báo tạm dừng và tiến hành tất cả các bước hợp lý để giảm tối đa chi phí phát sinh liên quan đến Hợp đồng Hợp đồng này trong suốt giai đoạn tạm dừng thực hiện công việc cho đến khi Thông báo tạm dừng bị hủy bỏ theo quyết định của Bên A.

Sau khi đã nhận được sự cho phép hay hướng dẫn tiếp tục tiến hành, Bên B và Tư vấn giám sát sẽ cùng kiểm tra công trình, thiết bị và các vật liệu bị ảnh hưởng do việc tạm ngừng. Bên B sẽ sửa chữa chỗ xuống cấp, hư hỏng hay mất mát của công trình, thiết bị hoặc các vật liệu đã xảy ra trong thời gian tạm ngừng.

Trước khi tạm ngừng, Bên A phải thông báo bằng văn bản cho Bên B không ít hơn 05 ngày trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng.

##### **13.1.2 Chấm dứt Hợp đồng theo quyết định bởi Bên A**

Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng nếu Bên B có các hành vi vi phạm sau:

(a) Không khắc phục ngay các vi phạm Hợp đồng trong khoảng thời gian hợp lý do Bên A ấn định;

(b) Bỏ dở công việc hoặc ngừng thực hiện công việc tới 10 ngày mà không

được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên A hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng.

(c) Chậm tiến độ quá 05 ngày so với tiến độ quy định tại Điều 6 mà không có lý do chính đáng và không được Bên A chấp thuận bằng văn bản.

(d) Cho thầu phụ thực hiện bất kỳ công việc nào của Hợp đồng hoặc chuyển nhượng Hợp đồng mà không được Bên A chấp thuận trước bằng văn bản.

(đ) Quá 05 ngày làm việc mà Bên B không thực hiện bảo lãnh tiền tạm ứng hoặc bảo lãnh thực hiện Hợp đồng theo quy định tại Điều 8.2.1 Hợp đồng này.

(e) Không tuân thủ thông báo đưa ra tại Điều 5.7 và 5.8 của Hợp đồng này trong vòng [28] ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

(f) Không mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam và không khắc phục vi phạm này trong vòng 10 ngày sau khi nhận được yêu cầu của Bên A.

(g) Vi phạm hoặc không thực hiện các trách nhiệm của Bên B tại Điều 9.2 theo Hợp đồng này và vẫn tiếp tục vi phạm hoặc không thực hiện kể từ ngày Bên A gửi thông báo.

(h) Bị phá sản hoặc giải thể hoặc bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tạm ngừng hoạt động.

Khi xảy ra một trong những trường hợp nêu từ điểm (a) đến điểm (h) Điều 13.1.2, Hợp đồng sẽ chính thức chấm dứt sau khi Bên A gửi Thông báo chấm dứt Hợp đồng trước 07 ngày cho Bên B. Tuy nhiên, trong các trường hợp nêu tại điểm (i) Điều này, Bên A có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng với hiệu lực ngay lập tức.

Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều này, Bên A có quyền thu hồi toàn bộ số tiền đã tạm ứng, các khoản thanh toán khác (nếu có) và yêu cầu Bên B bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế gây ra (nếu có) cho Bên A do việc vi phạm Hợp đồng của Bên B và/hoặc yêu cầu ngân hàng thực hiện nghĩa vụ thanh toán các bảo lãnh do Bên B cung cấp.

## **13.2. Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên B**

### **13.2.1 Tạm dừng công việc theo quyết định bởi Bên B:**

(a) Bên B có quyền tạm dừng công việc của Hợp đồng nếu Bên A chậm thanh toán cho Bên B quá 15 ngày so với thời hạn quy định tại Điều 6, với điều kiện Bên B đã hoàn thành đúng và đầy đủ các trách nhiệm theo quy định của Hợp đồng, Bên B có thể, sau khi thông báo cho Bên A trước 07 ngày, sẽ tạm dừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc) trừ khi hoặc cho đến khi Bên B được thanh toán theo các điều khoản của Hợp đồng.

(b) Nếu Bên B nhận được thanh toán trước khi Thông báo chấm dứt Hợp đồng, Bên B phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường phù hợp với tiến độ của Hợp đồng.

(c) Nếu Bên B phải chịu sự chậm trễ phát sinh do việc tạm dừng Hợp đồng theo quy định tại Điều 13.2.1(a) trên đây thì bên B phải thông báo bằng văn bản

cho Bên A và có quyền yêu cầu Bên A xem xét, quyết định gia hạn thời gian để bù cho sự chậm trễ đó. Việc gia hạn thời gian này sẽ không được Bên A xem xét trong trường hợp phạm vi, nguyên nhân tạm dừng do lỗi của Bên B.

#### 13.2.2 Chấm dứt Hợp đồng theo quyết định bởi Bên B

Bên B có thể chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

- (a) Sau khi đã áp dụng biện pháp tạm dừng công việc mà quá 15 ngày, kể từ ngày tạm dừng, Bên B vẫn không nhận được số tiền thanh toán từ Bên A.
- (b) Bên A bị phá sản hoặc giải thể hoặc bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tạm dừng hoạt động.
- (c) Khi xảy ra trường hợp nêu tại mục (a) trên đây, Hợp đồng sẽ chính thức chấm dứt sau khi Bên B gửi Thông báo trước 07 ngày cho Bên A về việc chấm dứt Hợp đồng hoặc Hợp đồng sẽ chấm dứt ngay khi xảy ra trường hợp nêu tại mục (b) Điều 13.2.2.

#### 13.3. Nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên sau khi chấm dứt Hợp đồng:

- (a) Sau khi Hợp đồng được chấm dứt theo quyết định bởi một trong hai bên theo quy định trên đây, Bên B có trách nhiệm ngừng thực hiện toàn bộ công việc ngay lập tức trừ các công việc được Bên A hướng dẫn để đảm bảo an toàn cho con người, tài sản của các bên tại công trường.
- (b) Bên B phải lập tức rời khỏi công trường và bàn giao cho Bên A toàn bộ hàng hóa, các tài liệu và hồ sơ thiết kế khác của Bên B mà Bên A đã thanh toán cho Bên B. Bên A có toàn quyền sử dụng hàng hóa, thiết bị, máy móc, hồ sơ tài liệu này và có quyền tự mình hoặc thuê nhà thầu khác tiếp tục thực hiện công việc của Hợp đồng.
- (c) Bên B tự chịu mọi chi phí và rủi ro khi di chuyển thiết bị và lực lượng thi công của Bên B ra khỏi công trường. Tuy nhiên, nếu Bên B còn nợ Bên A một khoản thanh toán nào đó thì Bên A có quyền giữ lại hàng hóa, thiết bị, máy móc của Bên B để bán lấy lại tiền. Số tiền dư sẽ được hoàn trả cho Bên B.

#### 13.4. Thanh toán sau khi chấm dứt Hợp đồng:

- (a) Ngay khi Thông báo chấm dứt Hợp đồng có hiệu lực, hai bên sẽ thỏa thuận và xác nhận giá trị khối lượng thực hiện của Bên B đã được Bên A nghiệm thu và các khoản phải thanh toán cho các công việc được thực hiện đúng theo Hợp đồng.
- (b) Bên B không được nhận bất kỳ một khoản thanh toán nào cho đến khi Bên A xác định được các chi phí mà Bên A sẽ phải gánh chịu do việc chấm dứt Hợp đồng.

### **Điều 14: BẤT KHẢ KHÁNG**

**14.1.** Trong thời gian thực hiện Hợp đồng này, những sự kiện sau được coi là Sự Kiện Bất Khả Kháng: Bão lụt, động đất, chiến tranh, hoả hoạn, sự thay đổi của chính sách, pháp luật, ngăn cấm của cơ quan nhà nước hoặc các sự kiện khách quan khác.

*Với điều kiện:*

(a) Sự kiện đó hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm soát hợp lý hoặc không do lỗi hoặc sơ suất của Bên Bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng, mặc dù bên đó đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và trong khả năng cho phép để đề phòng, khắc phục hoặc giảm bớt thiệt hại, gây ra việc chậm trễ hoặc gián đoạn, đình trệ việc thực hiện nghĩa vụ trong Hợp đồng này;

(b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng, Bên Bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng phải thông báo văn bản cho bên kia, trong đó nêu chi tiết về Sự Kiện Bất Khả Kháng, các biện pháp đã tiến hành để đề phòng, khắc phục thiệt hại, dự kiến kế hoạch khắc phục và biện pháp giải quyết.

**14.2.** Trừ khi có ý kiến khác của Bên A bằng văn bản, Bên B vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tiến hành mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị sự kiện bất khả kháng gây trở ngại. Trong trường hợp một Sự Kiện Bất Khả Kháng kéo dài hơn 1 tháng, bất kỳ Bên nào cũng có thể, bằng một thông báo bằng văn bản gửi Bên kia, đơn phương chấm dứt Hợp đồng này. Việc chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp này sẽ không làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Bên A theo Hợp đồng.

### **Điều 15: BẢO HIỂM CỦA BÊN B**

**15.1.** Không làm giới hạn hoặc giảm bớt trách nhiệm, nghĩa vụ, cam kết của Bên B theo quy định tại Hợp đồng này hoặc/và trách nhiệm pháp lý của Bên B theo quy định của pháp luật, Bên B, bằng chi phí của mình, phải mua, duy trì hiệu lực các loại hình bảo hiểm dưới đây và chịu trách nhiệm giải quyết mọi sự cố bảo hiểm trong suốt thời gian từ khi bắt đầu đến khi kết thúc Hợp đồng này và trong thời gian gia hạn hay kéo dài thi công (nếu có), gồm có:

(a) Bảo hiểm bồi thường tai nạn người lao động theo quy định pháp luật cho toàn bộ chuyên gia, cán bộ, đại lý, người lao động, nhân viên của Bên B tham gia thực hiện Hợp đồng;

(b) Bảo hiểm cho các máy móc, thiết bị thi công phục vụ cho việc thực hiện Hợp đồng. Số tiền bảo hiểm phải đủ để đảm bảo việc thay thế các máy móc, thiết bị này bằng máy móc, thiết bị tương đương tại thời điểm xảy ra tổn thất bao gồm cả chi phí vận chuyển tới công trình;

(c) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với tai nạn, rủi ro cho bên thứ ba trong phạm vi công trường và/hoặc liên quan đến việc thi công tại công trường.

**15.2.** Trong trường hợp Bên B sử dụng Nhà thầu phụ để thực hiện Hợp đồng này, thì Bên B với tư cách là Nhà thầu chính có trách nhiệm đảm bảo rằng, bất kỳ Nhà thầu phụ nào, bằng chi phí của Nhà thầu phụ, cũng phải mua và duy trì các loại hình bảo hiểm tương tự như đã được quy định rõ tại Điều 15.1, và phải gửi cho Bên A bản sao hợp lệ các giấy tờ bảo hiểm chứng minh. Nhà thầu chính

sẽ phải chịu trách nhiệm đối với bất kỳ sự không đầy đủ nào trong phạm vi bảo hiểm của Nhà thầu phụ.

**15.3.** Trước khi đưa máy móc, thiết bị và nhân lực vào thi công, Bên B có trách nhiệm cung cấp cho Bên A bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại Điều này cùng với chứng từ chứng minh đã thanh toán phí bảo hiểm.

**15.4.** Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng, đầy đủ việc mua và duy trì bảo hiểm, Bên A có quyền (nhưng không có nghĩa vụ), đại diện toàn bộ cho Bên B, tiến hành mua, duy trì các loại bảo hiểm của Bên B tại công ty bảo hiểm do Bên A chỉ định. Bên A được tự động khấu trừ phí bảo hiểm phải thanh toán vào giá trị Hợp đồng phải trả cho Bên B và thông báo bằng văn bản cho Bên B. Bên B mặc nhiên đồng ý với quy định này và có trách nhiệm ký kết, tuân thủ đơn bảo hiểm do Bên A đại diện xác lập với Công ty bảo hiểm. Để cho rõ ràng, việc Bên A có thực hiện quyền của mình tại điều khoản này hay không sẽ không làm phương hại đến các quyền, nghĩa vụ của Bên A và Bên B quy định tại Hợp đồng này.

**15.5.** Khi có bất kỳ sự cố xảy ra, Bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản ngay lập tức cho Bên A thông tin chi tiết về sự cố và có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ, tuân thủ các yêu cầu của Công ty bảo hiểm và Bên A (nếu có). Bất kỳ tổn thất hay thiệt hại mà Bên A phải gánh chịu do lỗi của Bên B không thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu của Bên A và/hoặc Công ty bảo hiểm trong quá trình giải quyết sự cố, tổn thất thì Bên B sẽ phải thanh toán và Bên A có quyền khấu trừ vào giá trị Hợp đồng phải trả cho Bên B.

**15.6.** Không ảnh hưởng đến việc giải quyết các đơn bảo hiểm của Bên B hoặc/và của Bên A, khi có yêu cầu của Bên A, Bên B, bằng chi phí của mình có trách nhiệm khắc phục, sửa chữa hoặc thay thế bất cứ tổn thất, thiệt hại nào gây ra bởi hoặc phát sinh từ việc thi công công trình của Bên B.

**15.7.** Nếu vì bất kỳ lý do nào mà có thông báo từ Công ty bảo hiểm cho thấy Bên B phải chịu trách nhiệm về việc tăng phí bảo hiểm của Bên A, Bên B sẽ phải bồi hoàn cho Bên A số tiền phí bảo hiểm tăng thêm đó và Bên A có quyền khấu trừ vào giá trị Hợp đồng phải trả cho Bên B.

**15.8.** Những quy định về thu xếp bảo hiểm của Bên B nêu trên sẽ không làm giới hạn hoặc giảm bớt trách nhiệm, nghĩa vụ, cam kết của Bên B theo quy định tại Hợp đồng này hoặc/và trách nhiệm pháp lý của Bên B theo quy định của pháp luật. Bất kỳ tổn thất, chi phí, mức miễn thường bảo hiểm hay loại trừ bảo hiểm nào mà Bên A hay Bên thứ ba có liên quan phải gánh chịu gây ra bởi hoặc phát sinh từ việc thi công công trình của Bên B hoặc/và do Bên B vi phạm Hợp đồng này thì Bên B phải thanh toán cho Bên A hoặc/và cho Bên thứ ba có liên quan. Bên A có quyền khấu trừ vào giá trị Hợp đồng phải trả cho Bên B, nếu chưa đủ thì Bên B phải thanh toán tiếp phần còn thiếu cho Bên A.

## **Điều 16: ĐIỀU KHOẢN BẢO MẬT**

### **16.1.** Nghĩa Vụ Bảo Mật:

Các Bên cam kết rằng, trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng này và sau khi Hợp đồng này chấm dứt, Các Bên sẽ tuyệt đối bảo mật các thông tin mật (“**Thông Tin Mật**”) của Bên còn lại. Theo đó, không Bên nào được tiết lộ Thông Tin Mật cho bất kỳ bên thứ ba nào, dù là trực tiếp hay gián tiếp, trong bất kỳ tình huống nào, khi không có sự đồng ý bằng văn bản của của Bên còn lại trừ trường hợp quy định tại Mục 2 dưới đây.

Cho mục đích quy định tại đây, Thông Tin Mật được hiểu là các thông tin bao gồm nhưng không giới hạn các điều khoản của Hợp đồng này và/hoặc các thông tin, dữ liệu, văn bản được tạo ra do liên quan đến hoặc phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng, các thông tin, dữ liệu, văn bản được một Bên cung cấp cho Bên còn lại cho dù dưới bất kỳ hình thức nào để thực hiện Hợp đồng này. Ngoài ra, Thông Tin Mật còn bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, bí quyết thương mại, kiến thức hoặc các thông tin khác về hoặc phục vụ cho tiếp thị tài chính, kinh doanh của Các Bên.

### **16.2.** Nghĩa Vụ Bảo Mật sẽ được loại trừ nếu Thông Tin Mật:

- a. Đã được phổ biến rộng rãi trong công chúng bởi bên sở hữu thông tin;
- b. Được một Bên tiết lộ, cung cấp cho nhân viên, chuyên gia tư vấn tài chính, pháp lý hoặc nhà thầu của Bên đó vì mục đích thực hiện các nghĩa vụ của Bên đó theo Hợp đồng này, với điều kiện là Bên đó phải chịu trách nhiệm và đảm bảo các đối tượng được tiết lộ Thông Tin Mật phải tuân thủ quy định bảo mật như nội dung của Mục 1 trên đây;
- c. Do một Bên nhận được từ một bên thứ ba độc lập với việc thực hiện Hợp đồng này mà không chịu bất kỳ nghĩa vụ bảo mật nào; hoặc
- d. Được yêu cầu tiết lộ bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bất kỳ toà án có thẩm quyền xét xử thích hợp nào đối với Bên tiết lộ.

**16.3.** Các Bên đồng ý rằng bất cứ vi phạm nào đối với Nghĩa Vụ Bảo Mật thông tin này có thể gây ra những tổn hại không thể khôi phục được với Bên còn lại, theo đó Bên còn lại sẽ có quyền tìm kiếm các biện pháp để giảm nhẹ thiệt hại và buộc Bên vi phạm bồi thường toàn bộ thiệt hại là một khoản tiền không thấp hơn Giá trị Hợp đồng này.

## **Điều 17: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

Bất kỳ tranh chấp nào giữa các Bên liên quan đến Hợp đồng này trước tiên phải được giải quyết trên cơ sở thương lượng hòa giải. Trong trường hợp không thể giải quyết được qua thương lượng hòa giải, một trong Các Bên sẽ đưa vụ việc đến Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo pháp luật hiện hành.

## **Điều 18: CÁC THỎA THUẬN KHÁC**

**18.1.** Bên B cam kết và đồng ý rằng, Bên A có quyền chuyển nhượng,

chuyển giao các quyền/nghĩa vụ theo Hợp đồng này cho bên thứ ba với điều kiện là việc chuyển nhượng, chuyển giao các quyền/nghĩa vụ đó không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của Bên B theo Hợp đồng này. Để làm rõ, trong trường hợp Bên A tái cấu trúc hoặc tổ chức lại bằng các cách khác nhau bao gồm nhưng không giới hạn bởi việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, đổi tên, thay đổi hình thức pháp lý hoặc bằng hình thức khác thì tổ chức mới được hình thành từ việc tái cấu trúc hoặc tổ chức lại đó sẽ đương nhiên được kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Bên A được quy định trong Phụ Lục này bao gồm nhưng không giới hạn quyền lợi bảo hành.

**18.2.** Các Bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng này, mọi trường hợp sửa đổi bổ sung phải được hai bên thỏa thuận và ký kết bằng Phụ lục Hợp đồng.

**18.3.** Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 02 bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

**Mục 4: Mẫu hợp đồng lao động**  
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG**

Số: ...../HĐLĐ

*Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm ..... Tại .....*

**BÊN A:** .....

Đại diện Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

**BÊN B:** .....

Ông/Bà: ..... Sinh năm: .....

Quốc tịch: ..... trình độ chuyên môn: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Số CMTND: .....

*Cùng thỏa thuận ký kết Hợp đồng lao động (HĐLĐ) và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:*

**Điều 1: Điều khoản chung**

1. Loại HĐLĐ: .....

2. Thời hạn HĐLĐ ... tháng

3. Thời điểm từ: ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng năm

4. Địa điểm làm việc: .....

5. Bộ phận công tác: Phòng ..... Chức danh chuyên môn (vị trí công tác): .....

6. Nhiệm vụ công việc như sau:

- Thực hiện công việc theo đúng chức danh chuyên môn của mình dưới sự quản lý, điều hành của Ban Giám đốc (và các cá nhân được bổ nhiệm hoặc ủy quyền phụ trách).

- Phối hợp cùng với các bộ phận, phòng ban khác trong Công ty để phát huy tối đa hiệu quả công việc.

- Hoàn thành những công việc khác tùy thuộc theo yêu cầu kinh doanh của Công ty và theo quyết định của Ban Giám đốc (và các cá nhân được bổ nhiệm hoặc ủy quyền phụ trách).

**Điều 2: Chế độ làm việc**

1. Thời gian làm việc: .....

2. Từ ngày thứ 2 đến sáng ngày thứ 7:

- Buổi sáng : 8h00 – 12h00

- Buổi chiều: 13h30 – 17h30

- Sáng ngày thứ 7: Làm việc từ 08h00 đến 12h00

3. Do tính chất công việc, nhu cầu kinh doanh hay nhu cầu của tổ chức/bộ phận, Công ty có thể cho áp dụng thời gian làm việc linh hoạt. Những nhân viên được áp dụng thời gian làm việc linh hoạt có thể không tuân thủ lịch làm việc cố định bình thường mà làm theo ca kíp, nhưng vẫn phải đảm bảo đủ số giờ làm việc theo quy định.

4. Thiết bị và công cụ làm việc sẽ được Công ty cấp phát tùy theo nhu cầu của công việc.

Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động**

#### **1. Nghĩa vụ**

a) Thực hiện công việc với sự tận tâm, tận lực và mẫn cán, đảm bảo hoàn thành công việc với hiệu quả cao nhất theo sự phân công, điều hành (bằng văn bản hoặc bằng miệng) của Ban Giám đốc trong Công ty (và các cá nhân được Ban Giám đốc bổ nhiệm hoặc ủy quyền phụ trách).

b) Hoàn thành công việc được giao và sẵn sàng chấp nhận mọi sự điều động khi có yêu cầu.

c) Nắm rõ và chấp hành nghiêm túc kỷ luật lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động, PCCC, văn hóa công ty, nội quy lao động và các chủ trương, chính sách của Công ty.

d) Bồi thường vi phạm và vật chất theo quy chế, nội quy của Công ty và pháp luật Nhà nước quy định.

e) Tham dự đầy đủ, nhiệt tình các buổi huấn luyện, đào tạo, hội thảo do Bộ phận hoặc Công ty tổ chức.

f) Thực hiện đúng cam kết trong HĐLĐ và các thỏa thuận bằng văn bản khác với Công ty.

g) Đóng các loại bảo hiểm, các khoản thuế.... đầy đủ theo quy định của pháp luật.

h) Chế độ đào tạo: Theo quy định của Công ty và yêu cầu công việc. Trong trường hợp CBNV được cử đi đào tạo thì nhân viên phải hoàn thành khoá học đúng thời hạn, phải cam kết sẽ phục vụ lâu dài cho Công ty sau khi kết thúc khoá học và được hưởng nguyên lương, các quyền lợi khác được hưởng như người đi làm.

i) Nếu sau khi kết thúc khóa đào tạo mà nhân viên không tiếp tục hợp tác với Công ty thì nhân viên phải hoàn trả lại 100% phí đào tạo và các khoản chế độ đã được nhận trong thời gian đào tạo.

#### **2. Quyền lợi**

a) Tiền lương và phụ cấp:

- Mức lương chính: .... VNĐ/tháng.

- Phụ cấp trách nhiệm: ..... VNĐ/tháng

- Phụ cấp hiệu suất công việc: Theo đánh giá của quản lý.

- Lương hiệu quả: Theo quy định của phòng ban, công ty.

- Công tác phí: Tùy từng vị trí, người lao động được hưởng theo quy định của công ty.

- Hình thức trả lương: Lương thời gian.

b) Các quyền lợi khác:

- Khen thưởng: Người lao động được khuyến khích bằng vật chất và tinh thần khi có thành tích trong công tác hoặc theo quy định của công ty.

- Chế độ nâng lương: Theo quy định của Nhà nước và quy chế tiền lương của Công ty. Người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, không vi phạm kỷ luật và/hoặc không trong thời gian xử lý kỷ luật lao động và đủ điều kiện về thời gian theo quy chế lương thì được xét nâng lương.

- Chế độ nghỉ: Theo quy định chung của Nhà nước

+ Nghỉ hàng tuần: 1,5 ngày (Chiều Thứ 7 và ngày Chủ nhật).

+ Nghỉ hàng năm: Những nhân viên được ký Hợp đồng chính thức và có thâm niên công tác 12 tháng thì sẽ được nghỉ phép năm có hưởng lương (01 ngày phép/01 tháng, 12 ngày phép/01 năm). Nhân viên có thâm niên làm việc dưới 12 tháng thì thời gian nghỉ hàng năm được tính theo tỷ lệ tương ứng với số thời gian làm việc.

+ Nghỉ ngày Lễ: Các ngày nghỉ Lễ pháp định. Các ngày nghỉ lễ nếu trùng với ngày Chủ nhật thì sẽ được nghỉ bù vào ngày trước hoặc ngày kế tiếp tùy theo tình hình cụ thể mà Ban lãnh đạo Công ty sẽ chỉ đạo trực tiếp.

- Chế độ Bảo hiểm xã hội theo quy định của nhà nước.

- Các chế độ được hưởng: Người lao động được hưởng các chế độ ngừng việc, trợ cấp thôi việc hoặc bồi thường theo quy định của Pháp luật hiện hành.

- Thỏa thuận khác: Công ty được quyền chấm dứt HĐLĐ trước thời hạn đối với Người lao động có kết quả đánh giá hiệu suất công việc dưới mức quy định trong 03 tháng liên tục.

#### **Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động**

##### **1. Nghĩa vụ**

Thực hiện đầy đủ những điều kiện cần thiết đã cam kết trong Hợp đồng lao động để người lao động đạt hiệu quả công việc cao. Bảo đảm việc làm cho người lao động theo Hợp đồng đã ký.

Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo Hợp đồng lao động.

##### **2. Quyền hạn**

a) Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo Hợp đồng (bố trí, điều chuyển công việc cho người lao động theo đúng chức năng chuyên môn).

b) Có quyền chuyển tạm thời lao động, ngừng việc, thay đổi, tạm thời chấm dứt Hợp đồng lao động và áp dụng các biện pháp kỷ luật theo quy định của Pháp luật hiện hành và theo nội quy của Công ty trong thời gian hợp đồng còn giá trị.

c) Tạm hoãn, chấm dứt Hợp đồng, kỷ luật người lao động theo đúng quy định của Pháp luật, và nội quy lao động của Công ty.

d) Có quyền đòi bồi thường, khiếu nại với cơ quan liên đới để bảo vệ quyền lợi của mình nếu người lao động vi phạm Pháp luật hay các điều khoản của hợp đồng này.

### **Điều 5: Đơn phương chấm dứt hợp đồng:**

#### **1. Người sử dụng lao động**

a) Theo quy định tại điều 38 Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp sau đây:

b) Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng.

c) Người lao động bị xử lý kỷ luật sa thải theo quy định tại điều 85 của Bộ luật Lao động.

d) Người lao động làm theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn ốm đau đã điều trị 12 tháng liền, người lao động làm theo hợp đồng lao động xác định thời hạn ốm đau đã điều trị 06 tháng liền và người lao động làm theo hợp đồng lao động dưới 01 năm ốm đau đã điều trị quá nửa thời hạn hợp đồng, mà khả năng lao động chưa hồi phục. Khi sức khoẻ của người lao động bình phục, thì được xem xét để giao kết tiếp hợp đồng lao động.

e) Do thiên tai, hỏa hoạn, hoặc những lý do bất khả kháng khác mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn buộc phải thu hẹp sản xuất, giảm chỗ làm việc.

f) Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức chấm dứt hoạt động.

g) Người lao động vi phạm kỷ luật mức sa thải.

i) Người lao động có hành vi gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản và lợi ích của Công ty.

k) Người lao động đang thi hành kỷ luật mức chuyển công tác mà tái phạm.

l) Người lao động tự ý bỏ việc 5 ngày/1 tháng và 20 ngày/1 năm.

m) Người lao động vi phạm Pháp luật Nhà nước.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng lao động, hai bên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản có liên quan đến quyền lợi của mỗi bên, trường hợp đặc biệt, có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

Trong trường hợp doanh nghiệp bị phá sản thì các khoản có liên quan đến quyền lợi của người lao động được thanh toán theo quy định của Luật Phá sản doanh nghiệp.

#### **2. Người lao động**

a) Khi người lao động đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động trước thời hạn phải tuân thủ theo điều 37 Bộ luật Lao động và phải dựa trên các căn cứ sau:

b) Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm các điều kiện làm việc đã thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Không được trả công đầy đủ hoặc trả công không đúng thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng.

d) Bị ngược đãi, bị cưỡng bức lao động.

e) Bản thân hoặc gia đình thật sự có hoàn cảnh khó khăn không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng.

f) Được bầu làm nhiệm vụ chuyên trách ở các cơ quan dân cử hoặc được bổ nhiệm giữ chức vụ trong bộ máy Nhà nước.

g) Người lao động nữ có thai phải nghỉ việc theo chỉ định của thầy thuốc.

h) Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 03 tháng liền mà khả năng lao động chưa được hồi phục.

i) Ngoài những căn cứ trên, người lao động còn phải đảm bảo thời hạn báo trước như sau:

- Đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và g: ít nhất 03 ngày;

- Đối với các trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ: ít nhất 30 ngày;

- Đối với trường hợp quy định tại điểm e: theo thời hạn quy định tại Điều 112 của BLLĐ

- Đối với các lý do khác, người lao động phải đảm bảo thông báo trước

+ Ít nhất 45 ngày đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

+ Ít nhất 30 ngày đối với hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 01 - 03 năm.

+ Ít nhất 03 ngày đối với hợp đồng lao động theo mùa vụ, theo một công việc nhất định mà thời hạn dưới 01 năm.

k) Ngoài những căn cứ trên, người lao động còn phải đảm bảo thời hạn báo trước theo quy định. Người lao động có ý định thôi việc vì các lý do khác thì phải thông báo bằng văn bản cho đại diện của Công ty là Phòng Hành chính Nhân sự biết trước ít nhất là 15 ngày.

#### **Điều 6: Những thỏa thuận khác**

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu một bên có nhu cầu thay đổi nội dung trong hợp đồng phải báo cho bên kia trước ít nhất 03 ngày và ký kết bản Phụ lục hợp đồng theo quy định của Pháp luật. Trong thời gian tiến hành thỏa thuận hai bên vẫn tuân theo hợp đồng lao động đã ký kết.

Người lao động đọc kỹ, hiểu rõ và cam kết thực hiện các điều khoản và quy định ghi tại Hợp đồng lao động.

#### **Điều 7: Điều khoản thi hành**

Những vấn đề về lao động không ghi trong Hợp đồng lao động này thì áp dụng theo quy định của Thỏa ước tập thể, nội quy lao động và Pháp luật lao động.

Khi hai bên ký kết Phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của Phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, Hành chính nhân sự giữ 01 (một) bản, Người lao động giữ 01 (một) bản và có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 20...

Hợp đồng được lập tại:.....

**NGƯỜI LAO ĐỘNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Mục 5: Mẫu hợp đồng gia công**  
**HỢP ĐỒNG GIA CÔNG ĐẶT HÀNG**  
(Số: ...../HDGCDH)

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm ....., Tại .....

Chúng tôi gồm có:

**Bên A: (Bên đặt hàng)** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Mã số thuế: .....

Tài khoản số:

Do ông (bà): ..... Chức vụ: ..... làm đại diện.

**Bên B (Bên sản xuất gia công)**

Địa chỉ:

Điện thoại: ..... Fax: .....

Mã số thuế:

Tài khoản số: .

Do ông (bà): ..... Chức vụ: ..... làm đại diện.

*Hai bên thống nhất thỏa thuận với nội dung hợp đồng như sau:*

**ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG**

1.1. Tên sản phẩm hàng hóa cần sản xuất:

1.2. Quy cách phẩm chất:

**ĐIỀU 2: NGUYÊN LIỆU CHÍNH VÀ PHỤ**

2.1. Bên A có trách nhiệm cung ứng nguyên vật liệu chính gồm:

a) Tên từng loại ..... Số lượng ..... Chất lượng

b) Thời gian giao ..... Tại địa điểm:

c) Trách nhiệm bảo quản: Bên B chịu mọi trách nhiệm về số lượng, chất lượng các nguyên liệu do bên A cung ứng và phải sử dụng đúng loại nguyên liệu đã giao vào sản xuất sản phẩm.

2.2. Bên B có trách nhiệm cung ứng các phụ liệu để sản xuất:

a) Tên từng loại ..... Số lượng ..... Đơn giá (hoặc Quy định chất lượng theo hàm lượng, theo tiêu chuẩn)

b) Bên A cung ứng tiền trước để mua phụ liệu trên. Tổng chi phí là: .....

**ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A**

3.1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp nguyên vật liệu theo đúng số lượng, chất lượng, thời hạn và địa điểm cho bên B, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; cung cấp các giấy tờ cần thiết liên quan đến việc gia công;

b) Chỉ dẫn cho bên B thực hiện hợp đồng;

c) Chịu trách nhiệm đối với tính hợp pháp về quyền sở hữu trí tuệ của hàng hoá gia công, nguyên liệu, vật liệu, máy móc, thiết bị dùng để gia công chuyển cho bên B.

d) Trả tiền công theo đúng thoả thuận.

3.2. Bên B có các quyền sau đây:

a) Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên, phụ liệu, vật tư, phế liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo đúng số lượng, chất lượng, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận;

b) Cử người đại diện để kiểm tra, giám sát việc gia công tại nơi nhận gia công, cử chuyên gia để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thoả thuận trong hợp đồng gia công.

c) Bán, tiêu hủy, tặng biếu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo thoả thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.

d) Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại khi bên B vi phạm nghiêm trọng hợp đồng;

e) Trong trường hợp sản phẩm không bảo đảm chất lượng mà bên A đồng ý nhận sản phẩm và yêu cầu sửa chữa nhưng bên B không thể sửa chữa được trong thời hạn đã thoả thuận thì bên A có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

#### **ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B**

4.1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo quản nguyên vật liệu do bên A cung cấp;

b) Cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu để gia công theo thoả thuận với bên A về số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và giá.

c) Báo cho bên A biết để đổi nguyên vật liệu khác, nếu nguyên vật liệu không bảo đảm chất lượng; từ chối thực hiện gia công, nếu việc sử dụng nguyên vật liệu có thể tạo ra sản phẩm nguy hại cho xã hội; trường hợp không báo hoặc không từ chối thì phải chịu trách nhiệm về sản phẩm tạo ra;

d) Giao sản phẩm cho bên A đúng số lượng, chất lượng, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận;

e) Giữ bí mật các thông tin về quy trình gia công và sản phẩm tạo ra;

f) Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, trừ trường hợp sản phẩm không bảo đảm chất lượng do nguyên vật liệu mà bên A cung cấp hoặc do sự chỉ dẫn không hợp lý của bên A.

g) Hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên A sau khi hoàn thành hợp đồng.

h) Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động gia công hàng hoá trong trường hợp hàng hoá gia công thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

4.2. Bên B có các quyền sau đây:

- a) Yêu cầu bên A giao nguyên vật liệu đúng chất lượng, số lượng, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận;
- b) Từ chối sự chỉ dẫn không hợp lý của bên A, nếu thấy chỉ dẫn đó có thể làm giảm chất lượng sản phẩm, nhưng phải báo ngay cho bên A;
- c) Yêu cầu bên A trả đủ tiền công theo đúng thời hạn và phương thức đã thoả thuận.

**ĐIỀU 5: THỜI GIAN SẢN XUẤT VÀ GIAO SẢN PHẨM**

5.1. Bên B bắt đầu sản xuất từ ngày: .....

Trong quá trình sản xuất bên A có quyền kiểm tra và yêu cầu bên B sản xuất theo đúng mẫu sản phẩm đã thoả thuận bắt đầu từ ngày đưa nguyên liệu vào sản xuất (nếu cần).

Thời gian giao nhận sản phẩm: .....

5.2. Nếu giao theo đợt thì:

a) Đợt 1: Ngày ..... địa điểm .....

b) Đợt 2: Ngày ..... địa điểm .....

c) Đợt 3: Ngày ..... địa điểm .....

Nếu bên A không nhận đúng thời gian sẽ bị phạt lưu kho là .....

Nếu bên B không giao hàng đúng thời gian địa điểm sẽ phải bồi thường các chi phí .....

**ĐIỀU 6: CÁC ĐIỀU KHOẢN BẢO ĐẢM HỢP ĐỒNG (Nếu có)**

**ĐIỀU 7: THANH TOÁN**

Thoả thuận thanh toán toàn bộ hay từng đợt sau khi nhận hàng.

Thanh toán bằng tiền mặt hay chuyển khoản .....

**ĐIỀU 8: TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG**

8.1. Vi phạm về chất lượng: (làm lại, giảm giá, sửa chữa, bồi thường nguyên vật liệu v.v...)

8.2. Vi phạm số lượng: Nguyên vật liệu hư hỏng phải bồi thường nguyên vật liệu theo giá hiện thời .....

8.3. Ký hợp đồng mà không thực hiện: Bị phạt tới ..... % giá trị hợp đồng.

8.4. Vi phạm nghĩa vụ thanh toán: Bồi thường theo tỉ lệ lãi xuất lãi xuất ngân hàng v.v.....

**ĐIỀU 9: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG**

9.1. Hai bên cần phải chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề bất lợi phát sinh các bên kịp thời báo cho nhau biết và chủ động bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo hai bên cùng có lợi (có lập biên bản).

9.2. Trường hợp có vấn đề tranh chấp không tự thương lượng được thì mới khiếu nại ra Tòa án.

**ĐIỀU 10: CÁC THỎA THUẬN KHÁC (Nếu có)**

**ĐIỀU 11: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG**

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ..... đến ngày .....

Hai bên sẽ tổ chức họp và lập biên bản thanh lý hợp đồng sau đó ..... ngày.  
Bên A có trách nhiệm tổ chức vào thời gian, địa điểm thích hợp.  
*Hợp đồng được lập thành ..... (.....) bản, mỗi bên giữ một bản và có giá trị như nhau.*

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

Chức vụ

(Ký tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

Chức vụ

(Ký tên, đóng dấu)

## MỤC LỤC

GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH 585 .....	1
LỜI MỞ ĐẦU .....	3
Phần I. Những vấn đề chung về pháp luật hợp đồng trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.....	5
I. Những vấn đề chung về pháp luật hợp đồng.....	5
1. Khái niệm hợp đồng thương mại .....	5
2. Phân loại hợp đồng.....	6
3. Nội dung hợp đồng.....	6
4. Phụ lục hợp đồng.....	9
5. Hợp đồng nguyên tắc .....	10
6. Hợp đồng mẫu.....	10
II. Hệ thống văn bản về hợp đồng và nguyên tắc áp dụng .....	11
III. Hiệu lực hợp đồng.....	12
1. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng .....	12
2. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng .....	12
3. Hợp đồng vô hiệu và xử lý hợp đồng thương mại vô hiệu .....	13
IV. Thời hiệu .....	15
V. Chế tài do vi phạm hợp đồng.....	17
1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng.....	18
2. Phạt vi phạm .....	18
3. Bồi thường thiệt hại .....	18
4. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng.....	18
5. Đình chỉ thực hiện hợp đồng .....	19
6. Huỷ bỏ hợp đồng .....	19
Phần II. Một số hợp đồng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp .....	24
Mục 1: Hợp đồng mua bán hàng hoá .....	24
1. Hợp đồng mua bán hàng hoá trong thương mại.....	24
2. Những điểm lưu ý về nội dung của hợp đồng mua bán hàng hóa.....	24
3. Lưu ý về điều kiện có hiệu lực của Hợp đồng mua bán hàng hóa.....	25
4. Về thẩm quyền ký kết hợp đồng .....	25

Mục 2: Hợp đồng xây dựng.....	28
1. Căn cứ pháp lý.....	28
2. Phân loại hợp đồng .....	28
Mục 3: Hợp đồng liên quan đến lao động trong doanh nghiệp .....	34
1. Khái niệm hợp đồng lao động .....	34
2. Loại hợp đồng lao động .....	34
3. Nội dung của hợp đồng lao động.....	35
4. Chấm dứt hợp đồng lao động .....	35
5. Vấn đề thử việc .....	35
Mục 4: Hợp đồng tín dụng .....	38
1. Những vấn đề chung về hợp đồng tín dụng .....	38
2. Một số lưu ý về hình thức của hợp đồng tín dụng .....	38
3. Thời hạn cho vay .....	38
4. Thẩm quyền ký kết hợp đồng tín dụng .....	38
Mục 5: Hợp đồng nhượng quyền thương mại .....	49
1. Một số vấn đề về hợp đồng nhượng quyền thương mại.....	49
2. Đặc điểm của hợp đồng nhượng quyền thương mại .....	49
3. Các điều kiện đối với bên nhượng quyền.....	50
4. Nội dung của hợp đồng nhượng quyền thương mại .....	50
5. Chuyển nhượng hợp đồng nhượng quyền .....	51
6. Đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại .....	51
Mục 6: Hợp đồng gia công.....	53
1. Một số vấn đề về hợp đồng gia công .....	53
2. Đặc điểm của hợp đồng gia công.....	53
Phần III. Một số mẫu hợp đồng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.....	59

**Tổng hợp các mẫu hợp đồng cơ bản, thông dụng trong thực tiễn  
hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

Giám đốc - Tổng biên tập

**Nguyễn Minh Huệ**

Biên tập:	theo tên trong QĐXB
Chế bản:	Trung tâm hỗ trợ pháp luật và phát triển nguồn nhân lực
Trình bày bìa:	Công ty cổ phần in và dịch vụ văn phòng Tân Đại Việt

**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG**

**Trụ sở:** 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

**Điện thoại:** (024) 3934 1562    **Fax:** (024) 3824 2551

**Website:** <http://nhaxuatbancongthuong.com.vn>

**Email:** [nxbct@moit.gov.vn](mailto:nxbct@moit.gov.vn)

---

In 1500 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty cổ phần in và dịch vụ văn phòng Tân Đại Việt

Địa chỉ: Số 16 Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 226-2020/CXBIPH/01-04/CT.

Số Quyết định xuất bản: 20/QĐ-NXBCT cấp ngày 20 tháng 02 năm 2020.

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2020.

Mã số ISBN: 978-604-9885-77-8

The background features a series of overlapping, wavy bands in various shades of blue, ranging from light sky blue to deep navy blue, set against a white background. The bands create a sense of movement and depth, resembling water or a stylized landscape.

**SÁCH KHÔNG BÁN**